

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong Luận án là hoàn toàn trung thực. Những kết luận khoa học của Luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Văn Đại

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. TÍNH CẤP THIẾT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU.....	1
2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI.....	2
3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.....	9
4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN.....	10
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	11
6. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN.....	15
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	16
1.1. PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN.....	16
1.1.1. Khái niệm về nguồn lao động và phân công lao động nông thôn.....	16
1.1.2. Cơ sở và các hình thức phân công lao động ở nông thôn.....	24
1.1.3. Sự cần thiết của đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	29
1.2. NỘI DUNG VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN.....	31
1.2.1. Khái niệm về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	31
1.2.2. Các hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	38
1.2.3. Nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	41
1.3. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ YÊU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	45
1.3.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.....	45
1.3.2. Yêu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	49
1.4. KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	51
1.4.1. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn của một số nước ở Châu Á.....	51
1.4.2. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở một số địa phương trong nước.....	62
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2006-2010.....	73

2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	73
2.1.1. Vị trí địa lý.....	73
2.1.2. Địa hình, đất đai.....	73
2.1.3. Thời tiết khí hậu.....	75
2.1.4. Nguồn nước và chế độ thủy văn.....	76
2.1.5. Dân số và lao động.....	77
2.1.6. Tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn.....	78
2.2. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA VÀ NHU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	81
2.2.1. Khái quát về công nghiệp hóa - hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng.....	81
2.2.2. Nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006-2010.....	90
2.3. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	93
2.3.1. Thực trạng phát triển hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.....	94
2.3.2. Thực trạng hệ thống cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề.....	99
2.3.3. Thực trạng chương trình, giáo trình và công cụ phụ trợ trong các cơ sở dạy nghề.....	105
2.3.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên của các cơ sở đào tạo nghề.....	109
2.3.5. Thực trạng triển khai chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH theo đề án Chính phủ.....	116
2.3.6. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH.....	122
2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.....	138
2.4.1. Những kết quả đạt được của đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.....	138
2.4.2. Những hạn chế và vấn đề đặt ra cần giải quyết để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH.....	140

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA	143
3.1. QUAN ĐIỂM VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA .	143
3.2. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	147
3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẨY MẠNH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA.....	156
3.3.1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và đến từng người dân về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn	156
3.3.2. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.....	157
3.3.3. Phát triển mạng lưới đào tạo nghề và đa dạng hóa hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn và nông thôn Đồng bằng sông Hồng.....	160
3.3.4. Đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ và giáo viên dạy nghề.....	164
3.3.5. Đổi mới và phát triển chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn và nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.....	170
3.3.6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.....	172
3.3.7. Đổi mới và hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, huy động nguồn vốn dạy nghề cho lao động nông thôn.....	173
3.3.8. Kết hợp giữa đào tạo với sử dụng người lao động qua đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng.....	179
KẾT LUẬN.....	182
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	186

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á (<i>The Asian Development Bank</i>)
CNH	Công nghiệp hóa
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
GS.TS	Giáo sư, tiến sỹ
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (<i>Foreign Direct Investment</i>)
KCN	Khu công nghiệp
HĐH	Hiện đại hóa
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức (<i>Official Development Assistance</i>)
WB	Ngân hàng thế giới (<i>World Bank</i>)
PGS	Phó giáo sư
TS	Tiến sỹ
Th.S	Thạc sỹ
TTg	Thủ tướng chính phủ
QĐ	Quyết định
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Hiện trạng đất đai các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010	75
Bảng 2.2: Dân số và lao động các năm vùng Đồng bằng sông Hồng	78
Bảng 2.3: Nhu cầu đào tạo nghề cho nguồn lao động vùng Đồng bằng Sông Hồng giai đoạn 2006-2010	92
Bảng 2.4: Nhu cầu đào tạo nghề cho nguồn lao động nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng giai đoạn 2006-2010	93
Bảng 2.5: Hệ thống các cơ sở đào tạo nghề giai đoạn 2005-2010	95
Bảng 2.6. So sánh hệ thống đào tạo nghề do Tổng cục Dạy nghề quản lý của vùng ĐBSH với các vùng thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ năm 2010	96
Bảng 2.7: Hệ thống các cơ sở đào tạo nghề các tỉnh vùng ĐBSH do Tổng cục dạy nghề quản lý năm 2010	97
Bảng 2.8: Kinh phí cho các cơ sở đào tạo nghề từ dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề ở Vĩnh Phúc và Hải Dương các năm 2008-2010	101
Bảng 2.9: Kết quả đầu tư cho đào tạo nghề ở Hà Nội và Hưng Yên	103
Bảng 2.10: Kinh phí cho các cơ sở đào tạo của dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” giai đoạn 2006-2010	104
Bảng 2.11: Thực trạng đội ngũ giáo viên trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Đông Anh Hà Nội	113
Bảng 2.12: Kết quả đào tạo nghề vùng Đồng bằng sông Hồng theo các cấp đào tạo các năm 2008-2010	125
Bảng 2.13: Kết quả đào tạo nghề cho lao động vùng Đồng bằng sông Hồng của các cơ sở đào tạo các năm 2008-2010	127
Bảng 2.14: Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng theo các cấp đào tạo các năm 2008-2010	129
Bảng 2.15: Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng của các cơ sở đào tạo các năm 2008-2010	132

SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 1: Khung phân tích trong nghiên cứu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.	12
Biểu đồ 2.1: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010	128
Biểu đồ 2.2: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn bậc cao đẳng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010	129
Biểu đồ 2.3: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn bậc trung cấp nghề vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010	130
Biểu đồ 2.4: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn bậc sơ cấp nghề vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010	131
Biểu đồ 2.5: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn dưới 3 tháng vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010	132
Biểu đồ 2.6: So sánh giữa nhu cầu đào tạo với kết quả đào tạo bình quân cho lao động nông thôn giai đoạn 2008-2010	133

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

Nguồn lao động là một trong các nguồn lực quan trọng và có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nguồn lao động phải đáp ứng đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng. Với đặc điểm về sự biến động của nguồn lao động, thường xuyên có bộ phận có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm lao động, quá tuổi lao động ra khỏi độ tuổi lao động và bộ phận khác chưa có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm lao động bước vào độ tuổi lao động. Vì vậy, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động là việc làm thường xuyên và đóng vai trò hết sức quan trọng. Đặc biệt là những người lao động trong nguồn lao động nông thôn.

Nông thôn Việt Nam có nguồn lao động dồi dào về số lượng và thấp về chất lượng, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ trọng rất thấp. Vì vậy, phát triển nguồn lao động là một trong những giải pháp có tính chiến lược trong quá trình chuyển nông nghiệp, nông thôn sang sản xuất hàng hóa theo hướng CNH, HĐH. Để nâng cao chất lượng nguồn lao động cho lao động nông thôn, đào tạo nói chung, đào tạo nghề nói riêng vừa là vấn đề có tính cấp bách, vừa có tính cơ bản và lâu dài.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương chính sách phát triển nguồn lao động nông thôn với sự đầu tư cho các cơ sở đào tạo, cho các tổ chức khuyến nông, khuyến công, các tổ chức quần chúng làm nhiệm vụ đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng nguồn lao động. Vì vậy, chất lượng nguồn lao động nông thôn, nhất là trình độ nghề từng bước được nâng lên, tạo nên bước phát triển mới trong kinh tế nông thôn nước ta. Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp về chất lượng, do số lượng đông nên sự chuyển biến của nguồn lao động so với yêu cầu phát triển kinh tế nông thôn còn chưa đáp ứng. Hơn nữa, việc phát triển nguồn lao động

nông nghiệp, nông thôn chủ yếu từ sự hỗ trợ của Nhà nước. Nguồn vốn nội lực trong nông nghiệp, nông thôn và từ nguồn hỗ trợ cho phát triển kinh tế xã hội nông thôn nói chung, đào tạo nghề nói riêng còn nhiều hạn hẹp. Mặt khác, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn nhiều bất cập.

Trong những năm tới, nền kinh tế nước ta chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường, đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu, rộng hơn vào kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh trên, sự chuyển biến của các chính sách kinh tế, xã hội và tái cấu trúc mô hình kinh tế vĩ mô, việc nâng cao chất lượng nguồn lao động, nhất là lao động nông thôn có vai trò hết sức quan trọng.

Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là vùng có mật độ dân số đông, có tốc độ đô thị hóa và có chất lượng nguồn lao động khá cao. Tuy vậy, tỷ lệ dân số nông thôn vẫn chiếm tới 70,4%, tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng không quá 20% [51,2-3]. Vì vậy, đào tạo nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng nói riêng đã và đang được đặt ra một cách cấp thiết.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả lựa chọn: *“Đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* làm đề tài luận án tiến sĩ khoa học kinh tế.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Đào tạo nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa luôn là đề tài được nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu, vì vậy có đã có nhiều công trình nghiên cứu, có thể kể đến những công trình theo các nội dung có liên quan đến luận án sau:

2.1. Về các công trình ngoài nước

Michael P.Todaro với tác phẩm *“Kinh tế học cho thế giới thứ ba”* đã giới thiệu kết quả nghiên cứu về những nguyên tắc, vấn đề và chính sách phát triển... đã giành thời lượng đáng kể cho vấn đề nông nghiệp nông thôn, về lao động và ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế xã hội, những vấn đề về dân

số, nghèo đói và tấn công vào nghèo đói; vấn đề thất nghiệp những khía cạnh của một vấn đề toàn cầu; di cư từ nông thôn ra thành thị: lý thuyết và chính sách; nông nghiệp trì trệ và các cơ cấu ruộng đất [23, 223-243]. Những vấn đề trên có thể tạo lập những cơ sở lý thuyết cơ bản cho những vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) và vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn của nhiều nước, trong đó có nước ta.

Cuốn “*Của cải của các dân tộc*” - cuốn sách kinh điển lớn đầu tiên về lý thuyết kinh tế của nhà kinh tế học Adam Smith cũng đã có nhiều quan tâm đến vấn đề lao động khi ông giành khá nhiều cho những vấn đề về phân công lao động; nguyên tắc chi phối việc phân công lao động, mức độ phân công lao động bị hạn chế bởi quy mô của thị trường; tiền công lao động; tiền công và lợi nhuận trong cách sử dụng lao động và vốn... Điều hết sức quan trọng là, trong nghiên cứu của mình khi đi tìm nguồn gốc tạo ra của cải của các dân tộc ông đã nhấn mạnh vai trò của sự phân công lao động và cho rằng người ta chỉ trao đổi hàng hoá khi nhận thức được là “*chuyên môn hoá có lợi cho tất cả các bên*”. Ông đã chứng minh kết quả của việc phân công lao động bằng một thí dụ mà chính ông đã biết. Ông nhận thức rằng, sự phân công lao động không những làm cho công việc của con người dễ chịu hơn, họ làm được nhiều sản phẩm hơn mà nó còn tăng cường những quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trong xã hội [1,131-177]. Những vấn đề cơ bản trên là nền tảng lý luận về chuyển dịch cơ cấu lao động, coi đó như là tất yếu nếu muốn sản xuất phát triển, tạo thêm của cải cho các dân tộc. Đây là cơ sở quan trọng cho sự nghiên cứu về phân công lao động và tác động của nó đến nền kinh tế, trong đó có vấn đề đặt ra đối với các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Joseph E. Stiglitz là nhà kinh tế học, nhà giáo dục với tác phẩm “*Kinh tế công cộng*” được ấn hành tại New York và London cũng đã có những nghiên cứu về các vấn đề lao động và việc làm như vấn đề về thuế và tác động của thuế đến cung về lao động; những tác động đến cung lao động [14,195-200]. Những nghiên cứu này được coi như là những nghiên cứu về sự tác động của các nhân

tổ đến chuyển dịch lao động gia đình từ hoạt động kinh tế này sang hoạt động kinh tế khác. Đây là những vấn đề tạo lập những cơ sở cho nghiên cứu về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

E.Wayne Nafziger, trong tác phẩm “*Kinh tế học của các nước đang phát triển*” đã có những phân nghiên cứu rất quan trọng liên quan đến chuyển dịch cơ cấu lao động và giải quyết việc làm trong chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn như: Tài nguyên thiên nhiên, đất đai và khí hậu; Sự nghèo đói ở nông thôn và chuyển đổi nông nghiệp; Việc làm, di cư và đô thị hoá; dân số và phát triển...[13, 125-143]. Những nghiên cứu trên không những chỉ ra các vấn đề mang tính quy luật của các vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án, mà có một số nội dung gợi mở những giải pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến lao động nông thôn, trong đó có đào tạo nghề cho người lao động.

2.2. Về những công trình trong nước

- Trần Thanh Đức trong Tạp chí nghiên cứu và lý luận 10/2000 đã có bài viết về “*Nhân tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại*”. Trong bài viết, tác giả đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại và nhấn mạnh yêu cầu của con người đáp ứng sự đòi hỏi của lực lượng sản xuất hiện đại, trong đó có nhấn mạnh vai trò đào tạo các tri thức, trình độ nghề cho con người để đáp ứng các yêu cầu đó [12, 34].

- Nguyễn Quang Huệ, Nguyễn Tuấn Doanh có bài viết về “*Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*” trong Tạp chí Thông tin thị trường lao động, số 2 - 1999. Các tác giả đã nêu bật xu thế của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và những vấn đề đặt ra cho vấn đề đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH [17, 35-39].

- Năm 2000, Trương Văn Phúc có bài viết đăng trên Tạp chí Lao động - Xã hội số tháng 11/2000, với tiêu đề “*Thực trạng lực lượng lao động 1996-2000 và một số vấn đề cần quan tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2001*”

- 2005”. Bài viết đã tập trung phân tích thực trạng lực lượng lao động trên các mặt và biến động của nó trong giai đoạn 1996-2000; nêu lên những thành tựu và những vấn đề đặt ra cho phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2001-2005, trong đó vấn đề đào tạo nghề được nhấn mạnh như là một trong các giải pháp trọng yếu của hệ thống các giải pháp [28,32-36].

- Năm 2000, Đại học Kinh tế Quốc dân xuất bản cuốn “*Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ CNH, HĐH ở Việt Nam*”, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia. Tuy cuốn sách tập trung vào các vấn đề của trang trại, nhưng thực trạng về trình độ chuyên môn của chủ trang trại, của các lao động trong trang trại cũng được làm rõ; từ đó những vấn đề đặt ra cho việc nâng cao trình độ cho chủ trang trại được nêu ra, đặc biệt các giải pháp liên quan đến đào tạo cho chủ trang trại đã được đề xuất [19, 42-48]. Tuy nhiên, các vấn đề được trình bày trên phạm vi cả nước và vấn đề đào tạo cho chủ trang trại chỉ thể hiện một bộ phận rất nhỏ của nguồn lao động nông thôn. Vì vậy, xét trên phương diện đào tạo nghề cho lao động vùng ĐBSH công trình trên chỉ đề cập với khía cạnh hết sức nhỏ.

- Năm 2002, GS.TS Phạm Đức Thành và TS Lê Doãn Khải đã xuất bản cuốn: “*Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở vùng Bắc Bộ nước ta*” [48,55-62]. Công trình khoa học trên đã hệ thống hoá cơ sở khoa học của quá trình cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH trong nông nghiệp, nông thôn Việt Nam; Đã đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH trong nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng Bắc Bộ; đã đưa ra các quan điểm và giải pháp cơ bản nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH trong nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng Bắc bộ đến 2010. Công trình nghiên cứu của tập thể tác giả đã tập trung vào các vấn đề của chuyển dịch cơ cấu lao động trong điều kiện tác động của CNH, HĐH. Nó chỉ đề cập đến một nội dung cơ bản của đề tài luận án. Hơn nữa, đề tài lấy đối tượng chính là cơ cấu lao động và sự tác động của nó là CNH, HĐH. Vì vậy, tuy đây là đề tài có những

nội dung tương đồng với nội dung luận án, nhưng không đề cập đến vấn đề đào tạo nghề với tư cách là đối tượng nghiên cứu chính.

- Năm 2003, Nguyễn Thi Ái Lâm có công trình nghiên cứu xuất bản với tiêu đề “*Phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo: Kinh nghiệm Đông Á*”. Công trình nghiên cứu khá toàn diện về kinh nghiệm phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục và đào tạo của các nước Đông Á, trong đó kinh nghiệm của Nhật Bản được nghiên cứu và tổng kết rất công phu. Những kết quả nghiên cứu có thể tham khảo vận dụng cho đào tạo nghề ở Việt Nam, nhất là kinh nghiệm đào tạo nghề của các doanh nghiệp Nhật Bản [22,25-42].

- Năm 2004, PGS.TS Đỗ Minh Cường và TS Mạc Văn Tiến đã xuất bản cuốn “*Phát triển lao động kỹ thuật ở Việt Nam: Lý luận và thực tiễn*”. Cuốn sách đã tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận về phát triển lao động kỹ thuật gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động phục vụ CNH, HĐH đất nước. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển lao động kỹ thuật ở Việt Nam và đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển lao động kỹ thuật ở Việt Nam đến năm 2010 [5, 11-40]. Đây là cuốn sách có nhiều điểm bổ ích tham khảo cho nghiên cứu về đào tạo nghề cho lao động nông thôn Việt Nam nói chung, vùng ĐBSH nói riêng. Tuy nhiên, công trình nghiên cứu không đi sâu vào các vấn đề trực diện của đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Năm 2004-2005 Chương trình khoa học cấp Nhà nước mã số KX02 triển khai đề tài: “*Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn*” do GS.TS Nguyễn Kế Tuấn làm chủ nhiệm [58, 12-36]. Đề tài tập trung vào các vấn đề như: Những vấn đề lý luận về CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn theo yêu cầu rút ngắn; Thực trạng thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn; Hội nhập kinh tế quốc tế của nông nghiệp nông thôn và tác động đến việc thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn; Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Đề tài đã hoàn thành vào năm 2005 và kết quả nghiên cứu đã biên tập,

xuất bản thành sách. Đây là công trình nghiên cứu mới nhất về CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên trong nghiên cứu, những vấn đề của đào tạo nghề chỉ được đề cập như là những chịu sự ảnh hưởng của công CNH, HĐH hoá nông nghiệp và nông thôn. Vì vậy, việc trình bày các vấn đề của đào tạo nghề cho lao động nông thôn chỉ là một bộ phận của giải pháp tạo việc làm cho người lao động nông thôn.

- Năm 2005, đề tài về “*Nghiên cứu thực trạng việc làm, thu nhập và đời sống của người dân bị thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị và cho nhu cầu công cộng, lợi ích quốc gia*” do Chính phủ giao cho Đại học Kinh tế quốc dân được triển khai [27, 25-90].

Kết quả của đề tài đã được các nhà khoa học biên tập và xuất bản thành sách. Trong hàng loạt các vấn đề được đề cập, vấn đề đào tạo cho những người thu hồi đất đã được phân tích về thực trạng và đề xuất về phương hướng và giải pháp hoàn thiện.

- Trong “*Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn đến năm 2010*” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng năm 2000, vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng được đề cập, với các nội dung như: Sự cần thiết, nhu cầu đào tạo, một số giải pháp chủ yếu cần triển khai để thực thi chiến lược [4, 1-25].

- Th.S Nguyễn Xuân Bảo, Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, có những nghiên cứu về đào tạo nghề và đưa ra những kết quả, những hạn chế của đào tạo nghề. Đặc biệt trong nghiên cứu Th.s đã chỉ ra các nguyên nhân với sự nhấn mạnh về: Hệ thống đào tạo giáo viên nghề chưa đạt yêu cầu, với sự hạn chế về chất lượng đào tạo của giáo viên dạy nghề là năng lực chuyên môn, kỹ năng giảng dạy thực hành còn yếu, kiến thức và kỹ năng sư phạm còn hạn chế, cùng với chương trình đào tạo còn lạc hậu. Th.S. Nguyễn Xuân Bảo đã chỉ ra những bất hợp lý về cấu trúc Chương trình khung và tác động của nó đến đội ngũ sinh viên được đào tạo và đội ngũ này sau trở thành các cán bộ đào tạo của các cơ sở

dạy nghề: Cấu trúc chương trình khung của các trường đại học sư phạm (ĐHSP) kỹ thuật thường gồm 40% đào tạo đại cương, 60% dành cho giáo dục nghề nghiệp (trong đó chỉ có 27,4% là kiến thức ngành). Từ chương trình khung này, mỗi trường lại có những quy định khác nhau. Có trường thời gian sinh viên thực tập sư phạm chỉ chiếm 1%, cơ sở ngành chiếm 15%, chuyên ngành 40%, nhưng đại cương chiếm tới 35% [2, 1-2].

- Trong hội thảo về mô hình đào tạo giáo viên dạy nghề tổ chức cuối tháng 11 năm 2010, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Vinh Hiển đã thừa nhận, các trường sư phạm đã không đồng hành cùng các trường phổ thông. Nhiều trường đào tạo sư phạm chỉ nặng lý thuyết, không có thực hành [16,1-2].

- Đặc biệt năm 2011, Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề đã xuất bản cuốn *“Mô hình dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất”*. Đây là cuốn sách được biên soạn dựa trên các tài liệu nghiên cứu, các tài liệu thực tế thông qua các đề tài, đề án của viện và các tác giả, các cơ quan trong và ngoài nước [63, 25-42].

Nội dung của công trình đề cập đến các vấn đề chủ yếu của đô thị hóa và những hệ lụy đối với nông thôn Việt nam; nhu cầu học nghề của người lao động và những mô hình dạy nghề giải quyết việc làm cho các nhóm lao động nông thôn khác nhau. Cuốn sách có nội dung gần nhất với nội dung của luận án. Tuy nhiên, trong công trình việc giới thiệu mô hình mới ở mức độ khái quát, chưa có những đánh giá tổng kết kỹ nên chưa có những khẳng định về hiệu quả và mức độ áp dụng.

- Ngoài ra, trên các trang Web, tạp chí, các bài báo và thông tin về đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động ở các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng đã được đăng tải với các kết quả cũng như những mặt hạn chế, những đề xuất các giải pháp khắc phục.

Khái quát những công trình nghiên cứu trên cho thấy: Tuy đã có nhiều nghiên cứu về đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn

vùng nói riêng và các vấn đề có liên quan, song các công trình trên chỉ nghiên cứu về đào tạo, đào tạo nghề nói chung, hoặc nghiên cứu trong một vài lĩnh vực của đào tạo nghề vùng ĐBSH. Hiện chưa có công trình nào ở trong và ngoài nước nghiên cứu một cách tổng thể và chi tiết về “*Đào tạo nghề cho người lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*”.

3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

3.1. Mục tiêu nghiên cứu chung

Nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn và đánh giá thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH, từ đó đề xuất các giải pháp hữu hiệu đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động nông thôn vùng ĐBSH trong giai đoạn đến 2020.

3.2. Mục tiêu nghiên cứu cụ thể

- Hệ thống hoá, phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề cho người lao động ở nông thôn theo yêu cầu chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với đặc điểm và nguồn lực có thể huy động của nông thôn và các xu thế biến động của nó.

- Đánh giá thực trạng đào tạo nghề cho người lao động ở nông thôn, đánh giá tác động của kết quả đào tạo đến chất lượng lao động nông thôn vùng ĐBSH; tìm ra những hạn chế, những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong những năm tới.

- Đề xuất quan điểm, phương hướng và các giải pháp đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động nông thôn vùng ĐBSH đáp ứng yêu cầu mới của phát triển kinh tế, xã hội thời kỳ đến 2020, khi đất nước ở giai đoạn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn được xác định là đối tượng nghiên cứu của luận án. Việc đào tạo nghề được xem xét trên 2 phương diện: chủ thể đào tạo và đối tượng đào tạo. Nhưng đào tạo nghề cũng có thể được xem xét theo các nội dung của hoạt động đào tạo và các hoạt động có liên quan, nhất là các hoạt động mang tính hỗ trợ hay có thể gây cản trở các quá trình đào tạo. Với phân tích trên, đối tượng nghiên cứu của luận án là:

- Các vấn đề về tổ chức và quản lý của các tổ chức, con người tham gia vào quá trình đào tạo với các hoạt động đào tạo (các viện, trường, trung tâm, các tổ chức xã hội nghề nghiệp,..) và người lao động trong nông thôn tiếp nhận đào tạo ở trong vùng ĐBSH. Đây là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của luận án.

- Những nhân tố tác động đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn như các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội của vùng, các tác động của quản lý vĩ mô đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng.

4.2 Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về nội dung:* Luận án nghiên cứu các vấn đề chủ yếu như:

- + Phân công lao động xã hội và sự cần thiết đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- + Nội dung và các hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn. CNH, HĐH và yêu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn thời kỳ CNH, HĐH.

- + Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở một số quốc gia và địa phương trong và ngoài nước.

- + Thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH những năm 2002-2010.

- + Các giải pháp đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH thời kỳ CNH, HĐH.

- *Về không gian*: Luận án tập trung nghiên cứu hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở các tỉnh vùng ĐBSH, bao gồm Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình.

- *Về thời gian*: Luận án tập trung nghiên cứu các vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng ĐBSH trong vòng 8 năm, từ 2002 đến 2010, trong đó tập trung vào giai đoạn 2006-2010.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

5.1. Khung phân tích

Trên cơ sở mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, tác giả đã xác định khung phân tích áp dụng trong quá trình triển khai luận án như sau:

- *Về khung nghiên cứu về lý thuyết*: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ CNH, HĐH là vấn đề rộng. Vì vậy, để tạo lập cơ sở về lý thuyết đề tài đi từ các vấn đề lý thuyết chung đến các vấn đề lý thuyết cụ thể, trong đó các vấn đề về hình thức, nội dung, địa điểm đào tạo và các nhân tố ảnh hưởng đến chúng là các vấn đề cốt lõi. Cụ thể:

+ Đề tài đã xem xét mối quan hệ giữa CNH, HĐH đến phân công lao động xã hội, trong đó làm rõ sự phân công lao động theo ngành, lãnh thổ làm thay đổi đến trình độ và nghề nghiệp của người lao động, cũng như địa bàn hoạt động kinh tế, xã hội theo phân công lao động dưới sự tác động của CNH, HĐH.

+ Đề tài nghiên cứu những vấn đề chuyên sâu của các hoạt động đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng như: như hình thức đào tạo, nội dung đào tạo, địa điểm đào tạo và những điều kiện, nhân tố tác động đến các vấn đề đó. Đặc biệt, đề tài đã nghiên cứu các vấn đề trên gắn với đối tượng hết sức đặc thù là các lao động nông thôn.

+ Đề tài nghiên cứu các nội dung của đào tạo theo 2 nhóm: Chủ thể đào tạo, trong đó đối tượng chính là các cơ sở dạy nghề do Tổng cục Dạy nghề quản

lý và khách thể đào tạo là lao động nông thôn. Đề tài không chỉ nghiên cứu chúng biệt lập mà nghiên cứu trong mối quan hệ biện chứng với nhau.



Sơ đồ 1: Khung phân tích trong nghiên cứu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng.

- *Khung nghiên cứu thực tiễn:* Đề nghiên cứu thực trạng hoạt động đào tạo cho lao động nông thôn vùng ĐBSH, luận án lấy những kết quả nghiên cứu lý thuyết làm cơ sở khoa học để soi, chiếu và đưa ra các kết luận trên 2 phương diện: Những kết quả đạt được và những vấn đề hạn chế cần giải quyết. Trên cơ sở kết quả phân tích thực tế và các dự báo về nhu cầu đào tạo, luận án đưa ra các mô hình và các giải pháp đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Với tuy duy phân tích trên, khung phân tích của phần này được thiết kế như sau:

- Các điều kiện, tự nhiên, kinh tế xã hội của vùng ĐBSH như là những nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo và các điều kiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng.

- Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tác động của nó đến nhu cầu đào tạo cho lao động nông thôn của vùng ĐBSH.

- Thực trạng hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng; các hoạt động đào tạo và tác động của nó đến vùng.

- Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo và điều kiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH.

5.2. Các phương pháp nghiên cứu

Ngoài các phương pháp luận nghiên cứu chung (như phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử dùng để nghiên cứu, xem xét sự vật và hiện tượng trong trạng thái vận động, khoa học, khách quan), luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể sau đây:

- **Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo:** Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo được sử dụng trong việc thu thập và lựa chọn các thông tin thứ cấp có liên quan đến luận án. Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như: Thư viện của Ngân hàng Thế giới (WB); Thư viện Quốc gia; Thư viện Đại học Kinh tế Quốc dân; Tổng cục Thống kê; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Dạy nghề, các trang WEB; các sách, báo và tạp chí đã xuất bản v.v.

Bên cạnh những số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, của Tổng cục Dạy nghề với các số liệu khá hệ thống về lao động, việc làm và về hệ thống đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng được luận án thu thập một cách chi tiết, luận án còn thu thập và lựa chọn các thông tin nghiên cứu chuyên đề về đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các vấn đề có liên quan. Đó là những kết quả nghiên cứu luận án kế thừa kết quả nghiên cứu và phân tích của các tác giả trong và ngoài nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Ngoài ra, luận án đã khảo nghiệm các mô hình đào tạo trong và ngoài nước đối với lao động nông thôn.

Luận án sử dụng phương pháp chuyên gia để tiếp cận các tri thức và nghiên cứu các nhà khoa học, các nhà quản lý về các vấn đề liên quan đến đào tạo cho lao động nông thôn. Phương pháp chuyên gia được áp dụng dưới 2 hình thức: Trao đổi trực tiếp về các vấn đề của luận án và xin ý kiến của các chuyên gia về một nội dung nào đó của luận án trong quá trình hoàn thiện.

- **Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý dữ liệu:** luận án sử dụng phương pháp phân tích thống kê (phân tổ, đồ thị hóa số liệu); phương pháp so sánh (so sánh hệ số, so sánh số tương đối, số tuyệt đối, số bình quân; so sánh giữa các thời kỳ, so sánh với các quốc gia khác) được sử dụng thường xuyên nhằm phân tích thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn Việt Nam. Các phương pháp dự đoán, dự báo cũng được vận dụng trong việc đề xuất các giải pháp phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- **Phương pháp điều tra xã hội học:** Trong quá trình thực hiện, tác giả sử dụng phỏng vấn chuyên sâu, trao đổi với các đối tượng đào tạo nghề, phỏng vấn sâu khoa học với các chuyên gia về kinh tế và chuyên gia quản lý đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội, Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Tổng cục Dạy nghề, Viện nghiên cứu kinh tế và các chính sách công.

+ Về lựa chọn địa điểm điều tra: Phạm vi nghiên cứu của đề tài về địa điểm là 10 tỉnh vùng ĐBSH, với những điểm vừa có tính tương đồng, vừa có tính khác biệt. Vì vậy, về chủ đạo đề tài phân thành 3 nhóm chính để phân tích: Nhóm 1 gồm 2 thành phố Hà Nội và Hải Phòng là các địa phương có sự đối lập khá cao giữa đào tạo nghề cho lao động nông thôn và lao động thành phố. Nhóm 2 là các tỉnh có mức độ đô thị hóa nhanh như Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên và nhóm 3 là các tỉnh có mức độ đô thị hóa thấp hơn như Thái Bình, Ninh Bình và Hà Nam...

Tuy nhiên, trong quá trình xem xét một nhân tố ảnh hưởng nào đó, căn cứ vào sự khác biệt của từng địa phương, luận án có sự lựa chọn theo sự khác biệt

đó. Ví dụ: nghiên cứu chính sách đầu tư của từng địa phương cho đào tạo nghề lao động nông thôn Vĩnh Phúc và Hưng Yên tuy có mức độ đô thị hóa tương đồng, nhưng sự quan tâm của 2 tỉnh đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn lại có sự khác nhau. Đề tài lựa chọn đây là 2 điểm điều tra, khảo sát sâu và lấy sự khác biệt này để phân tích.

+ Về lựa chọn mẫu điều tra: Hệ thống các cơ sở đào tạo nghề rất đa dạng và phức tạp nên việc điều tra toàn bộ chỉ áp dụng cho điều tra thu thập những thông tin cơ bản. Việc điều tra chuyên sâu các cơ sở đào tạo và người được đào tạo, luận án sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu.

6. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục, luận án được bố cục thành 03 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chương 2: Thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006-2010.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1.1. PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI VÀ SỰ CẦN THIẾT ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.1.1. Khái niệm về nguồn lao động và phân công lao động nông thôn

1.1.1.1. Khái niệm về nguồn lao động

Nguồn lao động nói chung là phạm trù phản ánh lực lượng quan trọng nhất của nền sản xuất xã hội - đó là con người.

Theo các nhà kinh tế học ngoài nước (Begg, Fischer, Dornbusch), *nguồn lao động là toàn bộ trình độ chuyên môn mà con người tích lũy được, nó được đánh giá cao vì tiềm năng đem lại thu nhập trong tương lai. Giống như nguồn lực vật chất, nguồn lao động là kết quả đầu tư trong quá khứ với mục đích tạo ra thu nhập trong tương lai.* Mc Shane có sự phân biệt rõ hơn sự khác biệt giữa nguồn lao động với các nguồn lực khác ở chỗ: *mỗi con người lao động có những năng lực, (bao gồm tư chất, kiến thức và kỹ năng), tính cách, nhận thức vai trò và sự khác biệt về kinh nghiệm, động cơ và sự cam kết mà nguồn lực vật chất khác không có.* [5, 12].

Những phân tích về sự khác biệt giữa nguồn lao động với các nguồn lực khác đã cho biết khá đầy đủ về đặc điểm đặc thù của lao động lực. Tuy nhiên, các phân tích trên chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố cấu thành của nguồn lao động. Theo các nhà kinh tế học trong nước, nguồn lao động được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp; nghĩa trừu tượng và nghĩa cụ thể.

Theo nghĩa rộng, *nguồn lao động là tổng thể tiềm năng của con người của một quốc gia, một vùng lãnh thổ, một địa phương, được chuẩn bị ở mức độ*

nào đó, có khả năng huy động vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước hoặc một vùng, một địa phương cụ thể trong một thời kỳ nhất định, có thể cho 1 năm, 5 năm, 10 năm... phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển.

Theo nghĩa hẹp, nguồn lao động là tiềm năng của con người được lượng hóa theo một chỉ tiêu nhất định do luật định hoặc chỉ tiêu thống kê căn cứ vào độ tuổi và khả năng lao động; tức là có khả năng đo đếm được. Trong kinh tế thị trường, khái niệm lực lượng lao động được sử dụng phổ biến chỉ nhóm dân số hoạt động kinh tế thường xuyên, bao gồm những người trong độ tuổi lao động theo luật định, có khả năng lao động, thực tế có việc làm và những người thất nghiệp [5,12-13].

Những quan điểm trên cho thấy, nguồn lao động là nguồn lực lao động được xem xét gắn với thời gian và không gian nhất định

Như vậy, nguồn lao động xã hội (địa phương, ngành, đơn vị sản xuất...) là tổng thể sức lao động xã hội (địa phương, ngành, đơn vị sản xuất...) được xem xét trong những khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, nguồn lao động nông thôn là tổng thể sức lao động (số lượng và chất lượng) ở nông thôn có khả năng tham gia lao động được xem xét ở những thời gian nhất định. Để hiểu rõ nguồn lao động nói chung, nguồn lao động nông thôn nói riêng cần hiểu rõ các thuật ngữ sau:

Sức lao động: Sức lao động là khả năng lao động, được biểu hiện ở thể lực và trí lực của từng người lao động.

Số lượng nguồn lao động nông thôn: Về nguyên tắc, đó là tổng số sức lao động xét về mặt thể lực của người lao động với tư cách là một yếu tố của quá trình lao động sản xuất ở nông thôn. Tuy nhiên, con người ngoài tư cách là yếu tố của quá trình lao động sản xuất còn là thành viên của xã hội, tham gia các hoạt động xã hội, đảm bảo tái sản xuất tự nhiên sức lao động .v.v. Vì vậy, thể lực của con người được xem xét như là yếu tố của sản xuất, kinh doanh theo những chừng mực nhất định, tùy thuộc vào thực trạng thể lực con người theo

đặc tính chung (giới tính, tuổi tác...) và những biểu hiện cụ thể của từng người (phát triển bình thường hay bị tàn tật...) và thực trạng kinh tế xã hội của từng nước. Chính vì vậy, số lượng sức lao động và số lượng nguồn lao động nói chung, nguồn lao động nông thôn nói riêng được đo bằng số lượng người lao động theo những quy định nhất định, được gọi là lao động quy đổi.

Sở dĩ số lượng nguồn lao động nông thôn được đo bằng lao động quy đổi vì nó bao gồm nhiều loại lao động khác nhau. Bộ phận quan trọng nhất của nguồn lao động nông thôn là người lao động trong độ tuổi quy định gọi tắt là lao động trong tuổi.

Lao động trong độ tuổi quy định là những người ở trong độ tuổi nhất định theo quy định của Nhà nước, có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình làm việc cho mình và cho xã hội, chịu sự điều động phân bổ của nhà nước để làm các công việc chung của xã hội. Theo quy định chung, ở Việt Nam độ tuổi lao động tính từ 15 đến 60 đối với nam và 15 đến 55 đối với nữ. Tuy là trong độ tuổi lao động, nhưng vì nguồn lao động nông thôn *là toàn thể những thành viên trong xã hội có khả năng tham gia lao động ở nông thôn*, nên chỉ tính những người có khả năng tham gia lao động. Vì vậy, những người tàn tật không còn khả năng lao động, mặc dù trong độ tuổi quy định nhưng không được tính vào số lượng nguồn lao động nông thôn.

Ngoài những người trong độ tuổi quy định, số lượng nguồn lao động nông thôn còn bao gồm những người ngoài độ tuổi lao động (chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động quy định của Nhà nước) nhưng thực tế tham gia lao động. Theo quy định hiện hành, những người ngoài độ tuổi lao động bao gồm:

- + Trên độ tuổi quy định: Nam từ 61 tuổi, nữ từ 56 tuổi trở lên.
- + Dưới độ tuổi quy định: Nam, nữ từ 13 tuổi đến 14 tuổi.

Lao động ngoài độ tuổi quy định tham gia lao động do tự nguyện, nhà nước không tính vào kế hoạch phân bổ sức lao động, không huy động vào những công việc có tính chất nghĩa vụ đối với nhà nước [15, 66-67].

Chất lượng nguồn lao động nông thôn: Chất lượng nguồn lao động là phạm trù biểu hiện ở từng người lao động và trên phạm vi vùng nông thôn trên các mặt như: Trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, trình độ tổ chức cuộc sống, các yếu tố về tâm lý tập quán, trình độ sức khoẻ, phẩm chất đạo đức, trình độ và ý thức pháp luật...

Như vậy, chất lượng nguồn lao động nông thôn chủ yếu biểu hiện trí lực của người lao động và thể lực của người lao động về mặt chất lượng.

Trí lực của người lao động được thể hiện thông qua một loạt các tiêu thức phản ánh các mặt nhận thức của con người cụ thể:

- Trình độ văn hoá của người lao động nông thôn là những tri thức của nhân loại mà người lao động nông thôn tiếp thu được theo những cấp độ khác nhau. Về thực chất, trình độ văn hoá người lao động đạt được thông qua nhiều hình thức: Học tập tại trường lớp, tự học..., nhưng phần lớn được tiếp thu qua trường lớp. Vì vậy, xã hội đánh giá trình độ văn hoá thông qua bằng cấp người lao động đạt được ở các trường phổ thông. Trong hầu hết các trường hợp đây là chỉ tiêu phản ánh chính xác trình độ văn hoá của người lao động, nhưng cũng có trường hợp người lao động không có điều kiện học tập qua trường lớp và thi để nhận bằng cấp, họ vẫn được coi là người có trình độ văn hoá thấp. Ngược lại, có những người học tập, thi cử không nghiêm túc nên tri thức tích lũy được không nhiều, nhưng vẫn nhận được bằng cấp. Trong những trường hợp trên, bằng cấp không phản ánh chính xác trình độ văn hoá của người lao động. Đó được coi là nhược điểm của việc đánh giá trình độ văn hoá người lao động qua bằng cấp.

Đối với người lao động, trình độ văn hoá là cơ sở quan trọng để họ tiếp thu các kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, giác ngộ giai cấp và nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật trong lao động... Vì vậy, đây là tiêu thức quan trọng để đánh giá chất lượng nguồn lao động.

- Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp là những kiến thức về chuyên môn, nghề nghiệp người của lao động theo những cấp độ khác nhau. Đánh giá trình

độ chuyên môn nghề nghiệp cũng thông qua bằng cấp chuyên môn người lao động đạt được thông qua học tập và thi cử (tiên sĩ khoa học, tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề, sơ cấp, công nhân kỹ thuật...), trong nhiều trường hợp đó là số lượng người lao động đã qua trong cấp học. Ở đây cũng xảy ra tình trạng đánh giá không chính xác trong một số trường hợp như trình độ văn hoá, nhưng mức độ phổ biến hơn. Bởi vì, số những người không học qua trường lớp nhưng đạt được trình độ chuyên môn chiếm tỷ trọng lớn trong nguồn lao động nói chung, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Tâm lý, tập quán là phạm trù biểu hiện những suy nghĩ, những thói quen trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của dân cư ở từng vùng, từng dân tộc và từng ngành sản xuất. Về thực chất, tâm lý tập quán là những nhân tố tác động đến chất lượng nguồn lao động (ví dụ: tâm lý coi thường phụ nữ dẫn đến hạn chế cho phụ nữ học tập văn hoá, chuyên môn nghề nghiệp sẽ làm cho chất lượng lao động nữ thấp hơn lao động nam giới)

Đối với nguồn lao động nông thôn, tâm lý, tập quán, với tính thực dụng, e dè trong kinh doanh là yếu tố phản ánh khá rõ chất lượng nguồn lao động, vì nó ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của nông nghiệp, nông thôn.

- Trình độ tổ chức cuộc sống là tiêu thức phản ánh trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, tâm lý tập quán của các tầng lớp dân cư. Vì vậy, đây cũng là yếu tố cấu thành chất lượng nguồn lao động. Đánh giá trình độ tổ chức cuộc sống ngoài những tiêu thức về kinh tế (thu nhập, mức độ tái sản xuất mở rộng...) còn có những tiêu thức mang tính xã hội (sự học hành của con cái...). Trong điều kiện năng suất lao động và thu nhập thấp, trình độ tổ chức cuộc sống có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động sản xuất và đời sống của lao động nông thôn.

- Trình độ và ý thức pháp luật là kiến thức và sự tuân thủ pháp luật của người lao động: Trình độ pháp luật người lao động nhận được qua học tập ở

trường phổ thông, trường đào tạo nghề và qua hoạt động sản xuất và đời sống. Trong nguồn lao động chỉ có bộ phận nhỏ được đào tạo chuyên để hoạt động tư vấn pháp luật và trong các cơ quan pháp lý. Với số đông còn lại, kiến thức pháp luật là những kiến thức cơ bản về các quy định của pháp luật về các hoạt động dân sự, hoạt động kinh tế... Đánh giá về trình độ pháp luật và ý thức pháp luật của nguồn lao động theo các tiêu thức cụ thể dưới dạng định tính là việc làm rất khó (trừ những người đào tạo làm nghề pháp luật). Vì vậy, chủ yếu thông qua các trường hợp vi phạm pháp luật.

- Trình độ sức khỏe, cơ cấu độ tuổi: Nguồn lao động có chất lượng cao không chỉ biểu hiện ở trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn nghề nghiệp cao, mà còn thể hiện ở chất lượng của thể lực của người lao động. Rõ ràng, một người lao động có tri thức, nhưng không đủ sức khỏe để sử dụng những tri thức vào sản xuất, những tri thức đó dù cao cũng chỉ là tiềm năng [26,73-74].

Như vậy, tri thức (thể hiện ở trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn nghề nghiệp, trình độ giác ngộ pháp luật...) và chất lượng của thể lực (thể hiện ở trình độ sức khỏe và cơ cấu độ tuổi của người lao động...) là 2 mặt của chất lượng nguồn lao động nông thôn, giữa chúng phải có sự tương xứng với nhau thì chất lượng của nguồn lao động mới đạt được hiệu quả trong sử dụng. Đối với người lao động, có trí lực nhưng trí lực đó gắn với một thể lực ốm yếu, trí lực đó khó có thể phát huy được và ngược lại, người lao động có tri thức, có thể lực mạnh mẽ sẽ phát huy tổng hợp cả về thể lực và trí lực.

Phân tích các yếu tố cấu thành nguồn lao động nông thôn, nhất là các đặc điểm của các yếu tố đó cho thấy: Nguồn lao động nông thôn chứa đựng những yếu tố liên quan đến nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn với những biện pháp đặc thù, trong đó có đào tạo nghề là tất yếu khách quan.

1.1.1.2. Khái niệm phân công lao động nông thôn

Theo Bách khoa toàn thư Wikipedia: Phân công lao động là sự phân chia lao động để sản xuất ra một hay nhiều sản phẩm nào đó mà phải qua nhiều chi

tiết, nhiều công đoạn cần nhiều người thực hiện [60,2]. Khái niệm trên được xem xét chung trên phạm vi xã hội và trong từng cơ sở sản xuất và kinh doanh dịch vụ. Xét theo phạm vi khu vực kinh tế nông thôn, phân công lao động nông thôn là biểu hiện cụ thể của phân công lao động chung diễn ra ở khu vực kinh tế nông thôn.

Trong các xã hội trước tư bản, lực lượng sản xuất kém phát triển, vì vậy phân công lao động xã hội diễn ra rất chậm và có tính tự phát cao. Ở chế độ tư bản, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất phát triển mạnh nên phân công lao động xã hội diễn ra mạnh mẽ, nhưng tính tự phát của phân công lao động xã hội vẫn còn lớn. Điều đó dẫn đến sự di chuyển tư bản, nhất là tư liệu sản xuất, tiền vốn từ ngành này qua ngành khác tạo nên sự lãng phí và kém hiệu quả. Trong bối cảnh đó, nâng cao tính chủ động trong phân công lao động xã hội thông qua chủ động thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã trở nên cấp thiết. Chủ động trong phân công lao động đã được chú ý ở các nước theo mô hình của Chủ nghĩa xã hội theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung ở Đông Âu và châu Á, nhưng chưa thành công.

Nông thôn là vùng lãnh thổ đặc thù, trong đó hoạt động sản xuất nông nghiệp diễn ra là chủ yếu. Vì vậy, phân công lao động diễn ra ở nông thôn vừa mang những đặc điểm chung của phân công lao động xã hội, vừa mang tính đặc thù riêng do những đặc điểm của nông thôn, nhất là đặc điểm của sản xuất nông nghiệp chi phối. Cụ thể:

Trước hết, phân công lao động trong nông thôn diễn ra với tốc độ chậm so với phân công lao động chung, nhất là phân công lao động ở khu vực thành thị. Đặc điểm này được thể hiện ở cả phân công lao động xã hội và phân công lao động cá biệt. Biểu hiện nổi bật của đặc điểm này là cơ cấu kinh tế nông thôn thường có sự chuyển dịch chậm hơn cơ cấu kinh tế chung của cả nước, nhất là khu vực kinh tế thành thị trên phương diện phân công lao động xã hội và tính đa dạng trong các hoạt động của lao động nông nghiệp so với tính chuyên môn hóa cao của lao động công nghiệp.

Nguyên nhân của đặc điểm này một mặt do tính chất khép kín của kinh tế nông thôn, do sự phát triển thấp kém hơn của lực lượng sản xuất ở khu vực kinh tế nông thôn và do các nguồn lực hạn hẹp đầu tư cho sự phát triển của kinh tế nông thôn. Mặt khác do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp với tính thời vụ cao, sự gắn kết chặt chẽ giữa các khâu đến sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất nông nghiệp chi phối.

Thứ hai, phân công lao động nông thôn không mang tính bền vững vì sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ. Như đã phân tích ở trên, tính thời vụ một mặt làm cho mức độ và trình độ phân công lao động nông thôn diễn ra chậm; mặt khác tạo tính không bền vững trong phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ nông thôn.

Đối với phân công lao động theo ngành, tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp dẫn đến dư thừa lao động vào những lúc nông nhàn. Để có việc làm và tăng thu nhập, nông dân phải tham gia vào nhiều hoạt động lao động khác nhau, làm nhiều công việc ở những ngành nghề khác nhau. Trong nông nghiệp, nông dân phải làm tất cả các công việc cày, bừa, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch của một cây trồng vật nuôi hay cùng một việc của một cây trồng hoặc vật nuôi. Không chỉ vậy, người nông dân còn phải làm nhiều hoạt động ở các ngành nghề khác nhau ngoài nông nghiệp. Tính đa dạng trong hoạt động sản xuất của cư dân nông thôn, trước hết là nông dân, biểu hiện trình độ thấp và sự không bền vững trong phân công lao động theo ngành ở nông thôn, đặc biệt là phân công lao động cá biệt. Đặc điểm này đặt ra những vấn đề đặc thù trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nông nghiệp.

Đối với phân công lao động theo lãnh thổ: Tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp cũng tạo nên sự phân công kém bền vững của lao động nông thôn. Trên thực tế, dư thừa lao động, thiếu việc làm những lúc nông nhàn và sự phát triển yếu kém của các ngành nghề nông thôn buộc cư dân nông thôn phải rời địa phương ra thị xã, thành phố, đến các địa phương khác đất rộng, người thưa để tìm kiếm việc làm. Một bộ phận dân cư nông thôn có trình độ chuyên môn, tuổi

còn trẻ có thể tìm được việc làm ổn định. Phần đông cư dân nông thôn không có trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, độ tuổi cao phải làm những công việc không ổn định, có tính thời vụ. Họ vừa làm việc ở nông thôn lúc mùa vụ, vừa ra thành phố tìm việc lúc nông nhàn. Tính không bền vững của lao động xét theo lãnh thổ được thể hiện rõ. Đây cũng là đặc điểm chi phối đến các nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động có độ tuổi cao.

Thứ ba, phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ đối với lao động nông thôn có sự phân định một cách tương đối. Một lao động nông thôn có thể làm nhiều ngành nghề khác nhau và ở trên nhiều không gian khác nhau, thậm chí ở cả nông thôn và thành thị. Đặc biệt, trong nghề đánh bắt thủy sản ngư trường của nghề cá luôn thay đổi do trữ lượng cá của từng mùa vụ và sự khai thác có tính hỗn giao giữa các lao động của các địa phương khác nhau trong một ngư trường. Đặc điểm này nảy sinh những vấn đề phức tạp trong nắm bắt nhu cầu giải quyết việc làm và đào tạo nghề theo từng địa phương của lao động nông thôn.

Thứ tư, tuy phân công lao động theo ngành và theo lãnh thổ diễn ra chậm, nhưng trong mỗi quốc gia, lao động nông thôn, trước hết là lao động nông nghiệp có trình độ chuyên môn cao luôn có xu hướng thoát ra khỏi ngành nông nghiệp và lĩnh vực kinh tế nông thôn. Vì vậy, phân công lao động trong nông thôn dẫn đến chất lượng nguồn lao động của nông nghiệp, nông thôn giảm. Vấn đề đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn vì thế trở nên cấp thiết.

1.1.2. Cơ sở và các hình thức phân công lao động ở nông thôn

1.1.2.1. Cơ sở của phân công lao động nông thôn

Sự phát triển của lực lượng sản xuất được coi là tác nhân chủ yếu thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội nói chung, phân công lao động nông thôn nói riêng phát triển theo các hình thức ngày càng phong phú và phạm vi ngày càng rộng. Thực vậy sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là sự phát triển của các loại tư liệu sản xuất một mặt làm cho năng suất lao động được

nâng cao, các ngành sản xuất của xã hội có điều kiện chuyên một bộ phận nguồn lực, trong đó có nguồn lao động để hình thành nên các ngành sản xuất mới, cơ sở của phân công lao động xã hội (theo ngành và lãnh thổ); mặt khác, sự phát triển của công cụ tạo nên sự phức tạp, tính liên kết trong quá trình sử dụng. Đây là cơ sở của sự phân công lao động cá biệt, diễn ra trong từng cơ sở sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

Cũng có thể xem xét mối quan hệ giữa sự phát triển của lực lượng với phân công lao động theo chiều ngược lại. Phân công lao động xã hội phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, đồng thời mỗi bước tiến của sự phân công lao động xã hội lại có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất của xã hội phát triển, lực lượng sản xuất của xã hội phát triển lại tạo ra năng suất lao động xã hội cao, thúc đẩy quá trình xã hội hoá sản xuất diễn ra mạnh hơn. Bởi vậy xã hội hoá sản xuất vừa là tiền đề vừa là kết quả của phân công lao động xã hội. Xã hội hoá sản xuất cao chính là cơ sở đảm bảo cho phương thức sản xuất xã hội mới chiến thắng phương thức sản xuất cũ.

1.1.2.2. Các hình thức phân công lao động nông thôn

Phân công lao động xã hội và phân công lao động nông thôn có những đặc điểm riêng, nhưng xét về hình thức đều có các hình thức cụ thể theo các tiêu chí xem xét sau:

- *Xét theo 2 phạm vi của phân công*, có phân công lao động xã hội và phân công lao động cá biệt:

+ Phân công lao động xã hội: Đó là quá trình phân công lao động được diễn ra ở phạm vi xã hội, phạm vi nền kinh tế, theo đó chuyên môn hóa được diễn ra theo phạm vi của nền kinh tế, từng ngành kinh tế lớn để hình thành các ngành chuyên môn hóa hẹp.

+ Phân công lao động cá biệt: Đó là phân công trong nội bộ từng cơ sở sản xuất hay kinh doanh dịch vụ. Phân công lao động cá biệt có thể hình thành nên các đơn vị trong từng cơ sở chuyên sản xuất ra các sản phẩm khác nhau;

nhưng cũng có thể phân công sâu hơn trong từng công đoạn sản xuất theo đó mỗi lao động trong dây chuyền sản xuất chuyên môn hóa một hoạt động lao động nào đó. Vì vậy, phân công lao động xã hội hình thành nên các ngành chuyên môn hóa, gắn với chuyên môn hóa sản xuất. Trong khi đó, phân công lao động cá biệt, gắn với phân công lao động nội bộ và tạo nên quá trình chuyên môn hóa lao động.

- Xét theo 2 mặt của phân công lao động xã hội có phân công lao động theo ngành và phân công lao động theo lãnh thổ:

+ Phân công lao động theo ngành: Đó là quá trình phân chia nền sản xuất xã hội thành các ngành kinh tế xã hội đặc thù, hình thành nên các ngành chuyên môn hóa theo phạm vi của nền sản xuất xã hội. Biểu hiện của phân chia là quy mô ngành lớn, hình thành tổ chức quản lý có tính chuyên ngành trên phạm vi quốc gia.

Lịch sử cho thấy, cuộc phân công lao động xã hội lần thứ nhất với kết quả chăn nuôi tách ra trở thành ngành sản xuất độc lập. Phân công lao động xã hội lần thứ hai, tiểu thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp và từng bước trở thành ngành kinh tế quy mô lớn và hiện đại. Phân công lao động xã hội lần thứ ba (theo quan niệm của nhiều người), với việc hình thành của các ngành dịch vụ và xuất hiện của các công nghệ cao như tự động hóa, tin học hóa.

Như vậy, phân công lao động xã hội và nền sản xuất xã hội đã có quá trình phát triển theo những nấc thang khác nhau. Từ sản xuất nhỏ của các hình thái kinh tế xã hội nô lệ, phong kiến sang sản xuất lớn của các hình thái kinh tế xã hội tư bản và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo hình thức biểu hiện của phân công lao động xã hội, đó là quá trình phân công từ trực tiếp giản đơn của chế độ phong kiến sang hình thức gián tiếp thông qua sản xuất và trao đổi hàng hóa của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản

xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã hội theo ngành và lãnh thổ, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội. Chủ nghĩa tư bản thông qua cuộc cách mạng công nghiệp, lần đầu tiên tổ chức lao động theo kiểu công xưởng, đó đó xây dựng được tác phong công nghiệp cho người lao động, làm thay đổi nề nếp thói quen của người lao động sản xuất nhỏ trong xã hội phong kiến. Chủ nghĩa tư bản lần đầu tiên trong lịch sử thiết lập nên nền dân chủ tư sản, tiến bộ hơn rất nhiều so với thể chế chính trị phong kiến.

+ Phân công lao động theo lãnh thổ: Đó là quá trình phân công cho từng vùng lãnh thổ sản xuất một hay một số sản phẩm có lợi thế của vùng. Kết quả của phân công lao động theo lãnh thổ hình thành nên các vùng chuyên môn hóa.

Là sản phẩm của quá trình phát triển phân công lao động theo lãnh thổ, vùng kinh tế hình thành và hoạt động phù hợp với những đặc trưng cơ bản của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Nhưng không phải ở tất cả mọi hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử đều tồn tại vùng kinh tế.

Trong các hình thái kinh tế - xã hội trước Tư bản chủ nghĩa, với nền kinh tế tự nhiên là phổ biến, với lực lượng sản xuất còn kém phát triển, phân công lao động xã hội theo lãnh thổ còn sơ khai, quy mô của sự phân công còn nhỏ chưa có những tiền đề vật chất cần thiết cho sự hình thành và phát triển nên vùng kinh tế chuyên môn hóa.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sản xuất hàng hoá ngày càng mang tính phổ biến. Thời kỳ công trường thủ công là thời kỳ bắt đầu phát triển mạnh nền sản xuất hàng hoá, nhiều ngành sản xuất mới xuất hiện, số lượng các ngành riêng biệt và độc lập tăng lên, thị trường được mở rộng và hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của phân công

lao động theo lãnh thổ, công trường thủ công không chỉ tạo ra từng khu vực rộng lớn, mà còn chuyên môn hoá những khu vực đó (sự phân công theo hàng hoá). Như vậy đến thời kỳ công trường thủ công vùng kinh tế mới bắt đầu hình thành. Chủ nghĩa Tư bản càng phát triển càng thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ phát triển, những vùng nhất định chuyên sản xuất một bộ phận của sản phẩm được hình thành và ta thấy có một mối quan hệ chặt chẽ giữa sự phân công nói chung và sự phân công khu vực (tức là những khu vực nhất định chuyên chế tạo một sản phẩm, đôi khi chuyên làm một loại sản phẩm, thậm chí đôi khi làm một bộ phận nào đó của sản phẩm).

Mặt khác, phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa phá vỡ tính chất cô lập của nền kinh tế tự nhiên của chế độ phong kiến, không những đã làm cho các mối liên hệ kinh tế giữa các thị trường dân tộc phát triển mạnh mẽ, mà còn thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng thương mại quốc tế và sự bành trướng của thị trường thế giới, chính Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những mối liên hệ kinh tế có ý nghĩa thế giới và đã tạo ra sự phân công lao động quốc tế rất nhiều về. Sự phân công lao động quốc tế tác động mạnh mẽ đến sự phân công lao động nói chung cũng như sự phân công lao động theo lãnh thổ ở trong khu vực và từng nước Tư bản chủ nghĩa.

Phân công lao động theo lãnh thổ về thực chất là tổ chức sản xuất theo hướng khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng lãnh thổ, trong nông nghiệp đó là các lợi thế về tự nhiên (đất đai, thời tiết, khí hậu...) và lợi thế về kinh tế, xã hội (lợi thế về nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ, về thị trường tiêu thụ rộng lớn...).

Các vấn đề trên của các hình thức phân công theo ngành và lãnh thổ nếu xem xét trên phạm vi chung là phân công lao động xã hội, nếu xem ở quy mô hẹp hơn ở nông thôn, gọi là phân công lao động nông thôn. Sự khác biệt giữa phân công lao động xã hội và phân công lao động nông thôn về các hình thức đã đề cập ở phần khái niệm về phân công lao động nông thôn.

1.1.3. Sự cần thiết của đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Phát triển nguồn lao động, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn là yêu cầu cấp thiết, một mặt do yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội nông thôn; mặt khác do sự biến động nguồn lao động nông thôn đòi hỏi.

- Về xu hướng biến động của nguồn lao động nông thôn: Sự phát triển của lực lượng sản xuất tạo ra các điều kiện để hình thành các ngành sản xuất mới, sự phát triển của thành thị. Tình trạng đó đã dẫn đến sự biến động nguồn lao động nông thôn theo hướng giảm cơ học và nguồn lao động nông thôn có xu hướng giảm dần cả về số lượng và tỷ trọng trong tổng nguồn lao động xã hội. Trên thực tế, một bộ phận của nguồn lao động nông thôn có chất lượng cao luôn có xu hướng thoát ra khỏi nông nghiệp, nông thôn để đến với thành phố và các ngành phi nông nghiệp có thu nhập và điều kiện làm việc tốt hơn. Điều đó dẫn đến chất lượng lao động ở nông thôn thấp đi. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn trở thành cấp thiết.

Trong điều kiện phân công lao động diễn ra mạnh mẽ, sự phát triển của đô thị ngày càng lớn, nhu cầu lao động chất lượng cao cũng tăng theo. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn vừa đáp ứng yêu cầu của quá trình phân công lao động, của sự phát triển các ngành nghề và đô thị mới; vừa bổ sung cho sự giảm chất lượng nguồn lao động nông thôn do sự biến động nguồn lao động theo xu hướng đó.

- Đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội nông thôn: Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội nông thôn không chỉ bù đắp sự suy giảm chất lượng do các lao động có chất lượng cao di chuyển ra khỏi nông thôn, mà còn do chính sự phát triển ngày càng cao của nông thôn đòi hỏi.

Như trên đã phân tích, sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung, ở nông thôn nói riêng đã thúc đẩy phân công lao động theo ngành,

theo lãnh thổ ở nông thôn diễn ra ngày càng mạnh mẽ và chi tiết trên cả phương diện phân công lao động xã hội và phân công lao động cá biệt.

Xem xét mối tương quan giữa phân công lao động và đào tạo nghề chúng tôi thấy:

Phân công lao động có mối quan hệ nhiều mặt đến các vấn đề kinh tế xã hội nói chung, các mối quan hệ kinh tế xã hội ở nông thôn nói riêng. Đối với đào tạo nghề, phân công lao động và đào tạo nghề cho lao động nông thôn có mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau.

Trước hết, phân công lao động tạo nên các ngành nghề mới, những việc làm mới cho lao động tạo điều kiện thu hút lao động vào các ngành nghề đó. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu của những ngành nghề mới đó, người lao động phải có trình độ nghề thích hợp và tương ứng. Như vậy, phân công lao động tạo cầu về đào tạo và đào tạo lại trình độ chuyên môn, nghề nghiệp cho người lao động đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Phân tích các biểu hiện cụ thể của phân công lao động cho thấy, sự hình thành các ngành nghề mới xét trên khía cạnh phân công lao động theo ngành và sự hình thành các vùng kinh tế mới, nhất là các khu, cụm công nghiệp, các vùng dân cư mới, các khu dịch vụ tập trung có sự tác động đến cầu của đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Quá trình hình thành các ngành nghề mới, các cụm, khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị mới chính là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế nói chung, nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Vì vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn cũng tác động trực tiếp đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng tạo nhu cầu đào tạo nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ hai, theo chiều ngược lại, đào tạo nghề cho lao động nói chung, lao động nông thôn nói riêng đã tạo ra những điều kiện để đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội. Bởi vì, về thực chất phân công lao động chỉ được thực hiện khi các điều kiện gắn với nó được đáp ứng. Mọi người đều thừa nhận, sự

phát triển của lực lượng sản xuất là nhân tố quyết định thúc đẩy quá trình phân công lao động. Trên phương diện nào đó, trình độ người lao động là yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất, đương nhiên sẽ là nhân tố tác động đến quá trình phân công lao động xã hội.

Phân tích các điều kiện phân công lao động xã hội thấy rằng, phân công lao động dẫn đến hình thành các ngành nghề, các vùng và các doanh nghiệp chuyên môn hóa mới. Muốn hình thành các ngành nghề mới cần có vốn, nguồn lao động và các tư liệu sản xuất. Đối với nguồn lao động, những ngành nghề mới luôn đòi hỏi người lao động phải có trình độ chuyên môn cao với tay nghề phù hợp. Nếu đào tạo nghề không đáp ứng, các ngành nghề mới không hình thành và tất nhiên phân công lao động sẽ không diễn ra trên thực tiễn.

1.2. NỘI DUNG VÀ CÁC HÌNH THỨC ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.2.1. Khái niệm về đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đào tạo nghề là thuật ngữ trong nhóm các vấn đề nâng cao chất lượng nguồn lao động. Nói tới nâng cao chất lượng nguồn lao động có thuật ngữ đào tạo nghề. Thuật ngữ này được hiểu theo các phạm vi khác nhau.

Theo từ điển Bách khoa toàn thư, “*đào tạo đề cập đến việc dạy các kỹ năng thực hành, nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng, nghề nghiệp một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định*” [60,2].

Có nhiều dạng đào tạo, tùy theo tiêu chí xem xét có thể phân thành: đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu; đào tạo chuyên môn và đào tạo nghề; đào tạo ban đầu và đào tạo lại; đào tạo tập trung và đào tạo tại chức, đào tạo từ xa; đào tạo qua trường lớp và tự đào tạo... Như vậy, đào tạo nghề là một trong các dạng đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Đào tạo nghề bao gồm hai quá trình có quan hệ hữu cơ với nhau,

không thể tách rời nhau. Đó là: Dạy nghề và học nghề. Vì vậy, trong nhiều trường hợp dạy nghề và đào tạo nghề được đồng nhất với nhau trong diễn đạt của các văn bản.

Dạy nghề hiểu theo nghĩa chung nhất là tổng thể các hoạt động truyền nghề đến người học nghề. Hiểu theo nghĩa đầy đủ, đó là quá trình giảng viên truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để các học viên có được một trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp.

Học nghề là quá trình tiếp thu những kiến thức về lý thuyết và thực hành của người lao động để đạt được một trình độ nghề nghiệp nhất định.

Để hiểu rõ hơn khái niệm đào tạo nghề, cũng cần hiểu thêm về khái niệm nghề. Cho đến nay thuật ngữ “*nghề*” được hiểu và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau.

Có thể hệ thống và phân tích một số khái niệm về nghề ở một số nước trên thế giới như sau:

Các nhà khoa học ở Nga đưa ra khái niệm: “*Nghề là một loại hoạt động lao động đòi hỏi có sự đào tạo nhất định và thường là nguồn gốc của sự sinh tồn*”. Ở Pháp, khái niệm nghề được hiểu, đó “*là một loại lao động có thói quen về kỹ năng, kỹ xảo của một người để từ đó tìm được phương tiện sống*”. Ở Anh, khái niệm nghề được quan niệm cao hơn khi cho rằng, nghề “*là công việc chuyên môn đòi hỏi một sự đào tạo trong khoa học học nghệ thuật*”. Trong khi đó, người Đức lại quan niệm, “*nghề là hoạt động cần thiết cho xã hội ở một lĩnh vực lao động nhất định đòi hỏi phải được đào tạo ở trình độ nào đó*” [9, 9].

Ở Việt Nam, nhiều định nghĩa nghề được đưa ra song chưa được thống nhất, tập hợp lại, nghề được quan niệm “*là một tập hợp lao động do sự phân công lao động xã hội quy định mà giá trị của nó trao đổi được. Nghề mang tính tương đối, nó phát sinh, phát triển hay mất đi do trình độ của nền sản xuất và nhu cầu xã hội*” [5,15]. Nhưng cũng có quan niệm cho rằng, những chuyên môn có những đặc điểm chung, gần giống nhau được xếp thành một nhóm chuyên

môn và được gọi là nghề. Nghề là tập hợp của một nhóm chuyên môn cùng loại, gần giống nhau.

Mặc dù các khái niệm nghề trên được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau song chúng ta có thể nhận thấy một số nét đặc trưng sau:

- Nghề là hoạt động, là công việc về lao động của con người được lặp đi lặp lại.

- Nghề được hình thành do sự phân công lao động xã hội, phù hợp với yêu cầu xã hội và là phương tiện để sinh sống.

- Nghề là lao động kỹ năng, kỹ xảo chuyên biệt có giá trị trao đổi trong xã hội đòi hỏi phải có một quá trình đào tạo nhất định. Vì vậy, đào tạo nghề, dạy nghề là yêu cầu tất yếu bắt nguồn từ chính bản chất, đặc trưng của nó.

Nông thôn là vùng lãnh thổ rộng lớn, trong đó hoạt động nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu và quan trọng, nông dân là bộ phận dân cư chủ yếu của nguồn lao động nông thôn. Sự khác nhau giữa khái niệm đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn là ở đối tượng của đào tạo nghề - những người lao động nông thôn và những những điều kiện gắn với quá trình đào tạo nghề đó.

Từ phân tích những điểm khác biệt trên có thể đưa ra khái niệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn như sau:

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là quá trình kết hợp giữa dạy nghề và học nghề, đó là quá trình giảng viên truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để những người lao động nông thôn có được một trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Sự khác biệt của đào tạo nghề cho lao động nông thôn được biểu hiện cụ thể sau:

- *Đặc điểm về đối tượng đào tạo:* Xét về đối tượng đào tạo, đào tạo nghề cho lao động nông thôn có những đặc điểm chủ yếu:

+ *Một là*, đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn có số lượng lớn. Trên thực tế, loài người xuất hiện bắt đầu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, vì vậy tuyệt đại dân số đều bắt đầu từ làm nông nghiệp. Xã hội ngày càng phát triển ngành nghề mới ngày càng xuất hiện, bộ phận dân cư nông nghiệp dần chuyển sang các ngành nghề mới. Quá trình này được đẩy nhanh khi các nước bước vào công nghiệp hóa. Vì vậy, đối với những nước này, tỷ lệ dân số sống ở nông thôn và làm nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, thường từ 60-70%.

Số lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn không chỉ lớn do số lượng nguồn lao động nông thôn lớn, mà còn thể hiện ở chất lượng của nguồn lao động nông thôn thấp nên yêu cầu đào tạo cao. Ở Việt Nam năm 2008, có 74,9% lao động có việc làm chưa qua đào tạo, tương ứng là 33,64 triệu người. Tỷ lệ này đối với lao động nông thôn là 83,9%, tương ứng 19,2 triệu người [28,5-9].

+ *Hai là*, đối tượng đào tạo nghề của lao động nông thôn rất đa dạng. Tính đa dạng của đối tượng đào tạo được biểu hiện qua tính đa dạng của nguồn lao động nông thôn.

Xét theo đối tượng của đào tạo nghề, nguồn lao động nông thôn đa dạng theo độ tuổi, trạng thái sức khỏe, điều kiện sản xuất kinh doanh và hoàn cảnh sống. Với mỗi đối tượng trên, điều kiện tham gia đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động ở nông thôn có khác nhau. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần được triển khai dưới nhiều hình thức thích hợp với điều kiện và hoàn cảnh của họ. Với đặc điểm này, đào tạo nghề cho lao động nông thôn có các hình thức đào tạo rất đa dạng và nội dung phong phú. Dạy nghề cho lao động nông thôn cần khuyến khích không chỉ các hoạt động đào tạo tập huấn kỹ năng nghề nghiệp mà còn cả các hoạt động nâng cao trình độ văn hoá cho người lao động (học chữ, học phổ cập tiểu học...), đặc biệt ưu tiên các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng sâu vùng xa.

+ *Ba là*, đối tượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn có nguồn nội lực cho đào tạo nghề rất hạn chế. Số lượng các đối tượng đào tạo nghề rất lớn,

phong phú về nghề và hình thức đào tạo. Tuy nhiên, do đó là những cư dân ở nông thôn nên điều kiện của họ cho việc học nghề rất hạn hẹp, nhất là cho học ở bậc cao và theo các hình thức trường lớp.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nông thôn là lĩnh vực rộng lớn, nông nghiệp là hoạt động chủ yếu của đa số cư dân ở nông thôn. Nông nghiệp là ngành lao động nặng nhọc, có thu nhập thấp, rủi ro cao. Vì vậy, điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân rất khó khăn. Hầu hết thu nhập của cư dân nông thôn, nhất là cư dân nông nghiệp chỉ đủ tái sản xuất giản đơn và chi dùng cho các nhu cầu đời sống tối thiểu. Vì vậy, thu nhập giành cho học tập của con cái và tham gia vào các quá trình đào tạo nghề của cư dân nông thôn rất hạn hẹp. Trong bối cảnh trên, sự trợ giúp của nhà nước và các tổ chức cộng đồng ngoài nông thôn có vai trò hết sức quan trọng.

Nguồn lao động trong nông nghiệp, nông thôn (đặc biệt là bộ phận lao động sản xuất trực tiếp) làm việc có tính chất thời vụ. Tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong sản xuất trồng trọt, đòi hỏi việc tổ chức đào tạo nghề, tập huấn các kiến thức liên quan về cây trồng, vật nuôi cũng phải được sắp xếp phù hợp và kịp với thời vụ thì mới đạt hiệu quả cao. Các hoạt động dạy nghề, vì vậy, cần tạo điều kiện để các hỗ trợ đào tạo liên quan như tiền vốn, tài liệu và các khuyến khích khác được thông suốt để có thể tổ chức đào tạo tập huấn đúng thời điểm yêu cầu. Việc đào tạo nâng cao nhận thức và các kiến thức khác không phụ thuộc vào thời vụ cần được tổ chức vào thời điểm nông nhàn để người dân có điều kiện tham gia đông đủ hơn.

Đặc điểm về tính thời vụ này cũng dẫn đến một bộ phận lớn người lao động nông nghiệp, nông thôn cần có thêm việc làm trong những tháng nông nhàn để tăng thu nhập đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Vì vậy, dạy nghề cho lao động nông thôn cần khuyến khích không chỉ các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng làm nghề nông, lâm, ngư (hoạt động khuyến nông, lâm, ngư) mà còn cả các hoạt động khuyến công (đặc biệt là tiểu thủ công nghiệp) và khuyến thương (thương mại và dịch vụ) nhằm giúp người

lao động có thể kiếm thêm việc làm và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực lao động.

- *Đặc điểm về chủ thể đào tạo:* Với đối tượng đào tạo nghề trên đòi hỏi hệ thống đào tạo nghề, mà trước hết là chủ thể đào tạo (hệ thống các cơ sở đào tạo, cán bộ đào tạo, chương trình và các hình thức đào tạo...) phải có sự thích ứng. Sự thích ứng đó của hệ thống đào tạo tạo nên những đặc điểm của đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cụ thể:

Nông thôn trải theo không gian rộng lớn, nhất là khu vực nông thôn miền núi. Hệ thống hành chính nông thôn cấp cơ sở là xã. Các xã đồng bằng thường có chiều dài từ 2-5 km, nhưng các xã miền núi thường từ 12-20 km. Theo đó, chiều dài huyện đồng bằng từ 5-20 km, nhưng chiều dài mỗi huyện miền núi phải trên dưới 50 km, thậm chí hàng trăm km. Với đặc điểm của phân bố dân cư và hệ thống hành chính như trên, hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng có những điểm đặc thù so với đào tạo ở thành thị và có sự khác biệt giữa đào tạo nghề cho lao động nông thôn đồng bằng với nông thôn miền núi, thậm chí cả nông thôn ngoại ô với nông thôn đồng bằng nói chung.

Sự khác biệt ở hệ thống đào tạo được biểu hiện ở tính chuyên môn hóa cao của các cơ sở đào tạo vùng nội và ngoại ô, tính tổng hợp của hệ thống đào tạo cho lao động nông thôn ở các địa phương thuộc vùng xã nội đô, các vùng trung du và miền núi. Không những vậy, hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn thể hiện ở tính đa dạng của các tổ chức tham gia đào tạo nghề, ở tính đa dạng của đối tượng dạy nghề.

Cũng từ đặc điểm trên dẫn đến điều kiện của hệ thống dạy nghề cho lao động nông thôn có nhiều khó khăn hơn các cơ sở ở thành thị. Trong các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng đồng bằng có nhiều thuận lợi hơn các cơ sở ở trung du và miền núi. Vì vậy sức hấp dẫn đối với đội ngũ cán bộ và giáo viên của các cơ sở đào tạo vùng trung du miền núi thấp hơn vùng đồng bằng, nên chất lượng của đội ngũ này cũng thấp hơn. Với đặc điểm này, việc tổ

chức xây dựng hệ thống đào tạo nghề, nhất là ở các vùng khó khăn cần có sự trợ giúp đặc biệt của nhà nước.

Trong nông thôn, bên cạnh hệ thống các cơ sở đào tạo chuyên, hệ thống các tổ chức kinh tế như hộ thủ công truyền thống, các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, các tổ chức xã hội như hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, đặc biệt của các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư cũng đảm nhiệm chức năng đào tạo nghề. Vì vậy, xã hội hóa các nguồn lực và đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề là giải pháp quan trọng để nâng cao năng lực của tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- *Đặc điểm về sử dụng kết quả đào tạo*: Về sử dụng kết quả đào tạo, đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng có những biểu hiện đặc thù sau:

+ Nông thôn với điều kiện làm việc và sinh sống có nhiều khó khăn hơn thành thị, lao động nông thôn chủ yếu là nông nghiệp có thu nhập thấp. Vì vậy sức hấp dẫn lao động đào tạo chất lượng cao kém. Xét trên phương diện này, thu hút lao động có chất lượng cao rất khó khăn. Để có đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn phù hợp, một mặt cần có kế hoạch đào tạo theo yêu cầu của từng ngành, lĩnh vực của kinh tế nông thôn; mặt khác cần có chế độ thỏa đáng trong thu hút và sử dụng lao động. Có như vậy, đào tạo cho lao động nông thôn mới đạt kết quả cao...

+ Bên cạnh sức thu hút lao động chất lượng cao kém, tính đa dạng của lao động nông thôn cũng tạo nên những sự khác biệt trong sử dụng. Những lao động có thu nhập cao, ổn định như lao động trong các nghề thủ công truyền thống, các hoạt động dịch vụ mới có sức thu hút lao động cao. Vì vậy, đào tạo nghề cho các hoạt động này có nhu cầu cao. Ngược lại, những hoạt động thu nhập thấp, lao động nặng nhọc... như lao động nông nghiệp có sức thu hút kém, đào tạo nghề cho lao động loại này có nhu cầu thấp, trong khi đó yêu cầu của sản xuất lại rất cao. Xét trên phương diện này, đặc điểm trong sử dụng lao động nông thôn chi phối lớn đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn [31, 24-28].

+ Đối với lao động nông nghiệp, bên cạnh sức hấp dẫn kém, tạo nhu cầu thấp cho đào tạo nghề, quá trình biến động nguồn lao động dẫn đến chất lượng lao động thấp về trình độ, về sức khỏe và cao về độ tuổi. Hơn nữa, tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp dẫn đến sử dụng lao động nông nghiệp vào nhiều hoạt động với tính chất nghề nghiệp khác nhau: nhiều công đoạn trong một cây trồng (cày, bừa, gieo, cấy...) và cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp khác với đào tạo nghề cho hoạt động phi nông nghiệp là đối tượng đa dạng, nội dung đào tạo nghề tổng hợp bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, nhiều nghề khác nhau, dẫn đến khối lượng đào tạo lớn, thời gian đào tạo dài và các hình thức đào tạo phong phú. Với tính chất trên, đào tạo trong từng gia đình kết hợp với bổ sung của các tổ chức khuyến nông, lâm và các tổ chức xã hội, giữa đào tạo nghề cơ bản với các hoạt động bồi dưỡng nâng cao có vai trò hết sức quan trọng.

1.2.2. Các hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn với đối tượng đa dạng, có những đặc điểm đặc thù. Vì vậy, đây là hoạt động rất phong phú và phức tạp, có thể phân thành các loại hoạt động khác nhau, tùy theo các tiêu chí phân loại có thể phân thành các hình thức đào tạo nghề như sau:

- Theo đối tượng, đào tạo nghề có thể phân thành: Đào tạo nghề cho lao động quản lý: giám đốc, đốc công, tổ trưởng... và đào tạo nghề cho lao động trực tiếp như: đào tạo nghề cho nông dân, cho thợ thủ công và lao động dịch vụ. Đào tạo nghề cho lao động quản lý thường hiểu theo nghĩa rộng của đào tạo, khi coi quản lý là một nghề của người quản lý; đào tạo nghề thường gắn trực tiếp với hoạt động đào tạo cho người lao động trực tiếp mang tính kỹ thuật như nghề gò, hàn, nghề mộc,...

- Theo phương thức, đào tạo nghề có thể phân thành: Dạy nghề và truyền nghề. Dạy nghề là truyền bá những kiến thức về lý thuyết và thực hành để những người lao động nông thôn có được một trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự

khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Dạy nghề gắn với các tổ chức chuyên hoạt động dạy nghề. Truyền nghề là truyền bá kỹ năng thực hành để những người lao động nông thôn có được một trình độ, kỹ năng, kỹ xảo, sự khéo léo, thành thực nhất định về nghề nghiệp. Dạy nghề và truyền nghề thường áp dụng trong đào tạo nghề cho các lao động trực tiếp với các kỹ năng nghề nghiệp mang tính kỹ thuật.

Dạy nghề là phương thức đào tạo nghề của các tổ chức chuyên nên có hệ thống cơ sở vật chất, chương trình, đội ngũ giáo viên đào tạo có chất lượng cao so với các phương thức khác. Kết quả của đào tạo nghề theo phương thức này thường lớn về số lượng, có hiệu quả cao về hoạt động đào tạo, đặc biệt người học có thời gian tập trung cho việc học, nên chất lượng học tập cao. Tuy nhiên, cùng một nghề nhưng thực tế áp dụng ở mỗi lĩnh vực có khác nhau nên đào tạo nghề qua các cơ sở đào tạo không thể đi vào các hoạt động đặc thù của các cơ sở sử dụng lao động cụ thể. Vì vậy người được đào tạo nghề sau khi được tuyển dụng thường sau thời gian tập sự mới có thể thích ứng với công việc ở chính nghề được đào tạo [9, 23-26].

Truyền nghề là phương thức đào tạo nghề của từng cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là trong các gia đình làm nghề thủ công truyền thống. Truyền nghề có ưu điểm là nội dung đào tạo nghề rất sát với môi trường và tính chất nghề mà người đó hoạt động, vì người được đào tạo được đào tạo các nghề chuyên sâu mà người đó sẽ làm ở ngay chính cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, truyền nghề diễn ra với quy mô nhỏ, tính chất nghề đa dạng theo từng người hoặc nhóm người theo yêu cầu đào tạo của từng cơ sở. Vì vậy, xét trên phương diện của đào tạo nghề hiệu quả của truyền nghề không cao.

- Theo mức độ của truyền bá kiến thức nghề có đào tạo nghề mới, đào tạo lại nghề và bồi dưỡng nâng cao tay nghề.

Đào tạo nghề mới: là đào tạo những người chưa có nghề, gồm những người đến tuổi lao động chưa được học nghề, hoặc những người trong độ tuổi

lao động nhưng trước đó chưa được học nghề. Đào tạo mới nhằm đáp ứng tăng thêm lao động có trình độ tay nghề cao cho xã hội. Vì vậy đào tạo mới có thể thực hiện ở các cơ sở đào tạo nghề chuyên hoặc truyền nghề trong từng cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Đào tạo lại nghề: là đào tạo đối với những người đã có nghề, có chuyên môn nhưng do yêu cầu mới của sản xuất và tiến bộ kỹ thuật dẫn đến việc thay đổi cơ cấu ngành nghề, trình độ chuyên môn, một số công nhân được đào tạo lại cho phù hợp với cơ cấu ngành nghề và trình độ kỹ thuật mới. Đào tạo lại nhằm tạo cho người lao động có cơ hội để học tập một lĩnh vực chuyên môn mới để thay đổi nghề. Vì vậy, đào tạo lại nghề thường được thực hiện ở các cơ sở đào tạo chuyên, những nơi có đầy đủ phương tiện đào tạo cập nhật các kiến thức nghề mới.

Bồi dưỡng nâng cao tay nghề: Bồi dưỡng có thể coi là quá trình cập nhật hóa kiến thức còn thiếu, đã lạc hậu, bổ túc nghề, đào tạo thêm hoặc củng cố các kỹ năng nghề nghiệp theo từng chuyên môn và thường được xác nhận bằng một chứng chỉ hay nâng lên bậc cao hơn. Bồi dưỡng nâng cao tay nghề cũng thường được thực hiện ở những cơ sở đào tạo chuyên.

Các thuật ngữ đào tạo nghề mới, đào tạo lại và bồi dưỡng nâng cao tay nghề được sử dụng cho cả trường hợp đào tạo nghề cho lao động quản lý và đào tạo nghề cho người lao động trực tiếp.

- Xét theo thời gian của đào tạo nghề và các kết quả người học đạt được có cao đẳng nghề, trung cấp nghề và bồi dưỡng nghề. Tương ứng với các cấp độ của dạy nghề đó có bằng cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ nghề. Ở các nước, trong đó có Việt Nam hệ thống đào tạo chuyên nghiệp và nghề lập thành một hệ thống từ trên đại học, đại học... đến bồi dưỡng nghề, tổ chức và phân bố từ thành phố cho đến nông thôn, trong đó đào tạo nghề được xác lập từ cao đẳng nghề đến bồi dưỡng nghề. Vì vậy, người lao động có nhiều cơ hội tham gia vào quá trình đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

1.2.3. Nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, nội dung đào tạo nghề gồm đào tạo tay nghề và những kiến thức tổng hợp. Vì vậy, đào tạo nghề theo nghĩa rộng bao hàm cả đào tạo văn hóa (làm nền tảng cho đào tạo nghề); đào tạo nghề nghiệp (nội dung chính là đào tạo chuyên môn theo từng nghề nghiệp của người lao động, hoạt động chính của người lao động ở chuyên môn này); đào tạo kiến thức về kinh tế thị trường, pháp luật, tổ chức cuộc sống...

- Nội dung hiểu theo nghĩa hẹp: Đào tạo nghề theo chuyên môn của người lao động, trong đó đào tạo nghề tập trung đào tạo chuyên môn theo từng nghề nghiệp của người lao động. Các nội dung về nâng cao trình độ văn hóa, đào tạo những kiến thức chung ngoài các kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp không được đề cập theo phạm vi nghĩa hẹp.

Tuy nhiên, dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp đào tạo nghề cho lao động nông thôn cũng bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Một là, xây dựng hệ thống mạng lưới dạy nghề, những chủ thể của quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Hệ thống dạy nghề ở mỗi quốc gia, mỗi vùng, địa phương và các cơ sở sản xuất kinh doanh rất đa dạng. Đó là hệ thống các trường nghề, bao gồm các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và các trung tâm dạy nghề. Đó cũng có thể là các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, công... làm nhiệm vụ chung là khuyến khích các hoạt động gắn với các ngành phát triển, trong đó có các hoạt động chuyển giao tiến bộ công nghệ và dạy nghề gắn với quá trình chuyển giao đó. Và đó cũng có thể là các tổ chức hội nghề, như hội nuôi ong, hội làm vườn, hội sinh vật cảnh, hội cơ khí, hội tự động hóa... cũng có nội dung hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ và nâng cao trình độ tay nghề của các hội viên. Đó cũng có thể là các tổ chức chính trị như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh. Thậm chí đó là các doanh nghiệp, các gia đình dạy nghề dưới hình thức truyền nghề...

Quy hoạch và thiết kế hệ thống các cơ sở đào tạo nghề theo từng cấp học, từng hình thức đào tạo nghề và theo từng vùng địa phương là nội dung mang tính tiên đề và quan trọng. Trong quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề, vấn đề cơ cấu các loại hình cơ sở đào tạo nghề, xác định chức năng vị trí và tạo mối quan hệ trong đào tạo nghề giữa các loại hình trong hệ thống có vai trò hết sức quan trọng.

Cần lưu ý rằng: Hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn tuy bao gồm tất cả những chủ thể tham gia vào quá trình đào tạo nghề. Tuy nhiên, những chủ thể này cần có sự chủ động và tiếp cận trực tiếp đến người học, vì đặc tính lao động nông thôn và những điều kiện cho học nghề của người học có những hạn chế nhất định. Với sự khác biệt này, những tổ chức dạy nghề gần nông thôn, như các trung tâm dạy nghề cấp huyện, các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư; các tổ chức chính trị ở nông thôn như hội nông dân, hội phụ nữ... thường phát huy có hiệu quả hơn trong dạy nghề cho lao động nông thôn. Những tổ chức dạy nghề cấp cao như cao đẳng nghề, trung cấp nghề cũng có vai trò đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhưng tập trung vào nhóm ngành phi nông nghiệp và mức độ phát huy hạn chế hơn.

- *Hai là, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo nghề:* Hệ thống cơ sở vật chất là những điều kiện rất cần thiết cho hoạt động dạy nghề. Dạy nghề là dạy và rèn kỹ năng lao động, vì vậy dạy nghề cần có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, nhất là các trang thiết bị phục vụ cho dạy nghề và rèn nghề. Kinh phí cho việc mua sắm các thiết bị thường rất lớn, vì đó là các máy móc, các thiết bị cho người học rèn tay nghề nên số lượng lớn và sử dụng thường xuyên. Vì vậy, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo nghề có vai trò hết sức quan trọng. Thực hiện xây dựng cơ sở vật chất có sự tham gia của các cấp quản lý vĩ mô với các hoạt động quan trọng như: Quy hoạch hệ thống đào tạo nghề trên phương diện cơ sở vật chất, cấp vốn cho các trường, các cơ sở đào tạo nghề và giám sát quá trình sử dụng vốn. Vai trò này chủ yếu thuộc về Tổng Cục dạy nghề với tư cách là đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dạy

nghề, các bộ ngành, các địa phương có liên quan trong chức năng chủ quản của một số cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc ngành và địa phương.

Xây dựng hệ thống cơ sở vật chất cho đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn thuộc về chính các cơ sở đào tạo trong việc sử dụng nguồn vốn xã hội trong xây dựng cơ sở vật chất của mình. Đặc biệt, các cơ sở đào tạo nghề còn năng động trong việc huy động nguồn vốn từ các đơn vị sử dụng lao động, từ các tổ chức phi chính phủ theo phương châm “*xã hội hóa*” đào tạo nghề cho lao động nông thôn; trong việc quản lý và sử dụng có hiệu quả các cơ sở vật chất của từng cơ sở đào tạo nghề được xây dựng. Đây cũng là cơ sở để tái sản xuất mở rộng các cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề.

- *Ba là, xây dựng các chương trình đào tạo nghề*: Các chương trình đào tạo nghề là cơ sở để các cơ sở đào tạo nghề thực hiện các hoạt động đào tạo nghề. Các chương trình phải rất cụ thể theo từng nghề và nhóm nghề. Các chương trình hướng đến 2 mục tiêu là trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và rèn luyện kỹ năng nghề một cách cụ thể. Để xây dựng chương trình đào tạo nghề, các cơ sở đào tạo nghề phải xác định được hệ thống ngành nghề cơ sở sẽ tham gia đào tạo. Cơ sở xác định hệ thống ngành nghề là phạm vi sản phẩm của các cơ sở đào tạo nghề sẽ cung ứng. Vì vậy, căn cứ xác định hệ thống ngành nghề đào tạo là nhu cầu của các địa phương các cơ sở đào tạo cung ứng lao động đào tạo. Xét trên khía cạnh này, mối quan hệ giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa với hệ thống ngành nghề sẽ phát sinh là cơ sở để xác định nhu cầu đào tạo. Việc xác định nhu cầu ngành nghề đào tạo là sự kết hợp giữa các địa phương với các cơ sở đào tạo trên địa bàn các địa phương theo mức độ ảnh hưởng của các cơ sở đào tạo. Việc tổ chức xây dựng chương trình đào tạo thuộc về chức năng của các trường dưới sự chỉ đạo, giám sát và phê duyệt của các cơ quan quản lý nhà nước.

Để có chương trình đào tạo có chất lượng, nhà nước có thể tổ chức xây dựng các chương trình chuẩn theo từng cấp đào tạo nghề, có phần để từng cơ sở đào tạo nghề bổ sung, lựa chọn cho phù hợp với điều kiện từng cơ sở và yêu cầu

sử dụng lao động của từng vùng.

Tuy nhiên, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn so với chương trình đào tạo nghề nói chung, cần cụ thể và dễ hiểu hơn. Thậm chí đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng sâu, vùng xa, cho đồng bào dân tộc ít người cần theo phương thức cầm tay, chỉ việc, hết sức cụ thể, không tách rời mà gắn lý thuyết với thực hành theo từng kỹ năng nghề. Thời gian tổ chức các lớp dạy nghề thường ngắn, vào những thời điểm thích hợp, thường là những lúc nông nhàn.

- *Bốn là phát triển đội ngũ cán bộ đào tạo nghề*: Đội ngũ cán bộ đào tạo nghề bao gồm các các bộ quản lý ở cơ sở đào tạo nghề và đội ngũ giáo viên dạy nghề. Đối với đội ngũ giáo viên dạy nghề, đây là những máy cái, trực tiếp truyền đạt các kiến thức cơ bản về nghề; đồng thời cũng là những người hướng dẫn nghề và rèn luyện tay nghề. Vì vậy, đội ngũ giáo viên dạy nghề phải là những người nắm vững lý thuyết, nhưng rất giỏi về thực hành. Để có được đội ngũ giáo viên dạy nghề đáp ứng yêu cầu, các cơ sở dạy nghề phải có chế độ tuyển dụng những người đủ tiêu chuẩn về chuyên môn (có nền tảng lý thuyết vững và trình độ tay nghề giỏi), có lòng yêu nghề. Không chỉ vậy, các cơ sở đào tạo nghề cần có chế độ thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và có chính sách sử dụng đội ngũ giáo viên theo hướng khuyến khích, tạo sự yên tâm với nghề, nhất là ở những nơi có sự cạnh tranh cao giữa các trường nghề với các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp.

- *Năm là xác định nhu cầu đào tạo nghề trong từng vùng, từng cơ sở đào tạo trong vùng*: Nhu cầu đào tạo nghề là cơ sở quan trọng để hệ thống đào tạo nghề chuẩn bị các điều kiện đào tạo nghề như xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo, chuẩn bị các điều kiện vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên tương ứng. Ngược lại, nhu cầu đào tạo cũng có thể được tính toán từ việc xem xét các điều kiện vật chất và con người có thể huy động cho đào tạo nghề với nhu cầu từ sự phát triển kinh tế xã hội. Việc xem xét mối tương quan giữa nhu cầu xã hội và khả năng về các điều kiện có thể huy động là quy trình hợp lý nhất để xác định

nhu cầu đào tạo nghề ở một quốc gia, một vùng, địa phương trong một khoảng thời gian nhất định.

Tuy nhiên, xem xét nhu cầu đào tạo nghề cần xem xét tới đối tượng của hoạt động dạy nghề, những người học nghề với nhu cầu học nghề thực sự của họ và các điều kiện của chính họ để có thể tham gia vào quá trình đào tạo nghề. Nông dân là những người có điều kiện sống khó khăn nên kinh phí học nghề dưới dạng học phí thường sử dụng ngân sách hoặc qua các chương trình hỗ trợ. Thậm chí có một số đối tượng như người nghèo, các đối tượng chính sách khác còn phải hỗ trợ kinh phí cho người học mới có thể tổ chức được. Vì vậy, xã hội hóa đào tạo nghề, giảm bớt gánh nặng về kinh phí mới hy vọng nâng cao trình độ nghề cho lao động nông thôn, khu vực có số lượng người cần đào tạo nghề rất lớn [9, 24-29].

1.3. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ YÊU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1.3.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

CNH, HĐH là quy luật có tính phổ biến trong phát triển kinh tế, xã hội của các nước. Sự thành công của CNH, HĐH đất nước phụ thuộc vào CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, CNH, HĐH đất nước nói chung, CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nói riêng đã được nghiên cứu khá kỹ và có rất nhiều công trình công bố ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới. Cụ thể:

1.3.1.1. *Khái niệm về công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn*

- *Khái niệm về công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn*: Để làm rõ khái niệm về công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn nhiều nhà nghiên cứu đã phân biệt sự khác nhau giữa phát triển công nghiệp nông thôn và công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn. Trước hết về khái niệm công nghiệp hóa, theo GS.TS Nguyễn Kế Tuấn và PGS.TS Chu Hữu Quý: “*công nghiệp nông thôn là một bộ phận trong trong hệ thống công nghiệp thống nhất, bao gồm các doanh nghiệp*

có quy mô, trình độ trang bị kỹ thuật khác nhau gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp và nông thôn, được phân bố chủ yếu trên địa bàn nông thôn”. Còn “công nghiệp hoá nông nghiệp là quá trình chuyển biến từ nền nông nghiệp sản xuất nhỏ, lạc hậu, phân tán sang nền nông nghiệp sản xuất lớn với trình độ chuyên canh và thâm canh cao, tiến hành sản xuất và quản lý sản xuất - kinh doanh với trình độ công nghiệp và công nghệ tiên tiến, áp dụng rộng rãi thuỷ lợi hoá, cơ khí hoá, hoá học hoá, điện khí hoá, sinh học hoá cao hơn và bước đầu áp dụng cả tự động hoá và tin học hoá. Quá trình này là lâu dài, không thể 5-10 năm mà phải ít nhất vài ba chục năm hoặc lâu hơn nữa, như một số nước quanh ta đã và đang trải qua” [58, 17-18].

Công nghiệp hoá nông nghiệp có sự khác biệt với công nghiệp hoá nông thôn, cụ thể: Công nghiệp hoá nông thôn là một quá trình biến đổi toàn diện trong một xã hội rộng lớn - nông thôn, bao quát mọi hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá, chính trị. Đó là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển nông nghiệp làm nền tảng, phát triển công nghiệp ngày càng tiên tiến và hệ thống dịch vụ ngày càng đầy đủ và hữu hiệu. Đó cũng là quá trình phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng hiện đại, các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế được nâng cấp, các quan hệ xã hội được hoàn thiện, tạo lối sống công nghiệp năng động, cởi mở, văn minh.

Từ những quan điểm trên, có thể thấy rằng: *Công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn là thuật ngữ chỉ quá trình với rất nhiều hoạt động về tổ chức, kinh tế và kỹ thuật được tổ chức nhằm cải biến nông nghiệp, nông thôn tiến tới mô hình kinh tế phù hợp với xu thế phát triển của xã hội. Trong khi đó công nghiệp nông thôn là thuật ngữ chỉ yếu tố cấu thành nên kinh tế nông thôn.*

- *Khái niệm về hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*: Có nhiều quan điểm về HDH nói chung, HDH nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng: CNH, HDH nền kinh tế nói chung, nông nghiệp nông thôn nói riêng là xu hướng phát triển có tính quy luật, là 2 quá trình có tính kế tiếp nhau, nhưng có sự gắn kết với nhau, tiến hành đồng thời trong điều kiện ngày nay khi

khoa học và công nghệ có bước phát triển mạnh mẽ và sâu rộng, nhất là ở những nước có nền kinh tế chưa phát triển như nước ta và một số nước trong khu vực.

HDH nông nghiệp, nông thôn là quá trình trang bị các cơ sở vật chất hiện đại, tổ chức ở bước cao hơn quá trình sản xuất của các ngành kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nông thôn hiện đại, nhằm hình thành cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý đạt hiệu quả kinh tế cao, nâng cao năng suất lao động, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn.

1.3.1.2. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- *Nội dung công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn:* Từ sự phân biệt giữa phát triển công nghiệp nông thôn và công nghiệp hóa nông thôn nêu trên cho thấy: Công nghiệp hoá nông thôn không chỉ bao gồm nội dung phát triển công nghiệp nông thôn mà công nghiệp hoá nông thôn có nội dung rộng hơn, mang tính chất đa ngành. Vì vậy, không thể hiểu công nghiệp hoá nông thôn là phát triển công nghiệp nông thôn, mà phát triển công nghiệp nông thôn chỉ là một nội dung. Điều lưu ý là phát triển công nghiệp nông thôn cùng với các ngành công nghiệp khác tạo nên những tiềm lực vật chất để cải biến nông nghiệp và các ngành nghề khác của nông thôn đạt tới trình độ nông thôn đã được công nghiệp hoá.

Đối với nước ta, ngay từ những ngày đầu của thập kỷ 60, Đảng và Nhà nước đã chủ trương công nghiệp hoá Xã hội chủ nghĩa để tạo những tiền đề vật chất cho Chủ nghĩa xã hội. Trong nông nghiệp, nông thôn chủ trương thực hiện cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá và điện khí hoá là những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa. So với thời kỳ đó, chủ trương CNH, HDH hiện nay ở nước ta đã có nhiều điểm khác biệt. Điều đó biểu hiện cả ở yêu cầu của nền kinh tế, của nông nghiệp, nông thôn đối với CNH, HDH, cũng như các khả năng thực hiện chúng.

Vì vậy, chúng tôi đồng nhất với ý kiến: Cần thiết phải xác định lại quan niệm về nội dung CNH nông nghiệp, nông thôn.

Quan niệm mới về nội dung của CNH, theo chúng tôi cần phải hiểu đầy đủ hơn. CNH nông nghiệp, nông thôn là một quá trình với nội dung chủ yếu là: Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp, nông thôn (thực hiện các cuộc cách mạng về cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, điện khí hoá...) tạo các điều kiện nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp, khai thác hợp lý các nguồn lực; Phát triển các ngành công nghiệp chế biến để công nghiệp hoá các sản phẩm nông nghiệp vừa khắc phục các hạn chế về đặc điểm sinh học của sản xuất nông nghiệp, vừa nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm; Phát triển các ngành công nghiệp nâng cao đời sống vật chất tinh thần ở nông thôn.

- *Nội dung hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn*: Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn theo chúng tôi bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ *Hiện đại hoá các ngành kinh tế*: Hiện đại hoá các ngành kinh tế là quá trình phát triển sản xuất bằng việc ứng dụng công nghệ hiện đại, phương pháp tiên tiến vào các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và nông nghiệp để trở thành một nền sản xuất hiện đại và tạo ra năng suất cao, chất lượng cao, giá thành hạ. Đó là sự thay đổi từ lượng sang chất, thay đổi cơ bản về lực lượng sản xuất và biến đổi quan hệ sản xuất cũng phù hợp với sự tiến bộ đó.

Kinh tế nông thôn gồm ba lĩnh vực cơ bản: Công nghiệp (bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp và xây dựng), nông nghiệp và dịch vụ. HĐH các ngành kinh tế đóng vai trò quyết định đến các nội dung khác của HĐH nông thôn, nhất là hiện đại hoá về mặt xã hội. Bởi vì, HĐH tạo ra năng suất lao động cao, sản xuất ra nhiều của cải cho xã hội, làm thay đổi xã hội nông thôn.

+ *Hiện đại hoá kết cấu hạ tầng nông thôn*: Các ngành kinh tế muốn phát triển thì cơ sở hạ tầng cũng phải phát triển tương ứng, cơ sở hạ tầng phải đi trước một bước để thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Do đặc thù của sản

xuất nông nghiệp, đối tượng là sinh vật diễn ra trong môi trường gắn rất chặt với các điều kiện tự nhiên, rất khác nhau và xuất phát điểm của nông nghiệp thấp cho nên công nghiệp hoá diễn ra thường chậm hơn các ngành công nghiệp và dịch vụ vì vậy cần có sự ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đầu và lưu ý đến sự tác động của đô thị hoá (sự phá vỡ, chia cắt...) ở giai đoạn sau.

+ *Nâng cao trình độ văn hoá, khoa học - kĩ thuật*: Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất và nâng cao trình độ cho người lao động đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình CNH, HĐH, đồng thời phải nâng cao trình độ dân trí, xây dựng nếp sống, tác phong mới cho phù hợp với quá trình phát triển và những yêu cầu hiện đại hoá các ngành kinh tế ở nông thôn. Như vậy, phát triển nguồn lao động nói chung, dạy nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn nói riêng vừa là yêu cầu, vừa là nội dung của quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Đó được coi như là một trong các yêu cầu, sự cần thiết khách quan phải dạy nghề cho lao động nông thôn. Bởi vì, CNH, HĐH đặt ra các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và đòi hỏi trình độ nguồn lao động phải thích ứng.

1.3.2. Yêu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Việt Nam đang bước vào quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế nói chung, nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Quá trình đó đòi hỏi phải có sự chuyển biến trên các mặt của nền kinh tế, trong đó nguồn lao động nông nghiệp, nông thôn phải đảm bảo những yêu cầu sau:

- Nguồn lao động phải có sức khoẻ tốt để đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hàng hoá và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Nguồn lao động phải có trình độ chuyên môn cao và có kỹ năng, tay nghề thành thạo đáp ứng yêu cầu mở rộng và nâng cao trình độ phát triển.
- Nguồn lao động phải có ý thức trách nhiệm và tinh thần kỷ luật cao, có lòng nhiệt huyết với nghề

- Nguồn lao động phải luôn năng động, sáng tạo và sẵn sàng tiếp thu cái mới đang diễn ra một cách nhanh chóng.

Các yêu cầu trên của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi nguồn lao động nông nghiệp, nông thôn phải có sự thay đổi đặc biệt về mặt chất lượng, và điều này chỉ có thể có được thông qua việc ban hành và thực hiện một hệ thống chính sách phát triển nguồn lao động phù hợp, trong đó yêu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên các mặt sau:

- *Yêu cầu về số lượng đào tạo*: Nguồn lao động nông thôn có số lượng dồi dào, nhưng chất lượng thấp và di chuyển cơ học ngày càng lớn. Trong bối cảnh của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, một mặt xuất hiện yêu cầu cung cấp lao động có chất lượng cao cho các ngành của nền kinh tế, trước hết các ngành phi nông nghiệp ở nông thôn do xuất hiện của quá trình hình thành các ngành nghề mới, quá trình đó đã thu hút các lao động vốn có chất lượng cao của nông nghiệp. Mặt khác, chính yêu cầu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp cũng đòi hỏi nguồn lao động chất lượng cao. Sự di chuyển lao động nông nghiệp chất lượng cao sang các ngành khác làm cho nhu cầu cho lao động của ngành nông nghiệp trở lên cấp bách. Như vậy, có thể nói đào tạo cho nông nghiệp, nông thôn vốn đã đặt ra yêu cầu với số lượng lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn lại góp phần làm cho yêu cầu này trở nên gay gắt.

- *Yêu cầu về nội dung đào tạo*: Đối với nội dung đào tạo cho người lao động nông nghiệp, nông thôn, đặc điểm của nguồn lao động vốn đã tạo nên sự phong phú về các nội dung đào tạo cho lao động nông thôn. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tính chất đa dạng và phong phú trong yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội nông thôn càng yêu cầu nội dung đào tạo phải phong phú thêm. Tính chất phong phú về nội dung đào tạo không chỉ ở sự tăng thêm về số lượng các nghề mới mà còn thể hiện ở tỷ lệ cao của lao động có bằng cấp cao để đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH.

- *Yêu cầu về chất lượng đào tạo*: Về chất lượng đào tạo, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn cũng yêu cầu cao hơn. Trên thực tế khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH, hệ thống ngành nghề nông thôn ngày càng mở rộng. Trong hệ thống ngành nghề nông thôn, các nghề phi nông nghiệp ngày càng mở rộng.

So với ngành nông nghiệp, các nghề phi nông nghiệp yêu cầu chất lượng lao động cao hơn nhiều. Sự khát khe về yêu cầu nguồn lao động chất lượng cao của các ngành nghề phi nông nghiệp bắt nguồn từ đặc điểm của các ngành này chi phối. Nếu trong nông nghiệp, tính sinh học của đối tượng sản xuất đã tạo nên khả năng duy trì hoạt động sản xuất do bản năng sinh tồn của sinh vật, thì trong các ngành nghề phi nông nghiệp đối tượng sản xuất các ngành này buộc lao động thường xuyên tác động với quy trình hết sức chặt chẽ. Làm rõ cơ sở khách quan của các hoạt động phi nông nghiệp cho thấy đặc điểm của các ngành nghề phi nông nghiệp và sự cần thiết phải đáp ứng các yêu cầu đó.

1.4. KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

1.4.1. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn của một số nước ở Châu Á

1.4.1.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản [21], [22], [57]

Nhật bản là nước có nền kinh tế rất phát triển. Một trong các yếu tố đảm bảo để Nhật bản phát triển kinh tế đạt tốc độ cao là đã kế hoạch hoá được sự phát triển nguồn lao động, đội ngũ công chức, công nhân kỹ thuật được tuyển chọn kỹ, từng bước bồi dưỡng và nâng cao trình độ theo một chương trình bắt buộc định sẵn cho từng ngạch, bậc và tạo được tỷ lệ hợp lý giữa lao động có trình độ chuyên môn cao với lao động có tay nghề kỹ thuật.

Ngay từ những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1951), Nhật Bản đã tiến hành dân chủ hóa giáo dục, quan tâm đến hoạch định chính sách giáo dục và đào tạo; mở rộng cơ hội giáo dục và đào tạo bình đẳng cho mọi

người. Chế độ giáo dục bắt buộc, không mất tiền đã được ban hành. Nhật Bản đã xã hội hóa và ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo, tăng chi tiêu cho giáo dục và đào tạo từ nguồn ngân sách của Trung ương và các đại phương, đóng góp của giới kinh doanh và của các gia đình. Đặc biệt, nước Nhật đã xây dựng được ý thức hệ cho việc học tập văn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp. Để tạo lập được điều đó, Nhật Bản đã khơi dậy sự hăng hái và say mê học tập, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển kinh tế xã hội.

Nước Nhật đã áp dụng chế độ giáo dục phổ cập được ưu tiên và được thể chế thành luật, buộc mọi người phải tuân theo. Nhà nước tạo mọi điều kiện để mọi người có thể thực hiện được quyền học tập của mình. Nhà nước không chỉ đầu tư cơ sở trường lớp cho thành phố, những nơi tập trung đông dân cư ở nông thôn, mà ngay cả những nơi xa xôi hẻo lánh, dù ít người đi học nhưng trường lớp vẫn được xây dựng với những điều kiện học tập không thua kém gì ở thành phố. Chính phủ ưu tiên đầu tư cho các vùng nghèo và có những điều kiện hạn chế trong việc nâng cao học vấn chứ không tập trung quá nhiều vào các trường điểm ở các thành phố như các nước khác. Đây chính là điểm khác biệt tạo nên sự đồng đều giữa nông thôn và thành thị trong giáo dục và đào tạo ở Nhật Bản.

Điều đáng lưu ý là, các hình thức giáo dục và đào tạo của Nhật Bản rất đa dạng. Trong hệ thống giáo dục, bên cạnh hệ thống các trường chính quy, các lớp ngắn hạn, dài hạn, ban đêm và ban ngày phục vụ cho nhu cầu đào tạo khác nhau với các điều kiện khác nhau cũng được quan tâm tổ chức.

Những năm gần đây, khi Nhật Bản đi vào phát triển theo chiều sâu, với công nghệ hiện đại cần nhiều vốn, nhưng các công nghệ thu hút nhiều lao động vẫn được coi trọng. Ngoài ra, nước Nhật còn phân bố các ngành công nghiệp, các nhà máy về nông thôn để tạo việc làm phi nông nghiệp cho lao động nông thôn. Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhằm tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao. Các chính sách hỗ

trợ tài chính, tạo cơ hội phát triển năng lực, nâng cao chất lượng các tổ chức giáo dục, đào tạo trên cơ sở nhu cầu của mỗi vùng.

Đối với người lao động lớn tuổi ở nông thôn, nhất là những người bị thu hồi đất, nhà nước Nhật Bản quan tâm giải quyết việc làm nhằm xóa bỏ những mất cân đối về việc làm do tuổi tác. Với đối tượng này, các chính sách về đào tạo lại, nâng cao tay nghề, mở rộng các loại hình tuyển dụng, coi trọng các công việc làm thêm không chính thức... đã được nhà nước chú trọng.

Đặc biệt, việc tiếp tục đào tạo nghề, nhất là việc hình thành các phong cách làm việc kỷ luật đã được chú trọng đào tạo ở các Công ty, nơi người lao động làm việc và thường gắn bó nhiều thế hệ trong gia đình. Đây là nét rất đặc trưng trong đào tạo nghề của Nhật Bản.

Bên cạnh giáo dục và đào tạo văn hóa công ty, các công ty của Nhật Bản còn chú trọng giáo dục và đào tạo tính tập thể, tạo cho con người khả năng đoàn kết và hòa nhập với cộng đồng. Việc đào tạo nghề ở các công ty được thực hiện dưới các hình thức sau:

- Đào tạo trực tiếp tại chỗ: Hình thức này thường diễn ra tập trung ở những năm làm việc đầu tiên của các nhân viên, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của người có thâm niên và tay nghề cao hơn. Việc chuyển giao kỹ năng như vậy từ thế hệ này sang thế hệ khác đã góp phần quan trọng trong việc tạo đội ngũ công nhân có tay nghề cao của đất nước Nhật Bản trong giai đoạn phát triển kinh tế thần kỳ.

- Đào tạo thông qua luân phiên đổi việc: Để tạo ra những nhân viên có trình độ chuyên môn đa dạng, các công ty tiến hành luân chuyển nhân viên đến dây chuyền hoặc bộ phận khác trong công ty. Nhờ đó, thị trường lao động Nhật Bản phản ứng rất linh hoạt trước những biến động kinh doanh.

- Ngoài các hình thức đào tạo trên, các công ty còn cử các nhân viên đi học các lớp ngắn hạn khác nhau ở trong và ngoài nước do công ty đài thọ kinh

phí. Việc chuẩn bị cho học tập ở ngoài nước được chuẩn bị rất kỹ càng, từ học tiếng đến tìm hiểu phong tục, tập quán và văn hóa của nước chủ nhà.

Từ kết quả đào tạo của từng công ty, nước Nhật đã hình thành nên một xã hội có tính tập thể cao, có kỷ cương, trật tự, không chen lấn, xô đẩy trong các giao tiếp xã hội. Sự bình tĩnh của người Nhật trong thời điểm thảm họa động đất, sóng thần và rò rỉ phóng xạ của các nhà máy điện hạt nhân những ngày tháng 3 năm 2011 được cả thế giới ca ngợi là kết quả được hình thành từ sự giáo dục và đào tạo tử mỹ, cụ thể và nghiêm khắc đó.

1.4.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc [49]

Trung Quốc là đất nước đông dân nhưng là nước có nền kinh tế ổn định và tăng trưởng. Tuy nhiên, sự phát triển của Trung Quốc là không đều. Các vùng miền Đông và các trung tâm công nghiệp, dịch vụ lớn có tốc độ tăng trưởng cao. Các vùng nông thôn, đặc biệt khu vực miền Tây Trung Quốc có những nguồn nguyên vật liệu giàu có, nhưng thiếu nguồn lao động, đặc biệt là nguồn lao động chất lượng cao. Nguồn lao động có tính quyết định cho sự cải thiện các điều kiện môi trường, vì vậy, phát triển nguồn lao động là cần thiết để phát triển nông thôn Trung Quốc, nhất là miền Tây có mối quan hệ mật thiết với việc tạo dựng xã hội thịnh vượng hiện tại.

Ở nông thôn Trung Quốc, những nguồn lực tự nhiên, nhất là đất nông nghiệp là tương đối khan hiếm. Các vùng nông thôn có số dân đông nhưng chất lượng thấp, có nguồn lao động tiềm năng thực sự dồi dào, chứa đựng sức sản xuất tiềm năng rất lớn.

Những năm gần đây, gần 150 triệu người đã làm việc trong các doanh nghiệp thị trấn, làng, xã hoặc làm việc ở thành phố, nhưng vẫn còn hơn 300 triệu người (gần bằng dân số Mỹ) đang xếp hàng chờ việc. Vì rất nhiều lý do, chủ yếu là vì khả năng làm việc kém và ít được giáo dục. Do đó, phát triển nguồn lao động nông thôn là giải pháp cuối cùng, quyết định để giải quyết vấn đề “tam nông” tại Trung Quốc.

Giáo dục và dạy nghề ở Trung Quốc hiện chia làm 3 cấp. Cấp đầu tiên được thực hiện chủ yếu trong các trường dạy nghề và nhằm đào tạo công nhân, nông dân và nhân công cho các ngành nghề với kiến thức nghề nghiệp cơ bản và những kỹ năng nhất định. Để đáp ứng nguồn lao động cho sự phát triển kinh tế địa phương, các trường dạy nghề cấp một này chỉ được mở ở các vùng nông thôn, nơi kinh tế chưa phát triển.

Trường dạy nghề cấp hai không chỉ cung cấp cho xã hội những công nhân lành nghề mà họ còn được đào tạo thêm kiến thức về văn hóa để có thể thích nghi với các khu chế xuất, khu công nghiệp. Với việc học nghề kéo dài 2-3 năm, giáo dục hướng nghiệp cấp ba ở Trung Quốc chủ yếu tuyển sinh những học viên đã từng tốt nghiệp các trường dạy nghề cấp 2 nhằm đào tạo cho đời những công nhân “cổ trắng”.

Hiện tại, việc dạy nghề ở Trung Quốc do các Bộ Giáo dục và Lao động quản lý, nhưng các doanh nghiệp được khuyến khích “đào tạo nghề” cho chính công nhân của mình. Năm 2001, những khóa đào tạo ngắn hạn đã cho ra lò cấp tốc hàng trăm triệu công nhân.

Để đáp ứng nhu cầu của những nhóm người khác nhau trong việc tìm việc làm và chuẩn bị kỹ năng để làm những nghề nghiệp khác nhau, chính phủ Trung Quốc đã thực hiện nhiều chương trình đào tạo nghề. Đến cuối năm 2009, có hơn 6.000 trường kỹ thuật và trung tâm đào tạo nghề cùng với hơn 2.000 cơ sở đào tạo nghề tư thực ở Trung Quốc.

Đồng thời, chính phủ nước này cũng đưa ra các khóa học hướng nghiệp sớm cho những tú tài đã trượt đại học nhằm giúp các em nắm được kỹ năng nghề hoặc lấy được chứng chỉ nghề trước khi bắt đầu tìm việc.

Vào những năm đầu của thế kỷ XXI, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động cho lao động nông thôn Trung Quốc đang tồn tại những bất cập sau:

Thứ nhất, cấu trúc phát triển nguồn lao động ở Trung Quốc chưa thật sự hợp lý, làm ảnh hưởng nặng nề tới việc sử dụng hiệu quả và đầy đủ nguồn lao

động. Trong nông thôn, nhất là vùng miền Tây một nửa số nhân công trong nền công nghiệp cơ bản có trình độ tiểu học hoặc thấp hơn. Có sự khác nhau rất lớn trong giáo dục của các nhân công giữa khu vực thành thị và nông thôn. Một số lượng lớn dân số chất lượng thấp sống ở nông thôn, đặc biệt là khu vực nông thôn miền Tây Trung Quốc. Năm 2000, số năm giáo dục trung bình cho nông dân ở độ tuổi 15 và trên 15 là 6,85 năm, ít hơn 3 năm so với tỷ lệ trung bình này ở thành thị (9,80 năm); thêm vào đó, hơn 90% số người thất học và mù chữ sống ở nông thôn. Điều này ảnh hưởng lớn tới sự sắp xếp và phát triển cơ cấu ngành và đô thị hóa ở Trung Quốc.

Trình độ lao động giữa miền Đông và miền Tây của Trung Quốc có một sự đối lập rõ ràng. Năm 2000, hơn 3/4 số người thất học và mù chữ sống ở nông thôn miền Tây. Khi đó, các tỉnh có khoảng cách về số năm giáo dục giữa khu vực thành thị và nông thôn hơn 3,5 năm đều nằm ở miền Tây. Nhiệm vụ phát triển nguồn lao động ở miền Tây càng khó khăn hơn. Nếu không giải quyết tốt, nó sẽ trực tiếp ảnh hưởng tới chiến lược phát triển miền Tây nói riêng và xa hơn là ảnh hưởng tới sự phát triển chung của nền kinh tế Trung Quốc.

Thứ hai, đầu tư cho phát triển nguồn lao động nông thôn chưa đầy đủ. Phát triển nguồn lao động là sự đầu tư cần thiết vào nguồn vốn con người. Đầu tư chủ yếu cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, luân chuyển lực lượng lao động, cải thiện năng suất và mở rộng kỹ thuật... trong đó, đầu tư cho giáo dục và đào tạo là phần đầu tư chính yếu nhất. Hiện nay ở Trung Quốc, đầu tư của chính phủ và xã hội cho giáo dục còn rất thiếu. Năm 2001, tỷ lệ tổng đầu tư cho giáo dục và tài chính giáo dục chỉ chiếm tương ứng 4,83% và 3,19% trong GDP, tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với các nước phát triển, và là quá thấp để hỗ trợ giáo dục cho một nước với số dân là 1,3 tỷ người. Trong đầu tư cho giáo dục bắt buộc, tỷ lệ đầu tư của chính phủ không đủ và trách nhiệm của những cơ quan nhà nước khác là chưa thực sự rõ ràng.

Thứ ba, Phát triển nguồn lao động ở Trung Quốc đối mặt với rất nhiều trở ngại mang tính hệ thống, như: trở ngại trong chuyển dịch dân số, trong giáo dục,

trong vấn đề việc làm, trong vấn đề phân bổ và đánh giá... Để xử lý các bất cập, Trung Quốc đã xây dựng chiến lược phát triển nguồn lao động với các nội dung tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn, nhất là miền Tây với các nội dung chủ yếu sau:

Một là, thay đổi quan niệm và hiện thực hoá khái niệm nguồn lao động là nguồn lực hàng đầu. Để thay đổi các quan niệm, cán bộ, công chức các cấp khác nhau phải thay đổi tư duy. Họ cần hiểu ý nghĩa của phát triển nguồn lao động và cải thiện chất lượng nguồn lao động một cách thực sự, thực hiện việc đó như chiến lược cơ bản và chính sách quốc gia.

Hai là, tiếp tục chiến lược “*Khoa học và Giáo dục tiếp sức cho Trung Quốc*”, “*Giáo dục kiến lập Trung Quốc*” và xây dựng một xã hội học tập. Với chủ trương đó, Trung Quốc đã kiên trì với các chiến lược “*Khoa học và Giáo dục tiếp sức cho Trung Quốc*” và “*Giáo dục kiến lập Trung Quốc*”; tăng cường giáo dục cơ bản, tập trung vào trau dồi khả năng tư duy của sinh viên và hướng họ tới sự trí thức hóa; nâng cao giáo dục chất lượng, tập trung bồi dưỡng năng lực sáng tạo và thực hành của sinh viên; mở rộng quy mô giáo dục ở các trường trung học, cao đẳng; tăng cường giáo dục nghề nghiệp, động viên giáo dục dân sự và đa dạng đầu tư cho giáo dục, mở rộng phạm vi bao quát của giáo dục.

Ba là, Mở rộng đầu tư và làm theo nhiều biện pháp để phát triển nguồn lao động. Giáo dục là tiền đề để phát triển nguồn lao động. Để phát triển nguồn lực con người tốt hơn, Trung Quốc xác định phải tăng cường đầu tư cho giáo dục. Đồng thời, Trung Quốc tiến hành cải thiện cơ cấu đầu tư, chủ yếu đầu tư vào giáo dục người trưởng thành, giáo dục trung học và tiểu học, giáo dục nghề nghiệp, đầu tư vào những khu vực còn nghèo ở miền Tây, các vùng thiếu số, vùng nông thôn rộng lớn ở phía Tây. Ngoài giáo dục, Trung Quốc cũng đã có những hình thức đa dạng để phát triển nguồn lao động như: đào tạo nghề ở các doanh nghiệp, công ty; tăng chi phí cho đào tạo; sử dụng con người hợp lý và thay thế những người thích hợp vào vị trí phù hợp.

Bốn là, cải thiện cơ cấu thông qua phát triển nguồn lao động. Sự sắp xếp hợp lý nguồn lao động giúp nâng cấp cơ cấu ngành nghề, tạo ra sự phát triển kinh tế liên vùng một cách hài hòa. Trọng tâm của phát triển nguồn lao động đã chuyển hướng vào các vùng nông thôn nhằm cải thiện chất lượng khoa học và văn hóa của những người nông dân, thúc đẩy lực lượng lao động dư thừa ở nông thôn chuyển sang các ngành phi nông nghiệp, trong đó nên chuyển sang ngành công nghiệp thứ ba, như là tài chính, thông tin, giao tiếp, du lịch... để nâng cấp cơ cấu ngành nghề và tạo ra nhiều cơ hội việc làm; đào tạo những tài năng kiểu mới phù hợp với việc kinh doanh và quản lý; bồi dưỡng nhân tài cần thiết cho phát triển kinh tế; thực hiện đào tạo nghề ở các cấp, bậc khác nhau, đào tạo cán bộ khoa học thiếu số, tìm ra tiềm lực lớn của nguồn lao động.

Năm là, thành lập tổ chức phát triển nguồn lao động, tăng cường sự ủng hộ và bảo đảm của chính phủ trong phát triển nguồn lao động. Các cơ quan chính phủ đã khuyến khích và ủng hộ việc thành lập các tổ chức phát triển nguồn lao động, nhanh chóng bắt kịp với trình độ quốc tế. Các bộ của chính phủ thiết lập các tiêu chuẩn thích hợp cho việc gia nhập thị trường và bộ máy hoạt động của các tổ chức phát triển nguồn lao động, đảm bảo sự phát triển lành mạnh, tốc độ của các tổ chức này; thành lập các tổ chức phát triển nguồn lao động giúp “tất cả học viên đều tìm ra nơi học lý tưởng” và công dân Trung Quốc có thể chọn lựa nội dung, địa điểm, phương pháp, kế hoạch học tập theo nhu cầu, làm cho việc học tập của họ hoàn toàn tự do.

1.4.1.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc [18]

Hàn Quốc là nước trong khoảng hơn 20 năm trở lại đây đã đạt được “*Sự thần kì về kinh tế*” đã trở thành nước công nghiệp hoá nhanh, có mức thu nhập khá. Từ 1962 đến 1992 GDP đã tăng từ 2,3 tỷ USD lên 294,5 tỷ USD, GDP bình quân đầu người tăng từ 87 USD lên 6.749 USD theo thời giá (tăng 77,6 lần). Nguyên nhân của sự thành công này, ngoài việc áp dụng chiến lược phát triển hướng ngoại với xuất khẩu là động lực... còn có một chính sách hết sức quan trọng, đó là chính sách về một chính phủ gọn nhẹ, hữu hiệu và xác lập một

hệ thống công vụ hợp lý. Đặc biệt là chiến lược về phát triển nguồn lao động, trong đó dạy nghề cho người lao động được đặc biệt chú trọng.

Về hệ thống công vụ: Hệ thống công vụ của Hàn Quốc dựa trên quan niệm về "công quyền" và gắn chặt vào nguyên tắc "công trạng". Để thực hiện điều đó chính phủ đã phân định quyền hạn, xác lập các chức danh công tác và đã cố gắng rất nhiều để thiết lập vững chắc nguyên tắc "*công trạng*", loại bỏ chế độ bổng lộc, tình trạng tham nhũng trong chính phủ. Vì vậy Hàn Quốc đã thực thi chế độ thi tuyển nghiêm ngặt, thực hiện việc theo dõi và ghi lại quá trình công tác của cán bộ, công chức và người lao động trong từng giai đoạn, coi đó như là một chứng chỉ nghề nghiệp. Việc đánh giá cán bộ, công chức cũng như người lao động được tiến hành 6 tháng một lần theo các tiêu thức: số lượng công việc, chất lượng công việc, kiến thức nghề nghiệp, khả năng lập kế hoạch, năng lực nhận thức, trách nhiệm, tính quyết đoán và khả năng lãnh đạo; đánh giá theo phương thức cho điểm và làm cơ sở để đề bạt và tăng lương. Tiền lương của cán bộ, công chức được xây dựng dựa trên cơ sở mức sống hàng ngày, mức lương trong khu vực doanh nghiệp, mức độ vất vả trong công việc và trách nhiệm chức vụ cũng như cấp bậc chức vụ. Mức lương của cán bộ, công chức khá cao và hợp lý giữa các thang bậc. Vì vậy, chính sách tiền lương có tác động khuyến khích và là công cụ đắc lực giám sát và quản lý cán bộ công chức theo các nội dung trên. Nhờ vậy, chất lượng đội ngũ lao động và cán bộ quản lý được nâng cao.

Đối với dạy nghề, Hàn Quốc đã xây dựng hệ thống dạy nghề đa dạng, chú trọng kết hợp giữa chính sách hỗ trợ của chính phủ với việc xã hội hóa công tác dạy nghề. Bên cạnh sử dụng lực lượng lao động trong nước, Hàn Quốc sử dụng lực lượng lao động nước ngoài, trong đó có lao động Việt Nam. Đối với lao động ngoài nước, bên cạnh tuyển dụng đội ngũ lao động có tay nghề, Hàn Quốc tuyển dụng lao động phổ thông, thực hiện đào tạo nghề ngay từng cơ sở sử dụng lao động. Việc tuyển dụng lao động phổ thông khiến cho chi phí nhân công thấp, lao động làm quen với các điều kiện về xã hội, phong tục tập quán cùng

với thời gian học nghề ngay từng doanh nghiệp. Việc đào tạo nghề tại chỗ khiến cho chi phí dạy nghề thấp, công nhân học nghề trực tiếp với điều kiện họ sẽ lao động. Vì vậy, hiệu quả của dạy nghề khá cao.

Việc huy động vốn để đào tạo nghề của Hàn Quốc cho thấy một số kinh nghiệm sau:

Thứ nhất, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo đầu tư cho phát triển đào tạo nghề và chú ý đảm bảo công bằng trong việc đào tạo. Ở các trung tâm đào tạo của Nhà nước, khoảng 30% “suất” dành cho những người thuộc diện “nhận trợ cấp đời sống” là đối tượng thiệt thòi như nông dân nghèo thất nghiệp, người tàn tật... Học viên được chính phủ hỗ trợ các chi phí về tiền ăn, phụ cấp đào tạo.

Thứ hai, Chính phủ Hàn Quốc yêu cầu sự đóng góp của các doanh nghiệp khu vực tư nhân cho phát triển đào tạo nghề. Các doanh nghiệp tư nhân phải dành chi phí cho dạy nghề trong doanh nghiệp hoặc đóng thuế đào tạo, tạo lập nguồn kinh phí cho việc đào tạo nghề.

Thứ ba, chính sách dạy nghề ở Hàn Quốc được luật hoá. Luật về đào tạo nghề ban hành năm 1967 đã trở thành nền tảng căn bản để Hàn Quốc thi hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tích cực đầu tư vốn cho phát triển đào tạo nghề.

1.4.1.4. Những bài học từ kinh nghiệm các nước vận dụng cho đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Việt Nam và vùng Đồng bằng sông Hồng

Nghiên cứu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và trong khu vực có thể rút ra một số bài học có thể vận dụng vào Việt Nam về đào tạo phát triển nguồn lao động nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng sau:

Một là: Có chiến lược về lựa chọn, bồi dưỡng và đào tạo cán bộ, dạy nghề cho lao động. Tức là phải thực hiện kế hoạch hoá về công tác cán bộ và dạy nghề cho người lao động, để có nguồn cán bộ và đội ngũ lao động có tay nghề cao đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Kinh nghiệm ở các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy kế hoạch

hoá việc lựa chọn, bồi dưỡng và đào tạo cán bộ, dạy nghề cho người lao động một mặt phải xuất phát từ yêu cầu của thực tế để xác định số lượng, chất lượng, chủng loại cán bộ. Mặt khác phải có chiến lược và những biện pháp cụ thể việc xác định đối tượng, hình thức, thời gian đào tạo bồi dưỡng và dạy nghề thích hợp yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn lao động, dạy nghề cho người lao động.

Hai là: Phải tổ chức thi tuyển công chức nghiêm minh. Để thực hiện việc tuyển dụng, sắp xếp và bố trí cán bộ, các nước đều tiến hành việc thi tuyển công chức. Việc thi tuyển công chức, một mặt, có thể tuyển chọn được những người đã được đào tạo phù hợp và đáp ứng yêu cầu từng chức danh công tác. Mặt khác, nó góp phần định hướng cho công tác đào tạo, làm cho việc đào tạo, nhất là đầu vào cho hoạt động đào tạo nghề được nâng cao hơn. Trong tuyển chọn trình độ học thức, thâm niên công tác và sự sáng tạo của đương sự khi tiếp cận với chức trách được giao phó là những tiêu thức chủ yếu. Nhưng, trẻ hoá đội ngũ cán bộ cũng là xu hướng mang tính phổ biến ở các nước. Sự phân tuyến đào tạo vừa tránh những lãng phí do cố thi vào cấp đào tạo cao không có kết quả đành trở lại học nghề; vừa tạo đội ngũ những người học nghề một cách chủ động, làm cho chất lượng đào tạo nghề được nâng lên.

Ba là: Phải bố trí sử dụng cán bộ và đội ngũ những người học nghề một cách hợp lý. Bởi vì cán bộ được đào tạo kĩ, tuyển chọn theo yêu cầu của cương vị được giao. Về nguyên lý, những cán bộ, công nhân đó có khả năng phát huy tốt năng lực của mình. Nhưng đó mới là lý thuyết. Để người cán bộ, những người đã qua học nghề có trình độ nghề cao mang hết khả năng làm việc, các nước thường tuyển dụng lâu dài, có chế độ trả lương thích đáng dựa trên sự cống hiến thực tế của mỗi người. Để làm tốt điều này các nước đều tiến hành đánh giá công chức theo các tiêu thức: Số lượng công việc, chất lượng công việc, kiến thức nghề nghiệp, trách nhiệm. Vì vậy, ngay trong quá trình làm việc, người cán bộ, công nhân vẫn không ngừng học tập để nâng cao trình độ và năng lực công tác.

Bốn là: Phải chú trọng đào tạo đội ngũ lao động có chất lượng cao, xác lập tỷ lệ hợp lý giữa các loại bằng cấp (công nhân kỹ thuật, sơ cấp, trung cấp, đại học và trên đại học). Thực tế Việt Nam cho thấy chúng ta đang vận động trái ngược với xu thế này, cụ thể là chúng ta tập trung đào tạo bậc đại học và trên đại học cho tất cả các ngành và các đối tượng khác nhau

Năm là: Cần kết hợp tốt giữa sự đầu tư của Nhà nước với sự tham gia đào tạo, dạy nghề của các tổ chức và cá nhân. Trong sự đầu tư của nhà nước, sự đầu tư đều, nhất là chú ý tới các vùng khó khăn của Nhật Bản là kinh nghiệm cần quan tâm. Vấn đề xã hội hóa dạy nghề vừa tạo nguồn lực cho đào tạo và dạy nghề, vừa nâng cao hiệu quả dạy nghề ở các nước. Trong nhiều trường hợp tạo được những người cán bộ, công nhân kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của từng ngành, thậm chí từng doanh nghiệp. Trường hợp đào tạo nghề tại chỗ của các doanh nghiệp của Nhật Bản là minh chứng.

1.4.2. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở một số địa phương trong nước

1.4.2.1. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Phú Thọ

Phú Thọ là tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc cận kề với vùng Đồng bằng sông Hồng. Phú Thọ được coi là vùng đất Tổ cội nguồn của Việt Nam. Phú Thọ bao gồm 1 thành phố trực thuộc, 1 thị xã và 11 huyện. Theo điều tra dân số ngày 01/04/2009 Phú Thọ có 1.313.926 người với mật độ dân số 373 người/km². Tỷ lệ dân số sống tại nông thôn, vùng núi khoảng 85% và tại thành thị khoảng 15%. Vì vậy, nông thôn Phú Thọ có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh. Phát triển kinh tế nông thôn, trong đó có đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được tỉnh Phú Thọ đặc biệt quan tâm.

Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ hiện có 49 cơ sở dạy nghề, trong đó có 4 trường Cao đẳng nghề, 5 trường Trung cấp nghề, 16 Trung tâm dạy nghề và 24 cơ sở, doanh nghiệp có tổ chức dạy nghề [24,1-2].

Hệ thống cơ sở đào tạo nghề hiện có được ưu tiên đầu tư của Trung ương và tỉnh Phú Thọ. Năm 2010, UBND tỉnh phê duyệt Dự án đầu tư trang thiết bị dạy nghề và báo cáo kinh tế kỹ thuật cho các trường Trung cấp nghề Công nghệ vận tải, Trung cấp nghề dân tộc nội trú và Trung tâm dạy nghề các huyện: Yên Lập, Hạ Hoà, Đoan Hùng. Việc đầu tư về cơ sở vật chất, máy móc thiết bị dạy nghề tiếp tục được tăng cường thông qua các dự án, chương trình mục tiêu và các nguồn đầu tư khác đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ dạy nghề. Tháng 3 năm 2011, tỉnh Phú Thọ đã công bố Quyết định thành lập trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Phú Thọ; chọn 2 huyện Thanh Sơn và Hạ Hòa làm điểm, bồi dưỡng cán bộ công chức xã, khảo sát nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn từ 15-60 tuổi [24,1-2].

Cùng với việc đào tạo nghề chính quy tập trung tại các cơ sở dạy nghề, hình thức học nghề mới “vừa làm vừa học” tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các làng nghề truyền thống được nhiều cơ sở dạy nghề quan tâm, duy trì có kết quả.

Tính riêng năm học 2009-2010, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã tuyển sinh được 30.971 học sinh, sinh viên; trong đó hệ Cao đẳng 2.025 người, hệ Trung cấp 4.193 người, hệ sơ cấp nghề 24.753 người. Trong năm, đã thực hiện các chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn được 5.649 người, tổ chức dạy nghề cho lao động kỹ thuật được 1.702 người, dạy nghề cho người nghèo được 1.143 người, người dân tộc 485 người và tuyển mới học nghề phổ cập bậc trung học 2.184 người. Ngoài ra, khu vực nông thôn của Tỉnh còn có hàng ngàn lao động được đào tạo tại các doanh nghiệp, làng nghề tiểu thủ công nghiệp và được bồi dưỡng cập nhật kiến thức với thời gian đào tạo dưới 3 tháng [6,1-2].

Năm 2010, ngành Lao động và Thương binh Xã hội đã tổ chức rà soát, kiểm tra hướng dẫn các cơ sở dạy nghề thực hiện đăng ký hoạt động dạy nghề tại 31 cơ sở; Xây dựng mạng lưới thông tin về hệ thống dạy nghề, ngành nghề đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực dạy nghề trên địa bàn, làm

cơ sở hướng nghiệp và phân luồng học sinh vào học nghề, đồng thời hoàn thành điều tra; Khảo sát và tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu học nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Trong năm, ngành đã tổ chức thành công Hội thi tay nghề, thi thiết bị dạy nghề tự làm cấp tỉnh và tham dự Hội thi tay nghề, Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc. Kết quả, đoàn Phú Thọ đoạt giải 3 toàn đoàn với 2 thiết bị đoạt giải nhất, 2 thiết bị đoạt giải nhì và 2 thiết bị đoạt giải khuyến khích.

Các đơn vị trực thuộc Sở như SOS-Làng trẻ em Việt Trì, Trường phổ thông Hermann- Gmeiner, Trường trung cấp nghề Hermann- Gmeiner cũng đã chú trọng nâng cao chất lượng chuyên môn của cán bộ giáo viên; đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, thực hiện có kết quả nhiệm vụ kế hoạch năm học, khẳng định được uy tín chất lượng trong chăm sóc, nuôi dưỡng giảng dạy và đào tạo [20,1-2].

Các huyện thị thành cũng đã coi trọng công tác dạy nghề và triển khai nhiều hoạt động liên kết đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng công tác dạy nghề cho lao động địa phương với phương châm “thiết thực, hiệu quả”. Một số đơn vị triển khai có hiệu quả công tác dạy nghề như huyện: Tân Sơn, Thanh Sơn, Hạ Hoà, Đoan Hùng... Đặc biệt, đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường là cách mà Trung tâm Dạy nghề và Giới thiệu việc làm nông dân - Hội Nông dân Phú Thọ thực hiện, giúp người lao động có thu nhập cao và ổn định. Với cách làm trên, sức thu hút lao động nông thôn cho hoạt động đào tạo nghề được nâng cao.

1.4.2.2. Kinh nghiệm đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở Đà Nẵng

Đà Nẵng là thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập ngày 6-11-1996. Thành phố Đà Nẵng có 6 quận nội thành, 1 huyện ngoại thành và 1 huyện đảo Hoàng Sa với tổng diện tích 1.255,53 km², dân số 904.919 người (số liệu ước tính năm 2011). Tuy nhiên, Đà Nẵng được coi là thành phố năng động trong phát triển kinh tế xã hội, trong đó có đào tạo nghề; là địa phương có tốc

độ CNH, HDH nông thôn lớn. Vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm của Đà Nẵng có thể rút ra được những điều bổ ích về đào tạo nghề cho lao động nông thôn các địa phương của vùng ĐBSH.

Tính đến tháng 12 năm 2010, Đà Nẵng có 52 cơ sở dạy nghề, đăng ký dạy 101 nghề, trong đó có 4 trường cao đẳng nghề, 1 phân hiệu của trường cao đẳng nghề, 8 trường trung cấp nghề, 13 trung tâm dạy nghề và 27 cơ sở có tham gia dạy nghề. Trong 52 cơ sở dạy nghề, Trung ương quản lý 13 cơ sở, địa phương quản lý 39 cơ sở. Đặc biệt, số cơ sở công lập chiếm 48,07%, ngoài công lập chiếm tới 51,93%, 1 cơ sở dạy nghề có vốn đầu tư nước ngoài, có 21 cơ sở do doanh nghiệp đứng ra thành lập và 1 doanh nghiệp đăng ký dạy nghề cho người khuyết tật. Ngoài ra trên địa bàn còn có hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, công... cũng tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn [35,5-9].

Riêng với các cơ sở đào tạo nghề thuộc Tổng cục dạy nghề, các cơ sở dạy nghề của Đà Nẵng tập trung dạy rất nhiều nghề, trong đó tập trung vào các nghề như quản trị mạng, quản trị cơ sở dữ liệu, lập trình máy tính, lắp ráp máy tính, điện công nghiệp, điện dân dụng, công nghệ ô tô, hàn, kế toán doanh nghiệp, may và thiết kế thời trang, hướng dẫn du lịch, quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ, điện tử viễn thông ở trình độ cao đẳng và trung cấp nghề. Bên cạnh những ngành nghề phi nông nghiệp, những nghề phổ biến ở nông thôn cũng được một số đơn vị đào tạo nghề của Thành phố chú ý như: Điện dân dụng, trồng hoa cây cảnh, trồng nấm, thú y, chăn nuôi, may dân dụng, sản xuất hàng mây, tre, thêu ren, công nghệ ép mía, nấu đường..

Để tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Thành phố, Đà Nẵng và huyện Hòa Vang đã xây dựng kế hoạch và ban hành chính sách tạo những điều kiện cho cơ sở dạy nghề và người dân nông thôn học nghề. Cụ thể: Trong năm 2008 các trung tâm dạy nghề của Thành phố Đà Nẵng đã đào tạo được 5.600 lao động nông thôn dưới 35 tuổi. Toàn bộ số lao động này đều phải chuyển đổi nghề vì chịu ảnh hưởng do di dời, giải toả để chỉnh

trang Thành phố. Các nghề đào tạo chính cho số lao động này là trồng hoa, trồng nấm, xây dựng, mộc, cơ khí... Toàn bộ đều được đào tạo miễn phí bằng ngân sách nhà nước.

Huyện Hoà Vang đã ban hành kế hoạch số 15 về đào tạo nghề miễn phí cho lao động nông thôn, giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020. Theo đó, đối tượng lao động được đào tạo nghề có tuổi đời từ 16 đến 55 tuổi đối với nữ giới và từ 16 đến 60 tuổi đối với nam giới. Các nghề được đào tạo phù hợp với trình độ học vấn độ tuổi cũng như nguyện vọng của từng đối tượng. Ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác, di dời, giải toả, bộ đội xuất ngũ. Các nhóm ngành nghề được đào tạo bao gồm kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng và chăm sóc cây cảnh, trồng rau sạch, kỹ thuật làm nấm, nấu ăn, tin học, may công nghiệp dân dụng, điện nước dân dụng với số lượng chiêu sinh dạy nghề từ 1.600 đến 1.800 lao động.

Thời gian đào tạo từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2011, địa điểm học tại các trung tâm học tập cộng đồng các xã. Riêng đối với nghề may công nghiệp, dân dụng và điện nước dân dụng được tổ chức dạy nghề tại trung tâm dạy nghề Hoà Vang [35,5-8].

Không chỉ các địa phương trong Thành phố, hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn còn nhận được sự hỗ trợ của Trung ương và quốc tế. Tổng cục Dạy nghề đã phối hợp với Dự án thị trường lao động Liên minh Châu Âu tổ chức khoá bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho giáo viên và người dạy nghề phục vụ Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn. Đối tượng là những giáo viên dạy nghề của các trường nghề chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và các cán bộ, kỹ sư, người lao động có tay nghề tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, trung tâm khuyến nông, lâm, ngư nghiệp nông dân sản xuất giỏi, các nghệ nhân có nhu cầu học để tham gia dạy nghề cho lao

động nông thôn [36,1]. Sự hỗ trợ của Quốc tế và Trung ương góp phần nâng cao năng lực của các tổ chức đào tạo nghề trên địa bàn Thành phố.

Với hệ thống cơ sở dạy nghề và các chính sách hỗ trợ trên, trong 5 năm từ 2006-2010 Đà Nẵng đã dạy nghề cho 187.189 người, trong đó đào tạo nghề có thời hạn dưới 1 năm chiếm trên 70% [36, 2-8].

1.4.2.3. Kinh nghiệm đào tạo nghề lao động nông thôn tỉnh Bình Phước

Bình Phước là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ. Bình Phước có điều kiện tự nhiên, khí hậu, đặc biệt là đất có chất lượng cao chiếm tới 61% diện tích rất phù hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị cao như cao su, điều, cà phê, tiêu và một số cây trồng hàng năm như bắp, mì, đậu đỗ. Tỉnh cũng có tiềm năng lớn về rừng và đất rừng có thể phát triển và khai thác có hiệu quả tiềm năng này. Vì vậy, kinh tế Bình Phước đã có bước phát triển khá về nông nghiệp, nông thôn. Bình Phước hiện có trên 433.000 lao động, trong đó lao động nông nghiệp nông thôn trên 360.000 người (85%).

Bình Phước đã xây dựng Đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề giai đoạn 2001-2010, với mục tiêu xây dựng 1 trường nghề cấp tỉnh và mỗi huyện có 1 trung tâm dạy nghề. Tiếp đó, Bình Phước đã thông qua đề án đào tạo nghề cho thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số, lao động nông thôn và người khuyết tật trong tỉnh. Theo đó, từ cuối tháng 2-2009 có khoảng 2.500 bạn trẻ dân tộc thiểu số, lao động nông thôn và người khuyết tật sẽ được đào tạo các nghề gắn với nhu cầu của tỉnh như quản lý, chăm sóc, khai thác cao su, thú y, bảo vệ thực vật, kỹ thuật trồng cây công nghiệp, cơ khí; điện gia dụng; may công nghiệp... Với tổng kinh phí 2,1 tỉ đồng, các học viên được đảm bảo chi phí đào tạo và hỗ trợ thêm 10.000 đồng/người/ngày học thực tế.

Để thực hiện tốt dự án này, các trường, cơ sở dạy nghề và các trung tâm dạy nghề ở huyện đã lập dự án, khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động và tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sớm thành lập Ban quản lý dự án đào tạo nghề cho

lao động nông thôn. Để phục vụ tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng huyện, nhu cầu tuyển dụng lao động có tay nghề của người sử dụng lao động và nguyện vọng học nghề của người lao động, các cơ sở đã triển khai 25 danh mục nghề đưa vào dự án để đào tạo cho người lao động lựa chọn phù hợp với trình độ học vấn, sức khỏe của mình, trong đó có 18 nghề phi nông nghiệp và 7 ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn là: kỹ thuật trồng cây lâm nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chăm sóc khai thác cao su, trồng nấm, kỹ thuật làm vườn và cây cảnh, trồng rau sạch. Tỉnh Bình Phước đã và đang triển khai thực hiện Quyết định số 1956/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn của Bộ LĐTB&XH, thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh, xây dựng kế hoạch triển khai đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, lựa chọn huyện triển khai thí điểm, lập kế hoạch điều tra thu nhập và xử lý cung, cầu lao động và dạy nghề... [37, 5-11].

Với sự tập trung nguồn lực và các biện pháp triển khai trên, từ năm 2006-2009 riêng hệ thống đào tạo nghề chuyên, tỉnh Bình Phước đã đào tạo được 22.268 người, trong đó dạy nghề cho lao động nông thôn 16.231 người, chiếm 72,89%. Riêng 6 tháng đầu năm 2010, với 15 cơ sở tham gia hoạt động dạy nghề đã chiêu sinh được 135 lớp, với 4.018 học viên tham gia.

Năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã duyệt Dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Dự án Xây dựng Trường dạy nghề với kinh phí 21 tỷ đồng; 3 trường dạy nghề công lập thuộc các huyện Bình Long, Phước Long và Bù Đăng đang được đầu tư sửa chữa và nâng cấp. Mục tiêu đặt ra là tới năm 2020, số lao động nông thôn được đào tạo sẽ lên tới 28%.

Quý 1 năm 2011, Bình Phước đã tăng cường triển khai đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội trong đào tạo nghề. Hội nông dân đã thành lập một số câu lạc bộ, trong đó có những câu lạc bộ chuyên sâu trồng trọt hoặc chăn nuôi. Qua đó, một số nông dân đã học được nghề nuôi cá, nuôi ếch, ba ba...; các kỹ thuật lai tạo và áp dụng giống mới vào sản xuất... Những buổi hội thảo đầu bờ do các câu lạc bộ

hoặc trạm khuyến nông tổ chức thực chất là những buổi học nghề ngoại khoá hết sức bổ ích cho lao động nông thôn.

Các cơ sở dạy nghề cũng tập trung vào đào tạo các nghề nông nghiệp như kỹ thuật trồng cây lâm nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chăm sóc khai thác cao su, trồng nấm, kỹ thuật làm vườn và cây cảnh, trồng rau sạch. Sau các khoá học, nông dân lại tự phổ biến kinh nghiệm cho nhau thông qua các câu lạc bộ của mình [37, 11-13].

Từ năm 2010 khi triển khai kế hoạch đào tạo nghề, các cơ sở đào tạo đã gắn dạy nghề với giới thiệu việc làm thông qua việc phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, trang trại, tổ chức, cá nhân giới thiệu việc làm cho người học nghề, đảm bảo 70% lao động có việc làm sau khi đào tạo.

1.4.2.4. Kinh nghiệm đào tạo nghề lao động nông thôn của Long An

Long An là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Long An gồm 1 Thành phố, 13 huyện, với dân số 1.438,5 ngàn người (năm 2009), trong đó dân số nông thôn là 1.186,8 ngàn. Long An là một tỉnh công nghiệp nổi bật trong những năm gần đây, với 40% giá trị trong nền kinh tế tỉnh. Sự phát triển kinh tế, nhất là quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, trong đó đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã trở thành cấp thiết. Trên thực tế Long An đã giải quyết khá tốt vấn đề này. Cụ thể:

Ngày 07 tháng 6 năm 2007 UBND tỉnh Long An ban hành quyết định số 1508/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án đào tạo, dạy nghề nông thôn. Tháng 3 năm 2011, UBND tỉnh Long An ban hành quyết định phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Để thực hiện các đề án, tỉnh Long An đã tập trung đầu tư cho các cơ sở đào tạo nghề chuyên trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện cho các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội tham gia đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng [62,2-6].

Trung tâm khuyến công Long An trong đã trở thành cầu nối giữa doanh nghiệp và người lao động nông thôn. Đặc biệt đã thu hút các lao động lớn tuổi không thể tham gia vào các công ty, xí nghiệp, số lao động vào sinh sống trong cụm, tuyến dân cư, số lao động phải thay đổi ngành nghề do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nghề của các huyện, thị Trung tâm khuyến công ký hợp đồng thoả thuận hỗ trợ dạy nghề với các doanh nghiệp sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm. Trung tâm khuyến công phối hợp với Phòng Kinh tế, các tổ chức đoàn thể mở các lớp dạy nghề đan lục bình, bảo trì máy nông nghiệp... ở các huyện, thị xã. Doanh nghiệp sẽ hỗ trợ kỹ thuật trong khâu đào tạo, Trung tâm khuyến công lo kinh phí dạy nghề và sẽ hỗ trợ cho học viên chi phí đào tạo nghề. Trước mắt, Trung tâm khuyến công đào tạo nghề gắn với sản xuất, khi đào tạo xong người lao động sẽ có việc làm ngay, sản phẩm làm ra được doanh nghiệp tiêu thụ.

Cùng với cấp tỉnh, các huyện, xã cũng chủ động tổ chức các hoạt động dạy nghề cho lao động trên địa bàn. Huyện Thủ Thừa đã tổ chức điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu dạy nghề lao động nông cho 17 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Qua khảo sát, huyện đã xác định nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh; xác định danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn; xác định nhu cầu học nghề của lao động nông thôn theo từng nghề, cấp trình độ, đặc biệt là nhu cầu học nghề của nhóm nông dân nghèo; xác định năng lực đào tạo nghề của Trung tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dự báo nhu cầu lao động nông thôn qua đào tạo nghề đến năm 2020. Nhờ đó, hoạt động đào tạo nghề của huyện đã đạt kết quả và tác động tích cực đến phát triển kinh tế của Huyện.

Hiện nay, mạng lưới dạy nghề trên địa bàn tỉnh có 30 cơ sở, trong đó có 12 Trường, Trung tâm dạy nghề, bao gồm: 6 cơ sở dạy nghề công lập, 6 cơ sở dạy nghề tư thực; 18 đơn vị công lập, doanh nghiệp, hợp tác xã có tham gia dạy nghề. Trong 17 cơ sở tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn, người tàn tật

và người nghèo có 03 cơ sở thuộc hệ thống cao đẳng nghề, 2 trung cấp nghề, 1 trung tâm dạy nghề, 1 trung tâm giới thiệu việc làm [62,6-9].

Các Trường, Trung tâm của các sở ngành, tổ chức Hội, đoàn thể tỉnh tham gia dạy nghề: 7 cơ sở; Doanh nghiệp, Hợp tác xã tham gia dạy nghề: 03 cơ sở. Nhìn chung, các cơ sở dạy nghề có nhiều kinh nghiệm đào tạo nghề, ngành nghề đào tạo phong phú, đa dạng, đội ngũ giáo viên có trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành, có nhiều kinh nghiệm tiếp cận và dạy nghề cho lao động nông thôn nên chất lượng đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng Đặc biệt là doanh nghiệp và một số trung tâm của các sở ngành, đoàn thể đã gắn dạy nghề với tổ chức sản xuất tạo việc làm cho lao động sau đào tạo.

Giai đoạn 2005-2010, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh đã đào tạo 33.545 người, trong đó có 22.200 lao động nông thôn, người tàn tật và người nghèo, với kinh phí 15.162,806 triệu đồng, đạt tỷ lệ 151,1% so với kế hoạch (2005-2010). Các đối tượng đào tạo nghề ở nông thôn chủ yếu là lao động ở các hộ bị thu hồi đất do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hoá; lao động thuộc các xã đặc biệt khó khăn; thuộc các đối tượng chính sách; thanh niên xuất ngũ; ở vùng chuyên canh có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện công tác dạy nghề cho lao động nông thôn đã xuất hiện nhiều mô hình gắn dạy nghề với tổ chức sản xuất tạo việc làm cho lao động sau đào tạo hoặc ứng dụng vào sản xuất, nuôi trồng như:

+ Tổ chức đào tạo các ngành nghề nông nghiệp để ứng dụng vào sản xuất, nuôi trồng tại hộ gia đình.

+ Tổ chức đào tạo các nghề tiểu thủ công nghiệp như thêu, kết cườm, móc len; người tàn tật, người nghèo và lao động nông thôn sau khi đào tạo được công ty giao hàng để sản xuất và bao tiêu sản phẩm sau đào tạo.

+ Tổ chức đào tạo các nghề gắn với tổ hợp tác, hợp tác xã như: trồng rau an toàn, trồng thanh long, dưa hấu, trồng khoai mỡ... Do đó, trên 90% lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo [62,9-11].

Phương thức tổ chức dạy nghề cho lao động nông thôn rất đa dạng và linh hoạt, có thể tổ chức tại cơ sở dạy nghề hoặc tổ chức dạy thực hành lưu động tại đồng ruộng, chuồng trại chăn nuôi thú y, trồng trọt...vv hay tại doanh nghiệp, hộ gia đình như nghề thêu, kết cườm, đan lát lục bình...vv. Vì vậy, lao động nông thôn có điều kiện dễ dàng để tham gia học nghề.

1.4.2.5. Những bài học kinh nghiệm có thể áp dụng đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Nghiên cứu đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở một số tỉnh đại diện cho các vùng trong nước có thể rút ra các bài học kinh nghiệm sau:

Một là, đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn không thể thiếu vai trò hỗ trợ và quản lý của nhà nước. Địa phương nào đào tạo nghề được quan tâm toàn diện từ cơ sở vật chất đến hệ thống tổ chức dạy nghề và đặc biệt có chính sách hỗ trợ cho người lao động thì hiệu quả của đào tạo nghề được nâng cao.

Hai là, để nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần xã hội hóa trên tất cả các mặt; cần lựa chọn các tổ chức đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu và đặc điểm đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó chú trọng đào tạo nghề tại chỗ và của các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư và các tổ chức đào tạo nghề ngay tại địa phương.

Ba là, để tạo sức hấp dẫn cho đào tạo nghề cần kết hợp đào tạo nghề với giới thiệu việc làm, đảm bảo cho người học nghề có việc làm ổn định. Kinh nghiệm của Phú Thọ, Long An là minh chứng.

Bốn là, cần đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo theo yêu cầu của từng địa phương và theo đối tượng học nghề ở nông thôn. Điều đó làm tăng nguồn cung cho đào tạo, tạo sức hấp dẫn đối với người học và đặc biệt đáp ứng yêu cầu thuận lợi cho việc tìm kiếm việc làm cho người lao động.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2006-2010

2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2.1.1. Vị trí địa lý

Vùng ĐBSH gồm 10 tỉnh và thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình. Vùng có 8 thành phố trực thuộc tỉnh, 17 quận, 4 thị xã, 86 huyện, 328 phường, 113 thị trấn và 1.825 xã [56,1].

Vùng ĐBSH có tọa độ địa lý từ $22^{\circ} - 21^{\circ}30'$ vĩ độ Bắc và $105^{\circ}30' - 107^{\circ}$ kinh độ Đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp của vùng giáp các tỉnh vùng Trung du và Miền núi. Đây là vùng giàu tài nguyên khoáng sản và rừng, có ảnh hưởng trực tiếp đến các điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSH, là cầu nối giữa các tỉnh vùng ĐBSH với Trung Quốc, trực tiếp là tỉnh Vân Nam và Quảng Đông, nơi có thể giao lưu hàng hoá, trong đó có các hàng nông sản và thủ công truyền thống.

Phía Đông vùng ĐBSH giáp biển Đông, nơi có nguồn lợi hải sản phong phú, thuận lợi trong giao lưu hàng hoá của vùng với các nước trên thế giới qua nhiều cửa biển, hải cảng. Phía Nam giáp Bắc Trung bộ, nơi giàu vật liệu và kim loại quý và là cầu nối các tỉnh vùng ĐBSH với các tỉnh phía Nam. Những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý tác động tích cực đến phát triển kinh tế của vùng theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Điều kiện đó đặt ra yêu cầu phát triển nguồn lao động cao để khai thác có hiệu quả các điều kiện thuận lợi của vùng.

2.1.2. Địa hình, đất đai

Vùng ĐBSH có diện tích tự nhiên 1.496,4 nghìn ha, chiếm 4,52% so với cả nước.

Về địa hình: Địa hình của vùng tương đối bằng phẳng, độ cao từ 2 m đến 17 mét so với mặt nước biển, độ dốc trung bình 15 - 20cm trên độ dài 1 km. Tuy nhiên, độ nghiêng không đồng đều do những nếp lượn sóng của địa hình, trong đó: Vùng phía Bắc, địa hình tương đối cao, đất có thành phần cơ giới nhẹ, dễ thoát nước. Vùng trung tâm, địa hình tương đối trũng, thường bị úng do thoát nước khó. Vùng ven biển, địa hình cao lên, dễ thoát nước, rất thuận lợi cho thâm canh nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực.

Vùng ĐBSH hiện nay ở tình trạng bồi tụ dở dang, địa hình phức tạp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của vùng và mở rộng các ngành sản xuất phi nông nghiệp. Mặt khác, địa hình đa dạng và xen kẽ cũng tạo ra cho vùng một hệ cây trồng phong phú và đa dạng: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả ...

Về thổ nhưỡng: Đất tự nhiên của vùng được phân bố thành 7 nhóm đất chính, trong đó đất phù sa chiếm tỷ trọng lớn. Đây là loại đất có chất lượng cao, phù hợp với nhiều loại cây trồng. Toàn vùng có 589,1 nghìn ha thích nghi để trồng lúa, 65,9 nghìn ha thích nghi để trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày 28,7 nghìn ha thích nghi cho trồng cây lâu năm. Vùng còn có một số loại đất như: đất mặn, đất chua phèn, đất bạc màu và đất bị úng trũng, nhưng tỷ trọng nhỏ, đang trong quá trình cải tạo.

Về số lượng đất đai: ĐBSH là vùng có diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp nhất so với cả nước. Năm 2010 diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người lao động nông thôn của toàn vùng là 550 m²/người, so với bình quân cả nước là 1.580 m²/người thì chỉ bằng 34,81%.

Hiện nay, mỗi hộ nông dân của vùng có từ 0,23 đến 0,3 ha đất canh tác, được chia thành 5 - 7 mảnh. Vùng ĐBSH có số hộ ít đất chiếm tới 45,4% số hộ của vùng. Đất chuyên dùng có 254,5 ngàn ha, chiếm 17,0% diện tích đất tự nhiên của vùng và 15,62% diện tích đất chuyên dùng cả nước. Thực trạng đất đai trên đặt ra nhiều vấn đề trong tích tụ, tập trung đất đai cho sản xuất nông

ng nghiệp hàng hóa và mở mang ngành nghề tạo việc làm cho lao động, nhất là lao động nông thôn.

Bảng 2.1: Hiện trạng đất đai các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2010

Đơn vị: Nghìn ha, ha/người

Địa phương	Tổng số	Trong đó				Đất NN/ LDNT
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	
Toàn vùng	1.496,4	741,4	129,8	254,5	123,4	0,055
Hà Nội	334,5	153,2	24,1	68,6	34,9	0,040
Vĩnh Phúc	123,2	49,9	32,8	18,7	7,6	0,064
Bắc Ninh	82,3	43,7	0,6	16,7	9,9	0,055
Hải Dương	165,0	88,4	8,8	29,2	14,2	0,158
Hải Phòng	152,2	51,2	22,0	23,5	13,1	0,037
Hung Yên	92,3	54,6	-	16,8	9,4	0,055
Thái Bình	156,7	96,8	1,4	25,3	12,7	0,060
Hà Nam	86,0	45,5	6,8	13,7	5,3	0,065
Nam Định	165,3	96,2	4,4	24,1	10,4	0,064
Ninh Bình	138,9	61,9	28,9	17,9	5,9	0,084

Nguồn: www.gso.gov.vn/ - Phần số liệu thống kê - 14/10 năm 2011.

2.1.3. Thời tiết khí hậu

Khí hậu vùng ĐBSH là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên khí hậu nóng ẩm, pha trộn tính chất của khí hậu á nhiệt đới và chia thành hai mùa rõ rệt.

Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3, tháng 4 năm sau và chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, không khí lạnh, mưa phùn, sương mù nhiều, ánh sáng ít và ẩm ướt. Mùa này có 4 tháng nhiệt độ trung bình thường dưới 20⁰C, đây là 4 tháng lạnh nhất có nhiệt độ tối thấp xuống dưới 10⁰C. Đây cũng là thời kỳ có lượng mưa ít, trung bình 22 - 80 mm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 và chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam, nhiệt độ không khí nóng và mưa nhiều, tháng nóng nhất thường là tháng 7. Mưa tập

trung vào các tháng 7, 8, 9 (khoảng trên 50%). Mưa tập trung thường gây úng ngập cho lúa mùa do đặc điểm địa hình có những vùng rất trũng khó tiêu nước.

Số giờ nắng cao trung bình 1500 - 1600 giờ/năm, tổng nhiệt $8500^{\circ}\text{C}/\text{năm}$, tổng bức xạ $110 \text{ Kcal}/\text{cm}^2/\text{năm}$.

Nhìn chung, khí hậu vùng ĐBSH thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, thời tiết khí hậu của vùng cũng gây không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt thủy sản như: nhiệt độ thấp vào mùa khô kèm theo ẩm ướt, mưa phùn, thiếu ánh sáng làm hạn chế sinh trưởng và phát triển của cây trồng, tạo điều kiện cho sâu bệnh phá hoại mùa màng phát triển. Mưa tập trung cao và thường kèm theo bão lớn, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Đây là vấn đề đặt ra cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành nghề nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tạo sự phát triển ổn định, tránh tác động tiêu cực của các yếu tố khí hậu, thời tiết.

2.1.4. Nguồn nước và chế độ thủy văn

ĐBSH được thiên nhiên ưu đãi về nguồn nước mặt và nước ngầm. Ngoài ra, vùng còn có lượng mưa khá lớn từ 1700 - 1800 mm/năm. Nguồn nước phong phú, cùng với đất phù sa màu mỡ là những điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển các cây trồng lương thực, đặc biệt thích hợp với trồng cây lúa nước. Tuy nhiên trong một số trường hợp quá dư thừa nước, nhất là vào các tháng mưa nhiều là tháng 7, 8, 9 hàng năm, làm nảy sinh vấn đề phải tiêu nước và đòi hỏi các biện pháp để bảo vệ đất khỏi úng ngập.

Nước các sông trong vùng chứa nhiều phù sa, giàu chất dinh dưỡng. Theo ước tính trong 1.000 m^3 nước sông Hồng có thể cung cấp một lượng tương đương 20 kg chất hữu cơ, 2,5 - 5 kg chất nitơ, 1,5 - 3 kg P_2O_5 , 3 - 9 kg K_2O . Tuy nhiên ở những vùng gần biển nước sông có thể nhiễm mặn, nhất là vào mùa khô khi dòng chảy của sông yếu. Hạn chế của hệ thống sông trong vùng là thủy chế thất thường, cùng với mưa phân bố không đều nên dễ gây lũ lụt, vỡ đê và gây thiệt hại trong vùng. Vào mùa khô mực nước sông thấp nên việc tưới tiêu

phần lớn phải dùng động lực gây chi phí tốn kém cho sản xuất; xu thế mặn xâm nhập sâu vào nội đồng. Mặn không làm cho mùa màng bị mất trắng nhưng ảnh hưởng xấu đến năng suất cây trồng.

Những năm gần đây, do tác động của biến đổi khí hậu nguồn nước sông ngòi của vùng có xu hướng khô kiệt vào mùa đông, lũ mạnh vào mùa mưa ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống. Đặc biệt, sự phát triển của công nghiệp đã gây ô nhiễm trầm trọng về nguồn nước gây những tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống. Thực trạng trên, đã và đang đặt ra những vấn đề trong xử lý ô nhiễm, trong đó giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, ban hành các chính sách về môi trường là những vấn đề có tính cấp bách.

2.1.5. Dân số và lao động

ĐBSH là vùng có diện tích tự nhiên thấp nhất trong 7 vùng kinh tế của cả nước, nhưng lại đứng thứ hai về dân số (18.610,5/86.927.700 người) và lao động (10.793,9/45.823.500 người). Những năm 2005 -2009 bình quân mỗi năm dân số của vùng tăng 149,45 ngàn người. Vì vậy, vùng ĐBSH có mật độ dân số cao nhất nước: 931,7 người/km² (năm 2010). Đây vừa là lợi thế về nguồn lao động trong khai thác các nguồn lực tự nhiên của Vùng; vừa tạo nên những áp lực lớn về lao động và việc làm cho các tỉnh trong vùng [56].

Vùng ĐBSH có nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, hệ thống đào tạo nghề với một đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đông đảo phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Đây là điều kiện thuận lợi cho đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động. Vùng ĐBSH có đội ngũ cán bộ có trình độ cao công tác ở tất cả các tỉnh, các huyện, các cơ sở kinh doanh; có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo thấp hơn các vùng khác, trong đó Hà Nội là địa phương của vùng có tỷ lệ thấp nhất (47,5% năm 2009). Tuy nhiên việc bố trí và sử dụng cán bộ khoa học kỹ thuật còn thiếu cân đối như: phần đông cán bộ có trình độ chuyên môn lại làm công tác quản lý, số cán bộ trực tiếp làm công tác nghiên cứu và chỉ đạo sản xuất ở nông thôn chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Bảng 2.2: Dân số và lao động các năm vùng Đồng bằng sông Hồng*Đơn vị: Ngàn người*

Địa phương	2005		2008		2010	
	Dân số	Lao động	Dân số	Lao động	Dân số	Lao động
Toàn vùng	17.880,6	10.132,3	18.338,6	10.426,2	18.610,5	10.793,9
Hà Nội	5.836,3	3.124,8	6.381,8	3.421,2	6.561,9	3.581,3
Vĩnh Phúc	1.157,0	677,1	993,8	591,5	1.008,3	606,8
Bắc Ninh	991,1	540,6	1.018,1	569,9	1.034,2	612,1
Hải Dương	1.685,5	1.055,7	1.700,8	1.012,1	1.712,8	1.048,1
Hải Phòng	1.773,4	980,6	1.824,1	1.012,0	1.857,8	1.062,7
Hưng Yên	1.111,0	659,6	1.126,2	663,8	1.132,3	689,1
Thái Bình	1.790,5	1.108,2	1.782,7	1.071,2	1.786,3	1.109,3
Hà Nam	791,3	457,5	786,9	488,1	786,3	476,7
Nam Định	1.851,0	994,0	1.826,1	1.081,6	1.830,0	1.070,1
Ninh Bình	893,5	534,3	898,1	514,8	900,6	537,6

Nguồn: www.gso.gov.vn/ - Phần số liệu thống kê - năm 2011.

Đặc biệt, lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nơi có trình độ thâm canh cao, có nhiều ngành nghề nông thôn nên có chất lượng cao nhất so với lao động nông thôn ở các vùng khác trong nước. Nông dân trong vùng cần cù, năng động và nhanh nhạy tiếp thu các tiến bộ khoa học và công nghệ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, xét trong nội bộ vùng nông nghiệp là ngành có sức thu hút lao động có chất lượng cao kém. Vì vậy, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nông nghiệp của vùng đã trở nên cấp thiết.

2.1.6. Tác động của các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội ảnh hưởng đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là các điều kiện gắn với nông thôn của vùng đã tác động đến phát triển

nguồn lao động nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên 2 mặt tích cực và tiêu cực. Cụ thể:

2.1.7.1. Tác động tích cực

- Vị trí địa lý và đặc biệt vai trò trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của cả nước đã tạo cho Hà Nội và các tỉnh trong vùng ĐBSH những điều kiện để phát triển nhanh kinh tế xã hội. Điều đó một mặt tạo các điều kiện vật chất cho hệ thống đào tạo nghề, tạo sự phong phú, đa dạng trong các hoạt động đào tạo nghề, vừa là nguồn cho các hoạt động đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng của vùng ĐBSH phát triển.

- Hệ thống hạ tầng, nhất là hạ tầng văn hóa chung trên địa bàn vùng ĐBSH, nhất là các cơ sở của Trung ương trên địa bàn khá phát triển. Một mặt, những điều kiện đó tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội; mặt khác tạo những điều kiện thuận lợi để hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH có thể khai thác một cách toàn diện từ cơ sở vật chất đến đội ngũ cán bộ, chương trình đào tạo...

- Với những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội thuận lợi, vùng ĐBSH có trình độ phát triển kinh tế ở mức độ khá cao. Điều đó một mặt tạo nguồn lực huy động cho đào tạo nói chung, đào tạo nghề nói riêng về phía nhà nước địa phương. Mặt khác sự phát kinh tế cao tạo nguồn thu nhập cao hơn của phần lớn bộ phận dân cư, sự hỗ trợ kinh phí từ phía người học sẽ tạo điều kiện cho đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Tốc độ đô thị hóa cao, với sự hình thành của nhiều khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương...

Điều đó, một mặt tạo nguồn lực tổng hợp, trong đó có nguồn kinh phí từ hỗ trợ của các dự án, của phần kinh phí bồi thường khi thu hồi đất; những phần kinh phí này có thể huy động cho các hoạt động đào tạo nghề. Mặt khác cũng tạo nhu cầu đào tạo nghề cao về số lượng, đa dạng về nghề nghiệp và cao về chất lượng.

- Vùng ĐBSH có chất lượng nguồn lao động, nhất là trình độ văn hóa khá cao, có truyền thống hiếu học. Đây là điều kiện thuận lợi để huy động lao động nói chung, lao động nông thôn nói riêng tham gia vào quá trình đào tạo nghề bậc cao đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế, xã hội của vùng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.7.1.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh những tác động tích cực, các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH cũng ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động dạy nghề trên các phương diện sau:

- Số lượng nguồn lao động nông thôn vùng ĐBSH khá lớn. Sau khi Hà Nội mở rộng, vùng ĐBSH đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa đã dẫn đến bộ phận khá lớn nông dân mất đất cần đào tạo nghề mới. Thực trạng trên tạo nên sức ép lớn cho đào tạo phát triển nguồn lao động, nhất là dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Tuy nằm trong vùng kinh tế năng động, có điều kiện đào tạo nghề so với vùng khác. Nhưng điều đó không thể hiện ở tất cả các địa phương trong vùng. Vẫn còn sự chênh lệch về điều kiện đào tạo nghề giữa các tỉnh, nhất là giữa các huyện trong tỉnh, thành phố của của vùng. Đặc biệt có sự chênh lệch khá lớn về trình độ nghề giữa các tỉnh thuộc vùng. Ngay ở Hà Nội, vẫn còn sự chênh lệch về đào tạo nghề giữa huyện cũ với các huyện mới; giữa các xã của Hà Nội cũ với một số xã của các huyện ở Hà Tây cũ, nhất là 4 xã của Hòa Bình.

- Các tỉnh vùng ĐBSH đang trong quá trình quy hoạch, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra rất nhanh và rộng khắp. Đào tạo nghề, nhất là sự lựa chọn nghề nghiệp gắn với ngành nghề người học sẽ lựa chọn, vì vậy tính ổn định của nó rất cao. Nếu không lựa chọn phù hợp sẽ gây lãng phí. Trong điều kiện, biến động về kinh tế đang diễn ra mạnh, một mặt đòi hỏi phải có định hướng về phát triển kinh tế tạo điều kiện cho định hướng phát triển các cơ sở đào tạo, nhóm nghề đào tạo đáp ứng cho nhu cầu đào tạo tương lai. Mặt khác, cần có sự năng

động trong tổ chức các hoạt động dạy nghề để đáp ứng nhu cầu trước mắt, nhất là những người có độ tuổi cao, những người cần đào tạo nghề ngay vì chuyển đổi do mất đất phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị hóa...

2.2. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA VÀ NHU CẦU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2.2.1. Khái quát về công nghiệp hóa - hiện đại hóa vùng Đồng bằng sông Hồng

2.2.1.1. Tình hình phát triển các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

Do có một quá trình phát triển lâu đời, trong vùng đã xây dựng được một hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi cho phát triển kinh tế so với các vùng khác trong cả nước.

- *Về giao thông*: vùng ĐBSH có mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không tương đối hoàn chỉnh. Mạng lưới đường bộ tương đối dày và đồng bộ từ quốc lộ đến tỉnh lộ và liên huyện, liên xã mới được tu bổ, nâng cấp.

+ Đường bộ có quốc lộ 1A xuyên Việt, đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; quốc lộ 5 nối Hà Nội tới Hải Phòng; quốc lộ 10 nối từ Ninh Bình đi Hải Phòng; quốc lộ 18 nối Hà Nội - Bắc Ninh - Hải Dương; quốc lộ 21 nối Hà Nam đi Thịnh Long, quốc lộ 38 nối Bắc Ninh tới Hà Nam; Quốc lộ 38B nối Hải Dương tới Ninh Bình; Quốc lộ 39 từ phố Nối tới cảng Diêm Điền, các quốc lộ khác như 2, 3, 6, 32,...nối Hà Nội với các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc và nước bạn Trung Quốc. Điều đáng lưu ý là hệ thống giao thông đường bộ ngày càng được mở rộng và nâng cấp không chỉ ở các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ mà hệ thống giao thông nông thôn đã được cứng hóa theo các chương trình phát triển giao thông nông thôn.

+ Đường sắt có tuyến đường sắt Bắc - Nam nối, Hà Nội với các tỉnh miền Trung, miền Nam và các tuyến Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội Thái Nguyên, Hà Nội Lạng Sơn và Hà Nội Hải Phòng toả đi các tỉnh, thành phố phía Bắc khác. Hệ

thống đường sắt chạy qua 9/10 tỉnh của vùng Đồng bằng sông Hồng là một thuận lợi đáng kể cho giao lưu buôn bán của vùng phát triển.

+ Đường sông với hệ thống sông dày đặc như: Sông Hồng, Sông Đuống, Sông Luộc, Sông Đáy, Sông Hoàng Long, Sông Nam Định, Sông Ninh Cơ, Kênh Quần Liêu, Sông Vạc, Kênh Yên Mô, Sông Thái Bình, Sông Cầu, Sông Kinh Thầy, Sông Kinh Môn, Sông Kênh Khê, Sông Lai Vu, Sông Mạo Khê, Sông Cầu Xe, Sông Gù, Sông Mía, Sông Hoá, Sông Trà Lý, Sông Cẩm, Sông Lạch Tray, Sông Phi Liệt, Sông Văn Úc,... Trong hệ thống đó có các tuyến chạy dọc sông Hồng; sông Thái Bình... đi các tỉnh miền núi trung du phía Bắc và các tỉnh trong nội bộ vùng (Hà Nội đi Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng,...)

+ Đường hàng không có các sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay Cát Bi, Hải Phòng;... nối Hà Nội và Hải Phòng với các tỉnh phía Nam trong nước và nhiều quốc gia trên thế giới. Sân bay quốc tế Nội Bài cách trung tâm Hà Nội 43km. Sân bay Gia Lâm cách Hà Nội 5km, Sân bay Cát Bi cách Hải Phòng 10km là những cảng hàng không quan trọng không chỉ đối với vùng mà còn có ý nghĩa kinh tế, quốc phòng đối với cả nước.

+ Đường biển với các cảng lớn như cảng Hải Phòng, cảng Diêm Điền Thái Bình và cảng Ninh Cơ tỉnh Nam Định... Hệ thống cảng biển ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa thuận lợi cho giao lưu và hội nhập kinh tế.

- Về thủy lợi: Vùng ĐBSH có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh phục vụ cho sản xuất và đời sống. Hệ thống đê sông Hồng trên địa phận các tỉnh thuộc vùng ĐBSH thể hiện sức sáng tạo và sự cần cù anh dũng của nhân dân trong vùng qua nhiều thế hệ phòng chống thiên tai. Tuy nhiên do tác động của biến đổi khí hậu, hệ thống cống, đập, trạm bơm dọc theo sông Hồng và hệ thống sông Đáy, sông Thái Bình đã trở nên lạc hậu, không phát huy tác dụng vào mùa khô cạn nước.

Hệ thống thủy nông của vùng phục vụ cho hơn 900.000 ha, trong đó tưới theo thiết kế là 444.183 ha và tiêu theo thiết kế là 485.876 ha. Đây là vùng có

diện tích tưới tiêu chủ động cao nhất cả nước, tưới đạt 79,1%, tiêu nước đạt 66,7%. Tuy nhiên, hệ thống thủy nông được xây dựng đã lâu, nhiều công trình hư hỏng và xuống cấp, nhất là các công trình đầu mối. Hệ thống máy bơm lạc hậu, tiêu tốn nhiên liệu cao, sử dụng nhiều lao động, hiệu suất thu hồi thấp, không đáp ứng yêu cầu tưới tiêu nước. Ví dụ: Sông ngòi thì bị bồi lấp, có nơi đến 1,3 m. Các trạm bơm cũ kỹ, đa số xây dựng từ những năm 60-70 của thế kỷ trước. Cá biệt, có công trình như cống Liên Mạc (Hà Nội), cống Liễn Sơn (Vĩnh Phúc) vận hành từ thời Pháp.

- *Về hệ thống điện:* Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung các nhà máy điện lớn như nhiệt điện Phả Lại, nhà máy nhiệt điện Ninh Bình,... Những năm gần đây sản lượng điện được tăng lên không ngừng và chất lượng điện cung cấp cũng tốt hơn, cùng với việc phát triển mạng lưới điện rộng khắp đã đảm bảo vững chắc nguồn điện phục vụ cho các ngành và các địa phương trong vùng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- *Về thông tin liên lạc:* Vùng Đồng bằng sông Hồng có mạng lưới bưu điện rộng khắp; các trạm viễn thông đã được xây dựng và lắp đặt các phương tiện thông tin hiện đại do các nước giúp đỡ. Với tổng số 572 trạm bưu điện (bằng 30% cả nước); hệ thống trao đổi số điện tử được lắp đặt ở các tỉnh lỵ và thị trấn của tất cả các huyện. Trên cơ bản hệ thống hạ tầng đã đảm bảo được thông tin liên lạc trong nước và quốc tế thuận tiện nhanh chóng và kịp thời, đáp ứng ngày một tốt hơn mọi yêu cầu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

2.2.1.2. Tình hình phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- *Về tăng trưởng kinh tế:* ĐBSH là vùng có tốc độ phát triển kinh tế nhanh. ĐBSH là vùng kinh tế phát triển so với cả nước. Đây cũng là vùng có dân cư đông đúc và kinh tế trù phú nhất ở miền Bắc nước ta.

Theo kết quả điều tra 2009 của Tổng cục Thống kê, vùng Đồng bằng sông Hồng có thu nhập bình quân đầu người là 1.048.500 đồng/tháng, so với 549.600 đồng/tháng của vùng Trung du miền núi phía Bắc và 641.100

đồng/tháng của Bắc Trung Bộ thì thu nhập bình quân đầu người của vùng cao hơn 90,77% và 63,54% [56,3].

Công nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng hình thành sớm và phát triển mạnh trong thời kỳ đất nước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giá trị công nghiệp của vùng tăng từ 18,3 nghìn tỷ đồng năm 1995 lên 223,179 nghìn tỷ đồng năm 2010, chiếm trên 24% giá trị công nghiệp của cả nước, tăng bình quân 17,63%/năm.

Phần lớn giá trị công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hưng Yên và Hải Dương. Các ngành công nghiệp trọng điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng là chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng và cơ khí. Sản phẩm chủ lực là máy công cụ, động cơ điện, điện tử, dệt kim...

Nông nghiệp và thủy sản cũng là thế mạnh của vùng. Trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất lương thực, trước hết là sản xuất lúa chiếm vị trí quan trọng. Diện tích lương thực chỉ đứng sau Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng trình độ thâm canh cao nên năng suất rất cao. Trong cơ cấu nông nghiệp, ngành trồng cây lương thực chiếm vị trí hàng đầu, với diện tích khoảng 1,177 triệu ha, giảm 111 nghìn ha so với năm 1995. Sản lượng lương thực năm 2010 đạt 7.244,6 triệu tấn, tăng 1,54 triệu tấn so với năm 1995.

Dịch vụ là nhóm ngành ngày càng có lợi thế trong phát triển kinh tế của vùng. Lợi thế đó tăng lên, một mặt do vị trí địa lý của vùng ngày càng có điều kiện phát huy tác dụng. Mặt khác, do sự phát triển của các ngành nông, lâm, thủy sản và dịch vụ đòi hỏi. Cụ thể:

Nhờ phát triển kinh tế các hoạt động vận tải trở nên sôi động, nhu cầu vốn thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động tài chính; nhu cầu đào tạo, đặc biệt là nhu cầu tư vấn, cung cấp thông tin ngày càng trở nên cấp thiết. Cũng nhờ phát triển kinh tế, các nhu cầu về du lịch, các dịch vụ đời sống trở thành nhu cầu thiết yếu và các hoạt động này phát triển.

- *Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:* Cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Ước tính Năm 2005 cơ cấu kinh tế của vùng năm 2010 cơ cấu kinh tế ở mức: nông, lâm, thủy sản 20%, công nghiệp, xây dựng 34% và dịch vụ 46%.

Những năm gần đây việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển của ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Trong chăn nuôi, chăn nuôi lợn và gia cầm chiếm vị trí hàng đầu. Năm 2010, đàn lợn đã ở mức 7,301 triệu con, chiếm 25,69 tổng đàn lợn của cả nước, năm 1995 là 4,28 triệu con, chiếm 26,24%. Đàn trâu, bò là 775,7 ngàn con. Hiện toàn vùng ĐBSH có 5,8 vạn ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, chiếm 10,9% diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước.

- *Về sự phát triển của các khu công nghiệp:* Tính đến hết tháng 6/2011, cả nước đã có 260 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên 72.000 ha, trong đó diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê đạt gần 46.000 ha, chiếm khoảng 65% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong số đó có 174 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích đất tự nhiên trên 43.500 ha và 86 khu công nghiệp đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản với tổng diện tích đất tự nhiên 28.500 ha.

Trong khi đó, đến năm 2011 vùng ĐBSH có 67 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên trên 16.560 ha, trong đó có 9.400 ha đất công nghiệp có thể cho thuê. So với cả nước, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 26% về số lượng khu công nghiệp và 23% về diện tích đất tự nhiên các khu công nghiệp. Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc là các địa phương có sự phát triển mạnh về công nghiệp và các khu công nghiệp. Cụ thể:

+ Đối với Hà Nội: Qua 15 năm xây dựng và phát triển, đến năm 2011 Hà Nội có 18 khu công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành

lập với tổng diện tích trên 3.500 ha; có 8 khu công nghiệp đã cơ bản lấp đầy và đi vào hoạt động với diện tích 1.200 ha; các khu công nghiệp còn lại đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư. Các khu công nghiệp trên địa bàn Hà Nội đã thu hút được 535 dự án, trong đó có 254 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với vốn đăng ký 3,6 tỷ USD; 281 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 12.411 tỷ đồng, với gần 400 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định. Trong số các dự án FDI có nhiều dự án của các tập đoàn hàng đầu thế giới, sản phẩm công nghệ cao như Canon, Panasonic, Meiko, Marumishu (Nhật Bản), MHI (sản xuất linh kiện máy bay Boieng của Mỹ) có mức vốn đăng ký 250-300 triệu USD. Vốn đăng ký bình quân đạt 14,6 triệu USD/dự án FDI và 42,5 tỷ đồng/dự án DDI; bình quân 1 ha đất công nghiệp thu hút 95,2 tỷ đồng vốn đăng ký đầu tư, tương đương 4,8 triệu USD. Trong năm 2010 đã có trên 360 dự án đi vào hoạt động với doanh thu ước đạt 3,5 tỷ USD [58, 29-30].

+ Đối với Hải Phòng: Sự phát triển các khu công nghiệp phân thành 2 giai đoạn (1994-2006 và 2007-2011). Ở giai đoạn 1, từ năm 1994-1997 trên địa bàn thành phố Hải Phòng có 3 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên 467 ha, tổng vốn đầu tư đăng ký 292.000 USD. Đến hết năm 2006, các khu công nghiệp trên địa bàn chỉ thu hút được trên 70 dự án với tổng vốn FDI hơn 800 triệu USD, vốn DDI khoảng 1.280 tỷ đồng; quy mô dự án nhỏ, thiết bị, công nghệ trung bình; lao động làm việc trong các doanh nghiệp KCN 8.000 người.

Ở giai đoạn 2, trong 4 năm 2007-2011, có 7 Công ty xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (gấp hơn 2 lần của 13 năm trước đó), nâng tổng số các khu công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động là 10 khu với tổng diện tích gần 4.000 ha, tổng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng quy đổi 1,26 tỷ USD, loại hình công ty xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đa dạng hơn (có 4 công ty liên doanh với nước ngoài, 1 công ty 100% vốn nước ngoài, 5 công ty 100% vốn trong nước). Trong số

này có 2 khu công nghiệp đã lấp đầy diện tích giai đoạn I và đang triển khai giai đoạn II (Nomura - Hải Phòng, Đình Vũ).

Đến hết năm 2011, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố đã thu hút được trên 100 dự án FDI và hơn 40 dự án DDI, tổng số vốn quy đổi hơn 6 tỷ USD. Các doanh nghiệp trong khu kinh tế, khu công nghiệp xuất khẩu trên 3 tỷ USD, nhập khẩu 3,5 tỷ USD, nộp ngân sách nhà nước hơn 130 triệu USD và trên 3.000 tỷ đồng, thu hút 30.000 lao động Việt Nam và nước ngoài (chuyên gia, nhân viên kỹ thuật nước ngoài có 400 người). Riêng 9 tháng đầu năm 2011, mặc dù tình hình trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, nhưng Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cùng với các Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp đã đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút được 21 dự án, điều chỉnh tổng vốn 8 dự án, tổng vốn đầu tư FDI đạt được 270 triệu USD (gấp 8 lần so với cùng kỳ năm trước) và vốn đầu tư trong nước đạt 6.629 tỷ đồng (gấp 4,5 lần so với cùng kỳ năm trước). Vốn thực hiện của các doanh nghiệp (kể cả các Công ty phát triển hạ tầng) có vốn đầu tư nước ngoài đạt 26.200.000 USD, doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước đạt 60 tỷ đồng; xuất khẩu 622 triệu USD, nhập khẩu 640 triệu USD; nộp ngân sách nhà nước 16.172.000 USD và 465,150 tỷ đồng.

+ Đối với Hải Dương: Đây là một trong các tỉnh, thành phố có tốc độ CNH, HĐH với sự hình thành các khu công nghiệp cao của cả nước. Tính đến hết năm 2011, toàn tỉnh có 10 khu công nghiệp và 33 cụm công nghiệp, với các khu công nghiệp lớn như: Đại An, Lai Cách, Nam Sách, Tân Trường, Chí Linh... được thiết kế hạ tầng hiện đại.

Khu công nghiệp Đại An với diện tích 190,73 ha có hạ tầng kỹ thuật với hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống chiếu sáng, trung tâm kho vận, an ninh, môi trường và cây xanh... được đầu tư xây dựng đồng bộ, hiện đại nhất của Hải Dương. Được xây dựng theo tiêu chuẩn của một khu công nghiệp sạch, không gây ô nhiễm môi trường, vì vậy ngoài nhiệm vụ trọng tâm là thu hút thật nhiều nguồn vốn FDI, khu công nghiệp Đại An luôn hướng tới sự cân bằng giữa thu hút đầu tư và bảo vệ môi

trường bền vững. Hiện trong khu công nghiệp đã xây dựng nhà máy xử lý nước thải công suất 2000 m³/ngày đêm để phục vụ cho khu I, thực hiện nghiêm túc công tác bảo vệ môi trường theo qui định, cam kết.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng do tích cực xúc tiến đầu tư nên từ đầu năm đến nay, khu công nghiệp Đại An đã thu hút được 86 triệu USD vốn đầu tư trong và ngoài nước. Đó là các dự án của Công ty Massan Việt Nam chuyên về công nghệ thực phẩm với số vốn 6,5 triệu USD; Công ty CIM Việt Nam chuyên gia công ống thép xây dựng với số vốn đăng ký 19,5 triệu USD và dự án của Tập đoàn Kefico (Hàn Quốc) chuyên sản xuất linh kiện điện tử công nghệ cao chuyên dụng cho xe ô-tô với số vốn đăng ký 60 triệu USD

Khu công nghiệp Phúc Điền do Công ty xây dựng số 2 thuộc Tổng công ty xây dựng Hà Nội đầu tư có diện tích 170 ha, trong đó 110 ha đất công nghiệp còn lại là đất các công trình phụ trợ.

Khu công nghiệp Cộng Hoà thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương) có tổng diện tích 700 ha do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam làm chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 hơn 1.000 tỷ đồng cho diện tích hơn 357 ha. Đây được coi là khu công nghiệp lớn nhất miền Bắc Việt Nam.

Khu công nghiệp được thiết kế đồng bộ, hiện đại với hệ thống đường giao thông nội bộ rộng, diện tích cây xanh lớn, điện, cấp thoát nước phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, các lô đất linh hoạt, phù hợp với nhiều loại hình nhà máy... Cộng Hoà được định hướng là khu công nghiệp sử dụng công nghệ cao, hiện đại phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, thân thiện với môi trường, dự kiến thu hút các ngành nghề như công nghiệp điện tử, tin học, viễn thông, thiết bị điện, công nghiệp lắp ráp ô-tô, xe máy, cơ khí chế tạo, sản xuất cao su... Theo dự kiến, dự án sẽ thực hiện theo nguyên tắc cuốn chiếu. Thời gian hoàn thành công tác xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy khu công nghiệp dự kiến trong vòng ba năm.

+ Đối với Hưng Yên: Tính đến 31/5/2011, tỉnh Hưng Yên đã có 4 khu công nghiệp đi vào hoạt động với kết quả bước đầu tương đối khả quan. Tính đến hết năm 2011, Hưng Yên đã thu hút được 907 dự án đầu tư, gồm 703 dự án đầu tư trong nước và 204 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký là 47.700 tỷ đồng và 1.440 triệu đô la Mỹ; tạo việc làm thường xuyên cho trên 85.000 lao động từ 545 dự án đã đi vào hoạt động. Trong khi đó, các khu công nghiệp của tỉnh mới thu hút được 164 dự án gồm 89 dự án trong nước và 75 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 8.250,29 tỷ đồng và 983,41 triệu USD với trên 19.500 lao động từ 129 dự án đã hoạt động. Như vậy, số dự án đầu tư vào khu công nghiệp chiếm 18,48% tổng số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số vốn đầu tư chiếm 17,29% tổng vốn đầu tư trong nước và 68,29% vốn đầu tư nước ngoài đầu tư trên địa bàn tỉnh, chưa tương xứng với lợi thế, tiềm năng của các khu công nghiệp

+ Đối với Vĩnh Phúc: Vĩnh Phúc là một trong những tỉnh liên tục đứng ở vị trí tốp đầu về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong bảng xếp hạng những năm gần đây. Vì vậy, Vĩnh Phúc có sự tiến bộ rất nhanh về xây dựng các khu công nghiệp và thu hút đầu tư, nhất là đầu tư FDI.

Đến tháng 6/2011, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã thu hút 119 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký khoảng 2,3 tỷ USD, tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án khoảng 960 triệu USD, đạt hơn 41% tổng vốn đầu tư đăng ký. Các nhà đầu tư đến từ 13 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu là từ Đài Loan (Trung Quốc) với 45 dự án, vốn đầu tư 1,24 tỷ USD, Nhật Bản với 16 dự án, vốn đầu tư 625 triệu USD, Hàn Quốc với 37 dự án, vốn đầu tư 223 triệu USD, Singapore với 05 dự án, vốn đầu tư 147,9 triệu USD.

Trong số đó, đầu tư trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có 93 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư là 1.995,3 triệu USD, chiếm 85,7% tổng vốn đầu tư của các dự án FDI; đầu tư ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp có 26 dự án FDI, với tổng vốn đầu tư là 333,9 triệu USD, chiếm 14,3% tổng vốn đầu tư của dự án FDI.

Khu vực kinh tế FDI đã tạo việc làm cho trên 3 vạn lao động trực tiếp trong các nhà máy (trong đó lao động là người của tỉnh Vĩnh Phúc chiếm trên 60%) và chiếm khoảng hơn 5% tổng lao động xã hội của tỉnh. Nhờ đó, lao động nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản so với tổng số lao động giảm nhanh từ 81,4% năm 2001 xuống còn 55,9% năm 2010, lao động nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ tăng nhanh từ 19,9% năm 2001 lên 44,1% năm 2010.

2.2.2. Nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006-2010

Mối quan hệ giữa đào tạo nghề và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đã được làm rõ về mặt lý thuyết. Trên thực tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng, mối tương quan này cũng thể hiện rõ. Thật vậy, sự phát triển của hệ thống cơ sở hạ tầng và các yếu tố kinh tế khác đã thúc đẩy kinh tế của vùng có tốc độ tăng trưởng khá cao những năm qua. Đặc biệt, cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế nông thôn của vùng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Sự chuyển dịch đó có sự đóng góp của hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng và ngược lại xu hướng phát triển đó cũng yêu cầu các cơ sở đào tạo nghề của vùng đáp ứng kịp thời. Ngoài ra, sự phát triển của các khu công nghiệp đã tạo ra những cơ sở công nghiệp và dịch vụ mới, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với hoạt động dạy nghề.

Xét trên phương diện yêu cầu của sự phát triển kinh tế, xã hội đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chúng tôi xác định như sau:

- *Về phương pháp xác định*: Xác định tổng nhu cầu đào tạo nghề dựa trên số lượng lao động từng năm, chất lượng đào tạo hiện tại và nhu cầu của từng địa phương theo yêu cầu và theo mục tiêu đào tạo nghề các địa phương lựa chọn. Xác định nhu cầu đào tạo theo từng ngành nghề nông thôn theo mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mức độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (cụ thể là quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp). Quy hoạch đào tạo nghề của cả

nước giai đoạn 2006-2010 đã xác định: “Tăng quy mô tuyển sinh hàng năm trên 8% để đạt 7,5 triệu người được đào tạo nghề giai đoạn 2006 -2010, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 26% vào năm 2010, trong đó trình độ trung cấp nghề chiếm khoảng 22,5% và cao đẳng nghề chiếm 7,5%” [30,15].

Đối với vùng ĐBSH, do chất lượng nguồn lao động nói chung, nguồn lao động nông thôn nói riêng cao hơn các vùng khác. Hơn nữa, tốc độ CNH, HĐH, sự chuyển đổi nghề nghiệp của lao động nông thôn của vùng cũng ở mức độ cao hơn. Vì vậy nhu cầu đào tạo nghề sẽ cao hơn mức bình quân chung. Mục tiêu đào tạo nghề sẽ được xác định ở mức độ cao.

- Về nhu cầu đào tạo nghề của vùng Đồng bằng sông Hồng:

+ Nhu cầu đào tạo nghề chung: Tổng nhu cầu đào tạo giai đoạn 2006-2010 là 1.285,587 ngàn người, chiếm 17,7% nhu cầu đào tạo chung của cả nước [56,252], bình quân 257,117 ngàn người/năm (bảng 2.4).

Nhu cầu đào tạo nghề của các địa phương trong vùng bao gồm: Đào tạo nghề có bằng cấp bậc cao đẳng nghề, trung cấp nghề ở mức từ 25-30% tùy theo từng địa phương. Phần còn lại là sơ cấp, công nhân kỹ thuật có bằng và không có bằng (tập huấn nghề ngắn hạn). Đối với thành thị là các nghề phi nông nghiệp; đối với khu vực nông thôn gồm các nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp. Xét theo từng địa phương trong vùng, Hà Nội được tính gộp cả Hà Tây những năm trước sát nhập và là địa phương có nhu cầu cao nhất về số lượng và chất lượng đào tạo do có nguồn lao động lớn và sức cạnh tranh cao của sử dụng lao động. Các địa phương có tốc độ đô thị hóa cao như Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương... cũng được xác định nhu cầu đào tạo với tỷ lệ cao.

Nếu các hoạt động đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu đào tạo xác định trên, tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng Đồng bằng sông Hồng sẽ đạt 34,35% vào năm 2010. Tỷ lệ đào tạo của vùng ở mức này sẽ cao hơn tỷ lệ đào tạo chung của cả nước theo mục tiêu đề án đào tạo xác định là 8,35%. Đây là mức khá cao, đòi hỏi phải tập trung nguồn lực mới có thể hoàn thành.

Bảng 2.3: Nhu cầu đào tạo nghề cho nguồn lao động vùng Đồng bằng Sông Hồng giai đoạn 2006-2010

Chỉ tiêu	Tổng lao động (Ngàn người)		Số người qua đào tạo (Ngàn người)		Tổng nhu cầu đào tạo 2006- 2010	Bình quân/năm
	2005	2010	2005	2010		
1. Hà Nội	3.124,8	3.581,3	791,500	1.260,600	469,100	93,820
2. Hải Phòng	980,6	1.062,7	237,300	363,443	126,143	25,228
3. Hải Dương	1.055,7	1.048,1	248,089	366,835	118,746	23,749
4. Hưng Yên	659,6	689,1	148,275	237,740	89,465	17,893
5. Bắc Ninh	540,6	612,1	125,419	205,053	79,634	15,926
6. Hà Nam	457,5	476,7	96,075	154,928	58,853	11,771
7. Nam Định	994,0	1.070,1	239,580	369,185	129,605	25,921
8. Ninh Bình	534,3	537,6	113,272	169,344	56,072	11,214
9. Vĩnh Phúc	677,1	606,8	165,890	209,346	43,456	8,691
10. Thái Bình	1.108,2	1.109,3	257,102	371,615	114,513	22,903
Toàn vùng	10.132,3	10.793,9	2.422,502	3.708,089	1.285,587	257,117

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Tổng cục thống kê 2010.

+ Nhu cầu đào tạo nghề cho lao động nông thôn (bảng 2.3):

Tổng nhu cầu đào tạo cho lao động nông thôn của vùng giai đoạn 2006-2010 được xác định là 864,940 ngàn người, bình quân 172,588 ngàn người/năm. Với mức tính toán nhu cầu trên, tỷ lệ lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng đạt mức 28,2% so với mức 26% (bình quân chung của cả nước) cao hơn 2,2%. Mức nhu cầu trên là hợp lý, vì thể hiện cả mức đô thị hóa cao và điều kiện đào tạo nghề tốt của vùng.

Tương ứng như nhu cầu đào tạo nghề chung của vùng, đào tạo nghề cho lao động nông thôn Đồng bằng sông Hồng có nhu cầu không đều giữa các địa phương trong vùng. Điều đó phụ thuộc vào quy mô nguồn lao động nông thôn của từng tỉnh, thành phố; vào hiện trạng của nguồn lao động đã được đào tạo; đặc biệt vào nhu cầu của phát triển kinh tế và khả năng huy động các nguồn lực vào đào tạo nghề của các địa phương. Theo đó, Hà Nội vẫn là địa phương có

nhu cầu đào tạo lớn về số tương đối và tuyệt đối. Các tỉnh Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên... có nhu cầu cao xét theo số tương đối.

Bảng 2.4: Nhu cầu đào tạo nghề cho nguồn lao động nông thôn vùng Đồng bằng Sông Hồng giai đoạn 2006-2010

Chỉ tiêu	Tổng lao động (Ngàn người)		Số người qua đào tạo (Ngàn người)		Tổng nhu cầu đào tạo 2006- 2010	Bình quân/năm
	2005	2010	2005	2010		
1. Hà Nội	1.820,2	1.787,1	318,535	527,195	208,660	41,732
2. Hải Phòng	577,6	572,8	95,304	165,080	69,776	13,955
3. Hải Dương	896,3	822,8	138,926	232,029	93,103	18,620
4. Hưng Yên	514,5	447,9	74,601	123,172	48,571	9,714
5. Bắc Ninh	413,6	451,7	62,867	122,862	59,986	11,997
6. Hà Nam	423,2	452,8	59,248	119,992	60,744	12,149
7. Nam Định	832,9	875,3	134,816	240,707	105,891	21,782
8. Ninh Bình	470,8	463,4	66,853	114,191	47,338	9,468
9. Vĩnh Phúc	583,7	494,5	96,310	130,932	34,622	8,924
10. Thái Bình	997,2	942,6	151,574	255,813	104,239	22,848
Toàn vùng	8.472,5	7.310,9	1.199,03	2.051,97	854,940	172,588

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục thống kê.

2.3. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Trên phương diện quốc gia, Tổng cục dạy nghề đã được thành lập và có quá trình phát triển với những kết quả hoạt động rất khả quan. Các pháp luật và chính sách về dạy nghề ngày càng được hoàn thiện.

Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung chỉ đạo toàn ngành dạy nghề tiếp tục triển khai mạnh mẽ Luật dạy nghề, phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy nghề, các điều kiện kiểm soát chất lượng dạy

nghề và đặc biệt là chỉ đạo công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo nghề theo kế hoạch năm 2010 được Quốc hội, Chính phủ giao.

Đồng thời năm 2010 đã tập trung chỉ đạo các địa phương triển khai Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020, Chính sách dạy nghề đối với bộ đội xuất ngũ và Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020 [51,1]. Với sự quan tâm đó, dạy nghề cho lao động nông thôn nói chung, vùng ĐBSH đạt được những thành tựu cơ bản sau đây:

2.3.1. Thực trạng phát triển hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

- Khái quát thực trạng hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên phạm vi cả nước:

Đến tháng 2 năm 2010, cả nước có 121 trường cao đẳng nghề, 291 trường trung cấp nghề, 796 trung tâm dạy nghề và 1.210 cơ sở có tổ chức hoạt động dạy nghề [50,1], gồm: các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ. So với năm 2005, số lượng các cơ sở đào tạo nghề tăng gấp 2 lần. Đặc biệt, đã xuất hiện thêm nhiều trường đào tạo nghề bậc cao (cao đẳng nghề). Bắt đầu từ năm 2006, sự xuất hiện của các trường cao đẳng nghề đã tạo sự phân cấp hệ thống dạy nghề theo 3 cấp: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nghề thay cho hệ thống dạy nghề ngắn hạn và dài hạn trước đây.

Ngoài ra, tham gia vào hệ thống dạy nghề còn có hệ thống các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp ở các hình thức bồi dưỡng chuyên đề (mở lớp bồi dưỡng cho các chủ trang trại ở Hà Nội của trường Kinh tế quốc dân, cử giáo viên tham gia khuyến công cho các địa phương, chuyển giao tiến bộ công nghệ về sản xuất gạch liên hoàn của Đại học Bách Khoa cho Bát Tràng Gia Lâm Hà Nội...). Sau nhiều năm thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn lao động nông nghiệp, nông thôn, tính riêng Bộ NN&PTNT hiện đang quản lý 37 trường bao gồm 2 trường Cán bộ

quản lý, 2 trường Đại học, 2 trường Cao đẳng, 14 trường Trung học chuyên nghiệp, 17 trường dạy nghề và 8 Viện nghiên cứu khoa học có đào tạo nghề.

Bảng 2.5: Hệ thống các cơ sở đào tạo nghề giai đoạn 2005-2010

Các cơ sở dạy nghề	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1.Trường CĐ nghề	-	-	62	92	107	123
2.Trường trung cấp nghề	-	-	180	214	276	306
3.Trường dạy nghề	236	262	52	-	-	-
4. Trung tâm nghề	404	599	656	684	864	800
Tổng số	640	861	950	990	1.247	1.229

Nguồn: Tài liệu Hội thảo 4-2010 và Báo cáo của Tổng cục dạy nghề năm 2010.

Bên cạnh hệ thống các trường đào tạo chuyên ngành do Bộ NN&PTNT quản lý nêu trên, còn có 8 trường đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo với đội ngũ 2.157 người đang đóng vai trò nòng cốt trong đào tạo lao động bậc đại học và sau đại học về chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và có tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tham gia dạy nghề còn có hệ thống khuyến nông, lâm, ngư, công quốc gia được thiết lập từ trung ương đến cơ sở và từng bước hoàn thiện.

Ở Trung ương, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ NN&PTNT. Ở địa phương, hệ thống khuyến nông bao gồm có 64 trung tâm khuyến nông tỉnh có 556 trong tổng số 637 huyện có trạm khuyến nông huyện; 8.903 xã (chiếm 81% số xã) có khuyến nông viên cấp xã, đồng thời có 11.692 cộng tác viên cấp thôn, bản và hàng nghìn câu lạc bộ khuyến nông thôn, bản.

Tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn còn có sự góp mặt của các doanh nghiệp, các hộ tiểu thủ công nghiệp truyền thống, nhất là hộ thủ công ở các làng nghề truyền thống. Điều đó cho thấy, dạy nghề ở Việt Nam đã tiếp cận hầu hết các hình thức dạy nghề trong khu vực và trên thế giới. Tính xã hội hóa

trong các hoạt động dạy nghề ở Việt Nam những năm vừa qua ngày càng được nâng cao.

- Thực trạng phát triển hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng:

Hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH có đủ các loại hình như hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn của cả nước. Toàn vùng ĐBSH năm 2010 có 107 trường đại học, 57 trường cao đẳng chuyên nghiệp, 51 trường cao đẳng nghề, 106 trường trung cấp nghề, 190 trung tâm dạy nghề, trong đó có 35 trung tâm dạy nghề cấp huyện.

So với các vùng thuộc khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng ĐBSH có hệ thống cơ sở đào tạo nghề vượt trội trên tất cả các hệ. Từ hệ thống các trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp đến hệ thống các cơ sở đào tạo nghề do Tổng cục dạy nghề quản lý, vùng ĐBSH đều có số lượng lớn nhất. Tính riêng hệ thống dạy nghề do Tổng Cục dạy nghề quản lý cho thấy:

Bảng 2.6. So sánh hệ thống đào tạo nghề do Tổng cục Dạy nghề quản lý của vùng ĐBSH với các vùng thuộc Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ năm 2010

Cơ sở đào tạo	Cả nước	ĐBSH	Đông Bắc	Tây Bắc	Bắc T. Bộ
1. Dân số (Ngàn)	86.024,6	18.478,4	9.054,4	2.737,2	10.050,4
- Tỷ lệ (%)	100,00	21,48	10,53	3,18	11,68
2. Số tỉnh	63	10	11	4	6
- Tỷ lệ (%)	100,00	15,62	17,18	6,25	9,38
3. Cao đẳng nghề	123	51	13	3	26
- Tỷ lệ (%)	100,00	41,46	10,57	2,44	21,13
4. Trung cấp nghề	306	106	31	4	40
- Tỷ lệ (%)	100,00	34,64	10,13	1,31	13,07
5. Trung tâm nghề	800	190	136	24	87
- Tỷ lệ (%)	100,00	23,75	17,00	3,00	10,86

Nguồn: Báo cáo của Tổng cục Dạy nghề năm 2010 [51].

Vùng ĐBSH có 347 trường cao đẳng, trung cấp nghề và các trung tâm dạy nghề, chiếm 28,23% trong tổng số trường và trung tâm tương ứng của cả

nước. Trong khi đó, dân số của Vùng chiếm 21,48% dân số và số tỉnh của Vùng chiếm 15,62% số tỉnh của cả nước. So với một số vùng của Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng ĐBSH đều có sự vượt trội về số lượng các trường và mối tương quan giữa dân số, đơn vị hành chính với cơ sở đào tạo nghề các cấp (bảng 2.7).

Ngoài ra, hệ thống các cơ sở khuyến nông, khuyến công..., các tổ chức xã hội như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh... cũng tham gia các hoạt động đào tạo cho các hội viên và các doanh nghiệp trên địa bàn cũng tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Bảng 2.7: Hệ thống các cơ sở đào tạo nghề các tỉnh vùng ĐBSH do Tổng cục Dạy nghề quản lý năm 2010

Địa phương	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Trung tâm dạy nghề	Tr.đó: Trung tâm / huyện
Cả nước	123	306	800	348
ĐBSH	51	106	190	35/85
Tr.đó: 1. Hà Nội	21	47	60	8/18
2. Hải Phòng	10	12	19	5/8
3. Hải Dương	5	3	8	1/10
4. Hưng Yên	3	4	4	0/9
5. Hà Nam	2	2	10	5/5
6. Nam Định	2	8	11	6/9
7. Thái Bình	0	8	19	6/7
8. Ninh Bình	3	6	19	3/6
9. Vĩnh Phúc	3	3	22	3/7
10 Bắc Ninh	2	13	18	6/6

Nguồn: Báo cáo của Tổng cục Dạy nghề năm 2010.

Đi sâu vào hệ thống các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn các tỉnh, thành của vùng ĐBSH do Tổng cục Dạy nghề quản lý thấy rằng, các trường đào tạo nghề bậc cao tập trung ở các thành phố Hà Nội và Hải Phòng; các cơ sở đào tạo

ngành bậc thấp và các trung tâm dạy nghề được phân bố khá đều ở 10 tỉnh, thành phố của vùng.

Trong số các cơ sở đào tạo nghề của vùng, các cơ sở có nhiệm vụ trực tiếp đào tạo nghề cho lao động nông thôn là các Trung tâm dạy nghề cấp huyện do Ủy ban nhân dân các huyện quản lý trực tiếp về nhân sự và nhiệm vụ hoạt động. Tuy là vùng có hệ thống dạy nghề tập trung về số lượng, nhưng hầu hết các tỉnh thành vẫn còn huyện chưa có cơ sở dạy nghề đóng trên địa bàn. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, trong số 85 huyện của 10 tỉnh, thành phố chỉ có 35 huyện có trung tâm dạy nghề chiếm 41,18%. Hà Nam là tỉnh có 5/5 huyện có trung tâm dạy nghề, trong khi đó Hưng Yên có 9 huyện đều chưa có trung tâm dạy nghề cấp huyện. Hà Nội và Hải Phòng là 2 thành phố của Vùng, nhưng tỷ lệ trung tâm dạy nghề/tổng số huyện chỉ đạt mức: 38,89% và 50% (bảng 2.6).

Khảo sát sâu về hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn Hà Nội ở Hà Nội, nơi được coi là có điều kiện thuận lợi nhất cho đào tạo nghề thấy rằng:

Năm 2010 trên địa bàn Hà Nội có 243 cơ sở dạy nghề và tham gia dạy nghề, trong đó hệ thống chuyên dạy nghề trực thuộc Tổng cục dạy nghề quản lý có 128 cơ sở, với 21 trường cao đẳng nghề, 47 trường trung cấp nghề, 60 trung tâm dạy nghề; các cơ sở có tham gia dạy nghề cho Hà Nội là 115 cơ sở. Phần lớn các cơ sở dạy nghề tập trung vào các quận huyện nội thành, các huyện có nhiều khu công nghiệp. Điều này hợp lý với quy luật cung cầu đào tạo nghề trong cơ chế thị trường.

Một số huyện Hà Tây cũ có làng nghề truyền thống như Thạch Thất, Quốc Oai... cũng có một số cơ sở dạy nghề đã mở chi nhánh của mình tại các làng nghề để dạy nghề cho lao động làng nghề; một số cơ sở dạy nghề lớn nội thành bắt đầu triển khai dạy nghề cho bà con nông dân các huyện ngoại thành do đó họ đã mở các cơ sở lưu động (cơ sở con) cho bà con nông dân. Các doanh nghiệp lớn bắt đầu đăng ký tham gia chương trình đào tạo nghề cho nông dân của Tổng cục Dạy nghề.

Tuy nhiên, sự phân bố các cơ sở đào tạo nghề của Hà Nội lại chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nghề cho nông thôn của Đảng và nhà nước ta trong công cuộc dạy nghề cho lao động nông thôn... Các huyện thuộc Hà Tây, Vĩnh Phúc cũ hầu hết là các huyện nông thôn với lao động là nông dân làm ruộng, một số là bà con dân tộc thiểu số, có ít cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn. Đây là điều cần lưu ý khi hoàn thiện hệ thống các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn các tỉnh, thành nói chung, Thành phố Hà Nội nói riêng.

2.3.2. Thực trạng hệ thống cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề

- Thực trạng hệ thống cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề trên phạm vi cả nước: Trong hệ thống mạng lưới đào tạo nghề, các cơ sở trực thuộc Tổng cục Dạy nghề đóng vai trò chủ yếu. Trong những năm qua và đặc biệt năm 2009 -2010, các cơ sở trực thuộc Tổng cục Dạy nghề đã đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị cho các hoạt động dạy nghề từ Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia, các Dự án ODA, nguồn tự có của cơ sở dạy nghề, đầu tư của doanh nghiệp và các nguồn khác. Đa số các cơ sở dạy nghề đã được trang bị thiết bị, cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Tuy nhiên nhiều cơ sở dạy nghề thiết bị dạy nghề còn thiếu và lạc hậu về công nghệ nhất là các trung tâm dạy nghề

Đối với các cơ sở đào tạo đại học có tham gia dạy nghề: Hệ thống các trường đào tạo nói trên đã và đang được củng cố và hoàn thiện không ngừng về cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy (nhờ được tiếp nhận các dự án vốn vay, như dự án vay vốn WB của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về nâng cấp trang thiết bị Nhà trường; dự án vay vốn ADB của Bộ NN&PTNT về Khoa học và Công nghệ nông nghiệp v.v.)

Bên cạnh đó, một bộ phận đáng kể đội ngũ cán bộ giảng dạy trong các trường, viện được gửi ra nước ngoài học tập nâng cao trình độ thông qua các chương trình, dự án đào tạo. Nhờ đó, hoạt động đào tạo của các trường trên đã đáp ứng được những yêu cầu cơ bản về phát triển nguồn lao động cho nền kinh

tế nói chung, cho nông nghiệp, nông thôn nói riêng, trong đó có các hoạt động dạy nghề. Tuy nhiên, hoạt động dạy nghề của các trường đều dưới dạng bồi dưỡng như bồi dưỡng cho chủ trang trại, hay dưới dạng chuyên giao kỹ thuật mới góp phần nâng cao trình độ nghề của người lao động như các lớp bồi dưỡng, chuyên giao tiên bộ cho nông dân của các trường nông nghiệp.

- *Thực trạng hệ thống cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề vùng Đồng bằng sông Hồng:* Nằm trong vùng có vị trí địa lý thuận lợi, các tỉnh vùng ĐBSH có điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư cơ sở vật chất đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên theo đánh giá của Tổng cục Dạy nghề, trước năm 1998 cơ sở vật chất và các cơ sở đào tạo trực thuộc Tổng cục Dạy nghề rất thiếu về số lượng và lạc hậu về công nghệ [50,10].

Từ 1998 đến nay, các cơ sở đào tạo nghề vùng ĐBSH đã được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất từ nhiều nguồn: ngân sách nhà nước, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ODA, nguồn vốn của cơ sở đào tạo nghề, của doanh nghiệp và các nguồn khác. Nhờ đó, cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo trong Vùng đã tăng về số lượng, nâng cao chất lượng và trình độ công nghệ. So với các cơ sở chung, các cơ sở đào tạo nghề của vùng ĐBSH có cơ sở vật chất khá hơn, nhất là các cơ sở trên địa bàn Hà Nội.

Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001-2005 đã hỗ trợ đầu tư tập trung cho 42 trường trọng điểm, 82 trung tâm dạy nghề. Giai đoạn 2006-2010, ưu tiên hỗ trợ đầu tư 3 trường cao đẳng nghề đạt trình độ tiến tiến các nước trong khu vực, 59 trường cao đẳng nghề được đầu tư trọng điểm, 48 trường cao đẳng nghề ở mức độ khó khăn được tập trung đầu tư... Với các chương trình này, các cơ sở đào tạo của vùng ĐBSH hầu hết được tham gia.

Khảo sát theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục và đào tạo thấy rằng: Phần kinh phí cho tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị của dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” ở các tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH được hình thành từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và một số nguồn khác.

Trong phần kinh phí phân bổ, phần lớn được tập trung cho tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị (như tên gọi của dự án). Lượng kinh phí từ ngân sách trung ương rải đều cho các địa phương nên rất hạn hẹp so với yêu cầu tăng cường cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo ở từng địa phương. Vì vậy, kinh phí bổ sung ngân sách địa phương có vai trò hết sức quan trọng. Tuy nhiên, nguồn ngân sách địa phương lại do nguồn và chính sách quan tâm của từng tỉnh. Nguồn ngân sách cho các cơ sở đào tạo nghề của 2 tỉnh Vĩnh Phúc và Hải Dương qua các năm 2008-2010 thể hiện điều này rất rõ.

Bảng 2.8: Kinh phí cho các cơ sở đào tạo nghề từ dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề ở Vĩnh Phúc và Hải Dương các năm 2008-2010

Khoản mục	2008			2009			2010		
	NSTW	NSDP	Khác	NSTW	NSDP	Khác	NSTW	NSDP	Khác
TỈNH HẢI DƯƠNG (Triệu đồng)									
Tổng số	9.840	4.374	1.013	13.070	4.148	1.563	19.090	7.110	1.500
1. Tăng cường CSVC	7.300	-	-	10.050	-	-	15.000	1.000	-
2. Hỗ trợ DN ngắn hạn	2.500	4.334	1.013	2.500	4.125	1.563	4.000	6.060	1.500
3. Khác	40	40	-	70	23	-	90	50	-
TỈNH VĨNH PHÚC (Triệu đồng)									
Tổng số	11.909	35.684	709	14.285	37.256	8.784	13.400	45.657	1.200
1. Tăng cường CSVC	7.741	5.482	683	13.485	17.334	8.734	12.550	22.403	1.160
2. XDCT,GT	498	31	-	445	272	10	480	1.014	40
3. BD giáo viên	1.630	115	26	235	224	40	300	470	-
4. Hỗ trợ DN ngắn hạn	5.573	30.056	-	50	19.426	-	-	21.770	-
5. Khác	40	-	-	70	-	-	70	-	-

Nguồn: Báo cáo thực hiện dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 2 tỉnh Hải Dương và Vĩnh Phúc.

Vĩnh Phúc là tỉnh có sự phát triển của công nghiệp rất nhanh, có nguồn thu ngân sách lớn. Vĩnh Phúc có Chương trình đào tạo nghề cho 200 ngàn hộ

nông dân với nguồn kinh phí lên đến 84 tỷ đồng. Để thực hiện mục tiêu này, Vĩnh Phúc đã sử dụng ngân sách địa phương hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo nghề trực thuộc tỉnh quản lý với mức cao hơn nhiều so với Hải Dương cũng là tỉnh có sự phát triển nhanh của công nghiệp, nhưng mức độ quan tâm đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn không bằng Vĩnh Phúc.

Khảo sát riêng Hà Nội và Hưng Yên nơi có những thuận lợi và những sức ép lớn về đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng cho thấy, mức độ đầu tư tăng cường cơ sở vật chất các cơ sở đào tạo nghề theo các nguồn như sau:

- *Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước.* Hà Nội là địa phương có Ngân sách Nhà nước bố trí cho dạy nghề nói chung và dạy nghề cho lao động nông thôn nói riêng cao gấp nhiều lần so với Hưng Yên. Nhưng mức đầu tư đó chưa tương xứng với yêu cầu tăng quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề. Mức kinh phí hỗ trợ cho các trung tâm dạy nghề huyện cũng hạn chế, mỗi trung tâm dạy nghề mới được hỗ trợ với mức 500-800 triệu đồng/năm, nhiều trung tâm dạy nghề mới được đầu tư trong 1-2 năm gần đây. Dự án mới chỉ bố trí kinh phí để xây dựng các chương trình khung dạy nghề trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề, chưa bố trí kinh phí để xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên; kinh phí dạy nghề cho lao động nông thôn trong Dự án mới chỉ hỗ trợ cho khoảng 300.000 người/năm. Mức hỗ trợ như vậy là thấp so với yêu cầu thực tế.

Đối với Hà Nội ngoài chính sách chung, các đề án “Hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, ổn định đời sống cho cho các hộ dân bị thu hồi trên 30% đất sản xuất nông nghiệp”, đề án “Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2008-2010” đều có phần kinh phí hỗ trợ cho kinh phí cho các cơ sở dạy nghề, đặc biệt cho người học nghề.

Đối với Hưng Yên, mức đầu tư cho đào tạo nghề nói chung, cho lao động nông thôn ở mức độ rất thấp. Tính chung cho toàn tỉnh mỗi năm từ 12 đến 20 tỷ

đồng. Việc đầu tư riêng cho lao động nông thôn càng thấp. Các huyện ở Hưng Yên có nhu cầu đào tạo nghề rất cao, vì lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, tốc độ đô thị hóa rất cao. Tuy nhiên, tỉnh Hưng Yên hiện chưa có trung tâm đào tạo nghề cấp huyện. Cơ sở cho đào tạo nghề nông thôn mới dừng ở trung tâm hướng nghiệp ở các huyện.

Bảng 2.9: Kết quả đầu tư cho đào tạo nghề ở Hà Nội và Hưng Yên

Chỉ tiêu	2008		2009		2010	
	TP Hà Nội	Hưng Yên	TP Hà Nội	Hưng Yên	TP Hà Nội	Hưng Yên
1. Chi thường xuyên	27.582	1.600	27.044	1.800	37.626	2.100
<i>Tr.đ:</i> - Ngân sách cấp	18.589	1.200	20.430	1.250	30.534	1.450
- Học phí	7.911	0	6.925	0	6.835	0
- Nguồn khác	942	400	187	550	257	650
2. Xây dựng cơ bản	163.800	0	188.000	0	156.650	0
<i>Tr.đ:</i> - Ngân sách cấp	163.800	0	188.000	0	156.650	0
3. Dự án TCNLĐTN	24.340	10.400	38.219	12.000	39.150	18.200
Tổng số	215.582	12.000	242.044	13.800	233.426	20.300

Nguồn: Báo cáo tài chính dạy nghề Thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên.

- *Nguồn kinh phí từ các chương trình dự án, nhất là dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia*

Kinh phí Dự án "Tăng cường năng lực dạy nghề" thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo đến năm 2010 trong những năm qua tăng nhanh về số lượng kinh phí cung cấp, nhưng số lượng trường và trung tâm dạy nghề được hỗ trợ đầu tư của Dự án còn ít (mới chỉ hỗ trợ cho 3 trường tiếp cận trình độ khu vực; 60 trường trọng điểm; 50 trường trung cấp nghề khó khăn; 219 trung tâm dạy nghề cấp huyện).

Bảng 2.10: Kinh phí cho các cơ sở đào tạo của dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” giai đoạn 2006-2010

Đơn vị: Tỷ đồng

Khoản mục kinh phí	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng kinh phí	3,997	5,199	24,340	38,219	39,150
1. PHÂN THEO NGUỒN VỐN					
- Ngân sách Trung ương	3,997	5,199	24,340	26,502	36,650
- Ngân sách địa phương	-	-	-	7,000	2,500
- Nguồn khác	-	-	-	4,717	-
2. PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG					
- Tăng cường CSVC	3,942	4,000	23,000	27,139	27,000
- Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn	-	1.139	1,000	11,000	11,950
- Kinh phí giám sát	0,055	0,060	0,070	0,080	0,200

Nguồn: Báo cáo thực hiện dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” – Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội năm 2010.

Trên địa bàn Hà Nội có 8 đơn vị nằm trong hợp phần dự án là Trường Cao đẳng Điện tử - Điện Lạnh, Trường Trung cấp nghề Giao thông Công chính Hà Nội, Trường Trung cấp nghề may và Thời trang Hà Nội, Trường Trung cấp nghề cơ khí I Hà Nội, Trung tâm dạy nghề Đống Đa, Trung tâm dạy nghề Thanh Trì, Trung tâm Học nghề và dạy nghề Từ Liêm, Trung tâm dạy nghề Ứng Hòa, Trung tâm dạy nghề Thạch Thất, Trung tâm dạy nghề Hoài Đức. Trong số đó, Trường Trung cấp nghề cơ khí I Hà Nội, Trung tâm dạy nghề Đống Đa, Trung tâm dạy nghề Thanh Trì, Trung tâm dạy nghề Từ Liêm mới được đầu tư từ năm 2008.

Theo Báo cáo của Sở Lao động -Thương Binh và Xã hội Hà Nội, nguồn kinh phí của dự án “Tăng cường năng lực đào tạo nghề” 5 năm 2006-2010 cho các đơn vị nằm trong phạm vi dự án có những biến động theo hướng tích cực

như: Số lượng kinh phí tăng nhanh theo các năm của dự án và theo nguồn hình thành; trong kinh phí dự án, phần tăng cường cơ sở vật chất chiếm tỷ trọng lớn (từ 68,96 - 76,94%) và tăng nhanh về tuyệt đối theo nguồn kinh phí của dự án (từ 3,942 tỷ đồng năm 2006 đến 27,0 tỷ đồng năm 2010 - bảng 2.10).

- *Nguồn kinh phí từ các hoạt động dạy nghề của từng cơ sở dạy nghề trên địa bàn.* So với các địa phương khác, nguồn kinh phí các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Hà Nội có những thuận lợi hơn các địa phương khác. Bởi vì, mức thu hút người học vào các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Hà Nội cao hơn, thu nhập của người lao động nông thôn có mức bình quân cao hơn. Kết quả và hiệu quả của hoạt động dạy nghề cao hơn địa phương khác. Phần kinh phí bù đắp cho việc bổ sung các trang thiết bị dạy nghề vì thế cao hơn. Tuy nhiên, phần thu hút học viên chủ yếu từ các đối tượng phi nông nghiệp và đào tạo các nghề phục vụ cho các khu công nghiệp là chủ yếu. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tuy có khá hơn các địa phương khác, nhưng so với đào tạo nghề cho khu vực nội thành có độ chênh lệch lớn. Vì vậy trong hệ thống đào tạo nghề, các cơ sở đào tạo nghề ở khu vực thành thị có hệ thống cơ sở vật chất tốt hơn các cơ sở đào tạo nghề ở ngoại thành - nơi chủ yếu đào tạo nghề cho các lao động nông thôn.

2.3.3. Thực trạng chương trình, giáo trình và công cụ phụ trợ trong các cơ sở dạy nghề

- *Về phát triển chương trình khung và chương trình dạy nghề:* Từ năm 2006 đến nay đã có 164 chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, chương trình khung trình độ trung cấp nghề được xây dựng, trong đó 114 chương trình khung đã được ban hành, 50 chương trình khung đã tổ chức thẩm định. Đến nay các trường căn cứ chương trình khung, 70% kiến thức, kỹ năng bắt buộc các trường phải đào tạo như nhau và 30% phần tự chọn do các trường tự chủ biên soạn căn cứ vào nhu cầu của thị trường lao động theo ngành, vùng; sau khi biên soạn hoàn thiện chương trình trung cấp nghề, cao đẳng nghề, các trường tổ chức thẩm định và Hiệu trưởng nhà trường phê duyệt để áp dụng trong đào tạo. Ngoài ra, nhiều trường chủ động tham khảo các chương trình

đào tạo của các trường nước ngoài để phát triển chương trình đào tạo của trường. Năm chương trình, giáo trình môn học chung (Chính trị, Pháp luật, Giáo dục thể chất, Quốc phòng An ninh, Tin học, ngoại ngữ) đã được ban hành và áp dụng thống nhất trong cả nước.

Tuy nhiên, nhiều trường còn hạn chế trong xây dựng chương trình đào tạo, chưa đủ khả năng phát triển 30% phần tự chọn và biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, do đó phải dùng chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu giảng dạy của các trường khác. Việc thu hút doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình khung, chương trình dạy nghề còn hạn chế. Việc áp dụng chương trình dạy nghề tiên tiến của nước ngoài còn khoảng cách lớn, đặc biệt về trình độ ngoại ngữ của giáo viên, chi phí đào tạo và thiết bị đào tạo [25, 6].

Các cơ sở dạy nghề cho lao động nói chung, lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng đóng vai trò trung tâm của quá trình đổi mới chương trình, giáo trình và các công trình phụ trợ của hệ thống dạy nghề toàn quốc. Để các cơ sở đào tạo nghề có cơ sở xây dựng chương trình đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành Chương trình khung; tổ chức các hội thảo khoa học về chương trình đào tạo nghề, triển khai các dự án tham khảo đào tạo nghề ở nước ngoài.

Trong những năm qua, việc đổi mới về chương trình đào tạo đã được chú trọng ở các cấp từ cao đẳng nghề đến trung cấp nghề ở hầu hết các cơ sở dạy nghề chuyên ở vùng Đồng bằng sông Hồng. So với các vùng khác, sự đổi mới ở vùng ĐBSH là rất đáng khích lệ. Trong hệ thống các cơ sở dạy nghề của vùng, các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Hà Nội, đã có sự đổi mới các chương trình khá bài bản và từng bước đáp ứng yêu cầu của người học. Đặc biệt Vĩnh Phúc là địa phương đã xây dựng Chương trình đào tạo nghề cho nông dân với phần chi kinh phí địa phương lớn và chú trọng đến chất lượng qua xây dựng chương trình đào tạo riêng theo yêu cầu người học. Ban quản lý dự án đào tạo đã được thành lập với đội ngũ có kinh nghiệm trong đào tạo và đã xây dựng được chương trình đào tạo theo từng lớp đào tạo và đối tượng tham gia. Việc xây dựng chương

trình đào tạo được thực hiện khá bài bản với việc khảo sát chất lượng nông dân, nhu cầu đào tạo, đặt hàng các chuyên gia đào tạo ở các trường kỹ thuật, kinh tế, pháp luật. Bên cạnh các bài giảng, Vĩnh Phúc còn biên soạn cẩm nang kinh tế, kỹ thuật qua bộ câu hỏi thu thập của nông dân từ các kiến thức kỹ thuật đến các kiến thức về tổ chức sản xuất, thậm chí có cả những câu hỏi về cách thức dự các lớp bồi dưỡng kiến thức ở nước ngoài.

Khảo sát ở trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Công nghệ thuộc Tổng cục Dạy nghề đóng trên địa bàn huyện Đông Anh Hà Nội, một trường được sự quan tâm chỉ đạo của Tổng cục Dạy nghề, cho thấy: Trường đã chú trọng xây dựng các chương trình giảng dạy và có sự thay đổi theo hướng cập nhật. Tất cả các chuyên ngành đào tạo ở bậc cao đẳng (12) đều được đào tạo theo chương trình chuẩn. Những chuyên ngành như Quản trị mạng, Sửa chữa máy tính, Điện tử... luôn có những môn mới được cập nhật theo các khóa đào tạo. Đối với các chương trình đào tạo ngắn hạn hơn như: Lái ô tô, kế toán ngắn hạn... cũng đã có sự đổi mới mang tính cập nhật.

Tuy nhiên đối với lao động nông thôn nói chung, nông thôn Hà Nội nói riêng các chương trình đào tạo vẫn còn nhiều điều còn phải thảo luận và hoàn thiện, nhất là những chương trình ngắn hạn, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- *Trước hết*, về tâm lý người học đối với chương trình đào tạo: Khảo sát từ Trung tâm giới thiệu việc làm thanh niên Hà Tây cũ, (nay là Trung tâm hỗ trợ và phát triển thanh niên Hà Nội) cho thấy: Trong năm 2009, Trung tâm đã mở nhiều lớp dạy nghề cho thanh niên nông thôn như các lớp sửa chữa điện thoại di động (Hà Đông), làm mộc (Đan Phượng), làm tóc giả (Ba Vì)... Học viên tham gia những lớp này đều được hỗ trợ kinh phí một phần hoặc toàn bộ khóa học. Thuận lợi là vậy, nhưng việc tuyển sinh đầu vào lại khá khó khăn. Lớp sửa chữa điện thoại di động được tổ chức ngay tại Trung tâm (45 Bà Triệu, quận Hà Đông) chỉ có gần 20 học viên tham gia dù đây đang là nghề "nóng". Đối với huyện Mê linh, vấn đề vướng mắc lại ở thời gian đào tạo nghề. Theo ông Vũ

Kim Bảng - Hiệu trưởng trường đào tạo nghề kỹ thuật và nghiệp vụ du lịch Quang Minh tại khu công nghiệp Quang Minh: với ba tháng đào tạo tin học, những lao động này mới chỉ biết được những vấn đề cơ bản nhất mà chưa thể thành một nghề để kiếm sống. Người lao động tham gia đào tạo như một cách giúp đơn vị đào tạo giải ngân tiền ngân sách, còn thực sự sau đào tạo rất khó để họ sống được bằng nghề.

- *Thứ hai*, về loại kiến thức trong chương trình đào tạo: Tại cuộc họp mới được Chính phủ tổ chức, cả ông Nguyễn Tiến Dũng - Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và ông Cao Đức Phát - Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đều thống nhất, vấn đề cơ bản là xác định đào tạo nghề gì cho nông dân, học xong họ có thể dùng nghề đó để kiếm sống được không? Nếu điều này không đạt được thì có nghĩa là tiền đầu tư đã bị lãng phí. Vấn đề này sẽ được trình bày trong phần kết quả đào tạo.

Tuy nhiên khảo sát ở các Trung tâm đào tạo nghề ở các huyện thấy rằng, hệ thống nghề gắn với hoạt động kinh tế nông thôn chưa được chú trọng xây dựng về chương trình và nội dung đào tạo, nhất là các nghề gắn với lao động nông nghiệp có tính truyền thống, nhưng có sự chuyển biến về công nghệ như chăn nuôi gà theo hướng công nghiệp, chăn nuôi lợn hướng nạc, trồng rau an toàn...

- *Thứ ba*, về chương trình, giáo trình phục vụ cho đào tạo: Nhìn chung các chương trình được xây dựng khá bài bản gắn với đội ngũ giáo viên có chất lượng, nếu so sánh các cơ sở dạy nghề trên địa bàn Hà Nội với các địa phương khác. Tuy nhiên, ở một số chương trình đào tạo, nhất là các chương trình có tính chất giải ngân theo các dự án đào tạo, việc xây dựng chưa thật hợp lý.

Do yếu tố kinh phí, thời gian cho một khóa dạy nghề ngắn hạn không đủ dung lượng để truyền tải những kiến thức nghề, chưa nói đến thời gian cho rèn tay nghề để người học có thể tham gia tuyển dụng hoặc tự tổ chức hành nghề theo chuyên môn được đào tạo.

Những vấn đề trên tuy được nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hà Nội nhưng qua khảo sát, các địa phương trong vùng và trên phạm vi cả nước cũng đều có sự biểu hiện tương tự. Tuy mức độ biểu hiện ở Hà Nội có phần đậm nét hơn các địa phương khác. Với thực trạng trên, chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu của chủ sử dụng lao động. Lao động được đào tạo khá nhiều nhưng sức thu hút vào các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thấp.

2.3.4. Thực trạng đội ngũ giáo viên của các cơ sở đào tạo nghề

Đội ngũ giáo viên dạy nghề bao gồm giáo viên ở các cơ sở chuyên dạy nghề (các trường cao đẳng, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề), các nhà khoa học, giáo viên các trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp có tham gia dạy nghề, các cán bộ kỹ thuật ở các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư..., các cán bộ kỹ thuật, công nhân bậc cao, các nghệ nhân trong các làng nghề và nông dân sản xuất giỏi.

Năm 2010, cả nước có 21.630 giáo viên dạy nghề tại các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề, trong đó, có 8.330 giảng viên tại 123 trường cao đẳng nghề, 8.300 giáo viên tại các trường trung cấp nghề, trên 5.000 giáo viên tại các trung tâm dạy nghề. Ngoài ra, có gần 16.000 giáo viên thuộc các cơ sở khác có tham gia dạy nghề, trong đó, có 9.160 giáo viên, giảng viên tại 185 trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tham gia dạy nghề và hàng ngàn người dạy nghề là nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân, công nhân bậc cao, nông dân sản xuất giỏi... tham gia hoạt động dạy nghề [31, 92].

+ Tại các trường cao đẳng nghề, tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học trở lên chiếm 69,30% (năm 2008), cao đẳng là 13,53% và công nhân kỹ thuật, nghệ nhân là 10,82%. Tỷ lệ tương ứng tại các trường trung cấp nghề là 54,17%, 18,99% và 13,76%; tại các trung tâm dạy nghề là 38,60%, 20,39% và 25,51%. Tỷ lệ giáo viên đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm của các

trường cao đẳng nghề chiếm 81,19%, của các trường trung cấp nghề chiếm 72,68%, của các trung tâm dạy nghề là 50,49%. Khoảng 65% số giáo viên trong các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề dạy thực hành, trong đó có khoảng 41% dạy cả lý thuyết và thực hành. 66,88% giáo viên dạy nghề có trình độ tiếng Anh từ A trở lên, trong đó trình độ C và cử nhân là 13,86%. Số giáo viên dạy nghề có trình độ ngoại ngữ khác từ A trở lên chiếm gần 3%. 71,34% giáo viên dạy nghề có trình độ tin học từ A trở lên, trong đó trình độ C và cử nhân chiếm 12,82% [50,7-8].

+ Tại các trường đại học và cao đẳng chuyên nghiệp có tham gia dạy nghề, hoặc đào tạo giáo viên dạy nghề: Hiện nay, cả nước có 04 trường đại học sư phạm kỹ thuật, 01 trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật, một số khoa sư phạm kỹ thuật thuộc các trường đại học, cao đẳng kỹ thuật và 20 khoa sư phạm dạy nghề mới được thành lập ở các trường cao đẳng nghề để thí điểm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề [9, 54].

+ Đối với hệ thống khuyến nông, lâm, ngư: Ở địa phương, hệ thống khuyến nông có 64 trung tâm khuyến nông tỉnh với 1.441 cán bộ khuyến nông, có 3.176 cán bộ khuyến nông thuộc các trung tâm khuyến nông huyện, có 8.903 xã (chiếm 81% số xã sản xuất nông nghiệp) có khuyến nông viên cấp xã, đồng thời có 11.692 cộng tác viên cấp thôn, bản và hàng nghìn câu lạc bộ khuyến nông thôn, bản [9, 55].

Đây là lực lượng đang đóng vai trò nòng cốt trong việc tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ nông nghiệp tới người nông dân. Nhờ lực lượng khuyến nông được tăng cường và hoạt động ngày càng sâu sát thực tiễn hơn mà sản xuất nông nghiệp của nước ta trong những năm qua đã có những tiến bộ vượt trội, góp phần quan trọng vào công cuộc xoá đói giảm nghèo và cải thiện cuộc sống của người dân nông thôn trong vùng.

Với các điều kiện sống và làm việc có nhiều thuận lợi hơn các địa phương khác nên các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là Hà Nội có sức thu hút đội ngũ cán bộ, giáo viên cao hơn các địa phương khác, đặc biệt là vùng trung du và miền núi. Số liệu qua các báo cáo của các sở Lao động - Thương binh và Xã hội của các tỉnh và Thành phố trong vùng cho thấy:

Số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ đào tạo nghề của vùng Đồng bằng sông Hồng luôn cao hơn các vùng Trung du và miền núi; Bắc Trung bộ. Cụ thể:

Về số lượng: Tổng số giáo viên năm 2010 trong Vùng là 14.224 giáo viên, chiếm tỷ lệ lớn so với các vùng khác, nhưng phân bố không đều theo các địa phương trong vùng. Những tỉnh có số lượng giáo viên nhiều nhất là Hà Nội có 6.092 giáo viên (chiếm 42,8% giáo viên cả Vùng); Hải Phòng có 2.498 giáo viên (chiếm 17,56% giáo viên cả Vùng); tỉnh có số lượng giáo viên thấp nhất là Hà Nam, Hải Dương, Bắc Ninh...

Về chất lượng: Trình độ của đội ngũ cán bộ ở các cơ sở đào tạo nghề vùng Đồng bằng sông Hồng đa số đạt trình độ đại học và trên đại học. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ theo trình độ bằng cấp ở các địa phương trong vùng Đồng bằng còn có sự chênh lệch khá lớn, thậm chí ở những tỉnh, thành phố lân cận.

Hà Nội là địa phương có sức thu hút và hấp dẫn lớn đối với các cán bộ đào tạo có trình độ bậc cao so với các địa phương khác. Đồng thời đây cũng là địa phương có nhiều cơ sở đào tạo bậc cao, tạo điều kiện cho các cán bộ của các cơ sở đào tạo nghề nâng cao trình độ. Vì vậy ở Hà Nội, đội ngũ giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề phần lớn có trình độ đào tạo đạt chuẩn (tốt nghiệp đại học trở lên).

Về số lượng: Năm 2010 toàn Thành phố Hà Nội có 6.890 giáo viên dạy nghề, trong đó 1.285 giáo viên trong các trường cao đẳng, 1.840 giáo viên trong các trường trung cấp nghề, 654 giáo viên ở các trung tâm dạy nghề, 1.955 giáo

viên trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có tham gia dạy nghề và 1.955 giáo viên ở các cơ sở dạy nghề khác [44,3].

Về chất lượng: Trình độ chuyên môn của giáo viên ở các trường cao đẳng nghề và trung cấp nghề ở Hà Nội so với các địa phương khác khá cao. Có 3% giáo viên đạt trình độ trên đại học (chủ yếu là thạc sỹ); 74% có trình độ đại học, cao đẳng; 12% ở trình độ trung học chuyên nghiệp; 8% trình độ công nhân kỹ thuật và 3% ở trình độ khác. Trình độ sư phạm cũng ở tình trạng tương ứng. Có 78% giáo viên các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề và 50% giáo viên ở các trung tâm dạy nghề có trình độ sư phạm bậc 1, bậc 2. Tuy nhiên, tỷ lệ giáo viên có trình độ sư phạm dạy nghề thấp [44, 5].

Khảo sát sâu một số trường cho thấy, các trường cao đẳng nghề, nhất là những trường trọng điểm có sức hấp dẫn cao với cán bộ đào tạo nghề nên số lượng tăng nhanh qua nhiều năm và chất lượng cũng cao hơn các trường khác, đặc biệt cao hơn các trường trung cấp nghề. Cụ thể:

Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ là trường cao đẳng nghề thuộc Tổng cục dạy nghề đóng trên địa bàn huyện Đông Anh. Đây là trường có bề dày truyền thống và là trường trọng điểm của hệ thống các trường dạy nghề. Với các lợi thế trên, Trường có sự biến động tăng về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên qua 4 năm 2007-2011 (bảng 2.12).

Về số lượng, qua 5 năm, số lượng giáo viên của Trường từ 57 người tăng lên đến 89 người, bình quân tăng 11,78%/năm.

Về chất lượng, số cán bộ của Trường có trình độ từ thạc sỹ đến tiến sỹ tăng từ 6 người lên 23 người, bình quân 39,89%/năm, từ 10,5% năm 2007 lên 25,9% năm 2011; đại học tăng từ 38 người lên 63 người, bình quân tăng 14,35%/năm, về cơ cấu từ 75,8% năm 2007 giảm xuống còn 70,7% năm 2011; cao đẳng từ 13 người năm 2007 còn 3 người năm 2011, giảm 4,3 lần, bình quân giảm 44,25%/năm, về cơ cấu từ 22,8% năm 2007 giảm còn 3,4% năm 2011. Đây là mức biến đổi rất nhanh của Trường do sự chuyển đổi cấp trường.

Bảng 2.11: Thực trạng đội ngũ giáo viên trường Cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Đông Anh Hà Nội

Đơn vị: Người

Trình độ	2007		2008		2009		2010		6.2011	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng số	57	100	58	100	71	100	81	100	89	100
Cao đẳng	13	22,8	7	12,1	9	12,8	5	6,2	3	3,4
Đại học	38	66,7	44	75,8	44	61,9	55	67,9	63	70,7
Thạc sỹ, tiến sỹ	6	10,5	7	12,1	18	25,3	21	25,9	23	25,9

Nguồn: Phòng tổ chức - Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ

Trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương 1 có cơ sở ở nội thành Hà Nội nên cũng có sức hấp dẫn trong tuyển dụng cán bộ, giáo viên. Trong đánh giá kiểm định chất lượng, tiêu chí về đội ngũ cán bộ đạt, với 100% cán bộ quản lý các cấp đạt chuẩn, 100% giáo viên có trình độ đại học trở lên (15 người đã và đang được đào tạo sau đại học; 78 người tốt nghiệp đại học. Trong số 15 giáo viên có 9 thạc sỹ, trong đó 2 người đang làm nghiên cứu sinh, 6 người đang học cao học.

So với Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ và trường Cao đẳng nghề Giao thông vận tải Trung ương 1 nằm trên địa bàn Hà Nội, Trường Trung cấp nghề Hưng Yên, năm 2008 có 20 giáo viên, trong đó có 14 giáo viên cơ hữu (số lượng chỉ bằng 24,14% số giáo viên của trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật công nghệ) và chất lượng về bằng cấp thấp hơn nhiều (không có giáo viên trình độ trên đại học, 14 giáo viên đều ở trình độ đại học và cao đẳng, trong đó cao đẳng gần 50%).

Tuy nhiên xem xét kỹ về chất lượng giáo viên, ngay cả những trường ở Hà Nội số giáo viên tuy có trình độ chuyên môn khá cao, nhưng trình độ tin học và ngoại ngữ chưa thật cao.

Trong những năm gần đây, thành phố Hà Nội có chương trình gửi giáo viên đi đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ tại các nước có nền giáo dục tiên tiến đối với giáo viên đào tạo nghề ở các cơ sở thuộc Thành phố quản lý, nhưng chủ yếu chỉ có một số giáo viên ngoại ngữ đủ điều kiện được tham gia nên số người đi tu nghiệp còn ít. Số đông cán bộ đào tạo ở các cơ sở dạy nghề ở Hà Nội có trình độ ngoại ngữ yếu, ít có khả năng giao tiếp quốc tế cũng như khả năng tự nghiên cứu tài liệu nước ngoài phục vụ cho công tác chuyên môn.

Đánh giá về chất lượng đội ngũ cán bộ đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn Hà Nội, một cán bộ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cho biết: Đội ngũ giáo viên dạy nghề trên địa bàn Hà Nội tuy có chất lượng chuyên môn khá, nhưng hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề, dạy lý thuyết gắn với hình thành và phát triển năng lực, nghề nghiệp cho học sinh còn yếu. Giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn song kinh nghiệm thực tiễn còn ít. Những cán bộ, giáo viên có thâm niên thì thường theo lối mòn, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin kém nên khó tiếp cận công nghệ đào tạo hiện đại. Ngoài ra, đội ngũ giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề thường có tính ổn định thấp do những giáo viên giỏi, trình độ cao có xu hướng chuyển sang các trường đại học, cao đẳng hoặc chuyển sang các doanh nghiệp có điều kiện làm việc tốt hơn [44,6].

Hung Yên là tỉnh cận kề Hà Nội, nơi có tốc độ đô thị hóa cao, nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn lớn; nhưng trình độ đội ngũ cán bộ dạy nghề có sự khác biệt. Về số lượng, toàn tỉnh chỉ có 813 cán bộ dạy nghề; trong đó, cơ sở dạy nghề trung ương quản lý có 507 người (288 người của Đại học Sư phạm kỹ thuật và 129 người của Trường Quản lý kinh tế công nghiệp, 90 người của trường Công nhân kỹ thuật Tàu Cuốc), cơ sở dạy nghề đại phương quản lý có 306 người.

Về chất lượng: Trong số 813 cán bộ ở các cơ sở dạy nghề và có dạy nghề trên địa bàn tỉnh (năm 2010) có 29 người đạt trình độ sau đại học (chiếm 3,5%), 299 người có trình độ đại học, cao đẳng (chiếm 36,78%); số có trình độ trung

cấp và trình độ khác là 485 người (chiếm 59,66%). Hoạt động dạy nghề của đội ngũ cán bộ giảng dạy cũng ở tình trạng tương tự, thậm chí còn đậm nét hơn. Để nâng cao chất lượng giáo viên dạy nghề Hưng Yên đã tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các cơ quan chức năng về dạy nghề; chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý nghề; có chính sách đầu tư và huy động nguồn lực tài chính để thực hiện chương trình đào tạo nghề [47,2-5].

Tuy nhiên, chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề đôi khi còn bắt nguồn từ cơ sở đào tạo ra những “máy cái”, đó là các trường sư phạm kỹ thuật. Thực trạng trên chính là hệ quả của hệ thống đào tạo giáo viên nghề chưa đạt yêu cầu. Hạn chế về chất lượng đào tạo của giáo viên dạy nghề vẫn là năng lực chuyên môn, kỹ năng giảng dạy thực hành còn yếu, kiến thức và kỹ năng sư phạm còn hạn chế, cùng với chương trình đào tạo còn lạc hậu. Trên thực tế, cấu trúc chương trình khung của các trường đại học sư phạm (ĐHSP) kỹ thuật thường gồm 40% đào tạo đại cương, 60% dành cho giáo dục nghề nghiệp (trong đó chỉ có 27,4% là kiến thức ngành). Từ chương trình khung này, mỗi trường lại có những quy định khác nhau. Có trường thời gian sinh viên thực tập sư phạm chỉ chiếm 1%, cơ sở ngành chiếm 15%, chuyên ngành 40%, nhưng đại cương chiếm tới 35%.

Để khắc phục tình trạng trên nhiều biện pháp nâng cao trình độ giáo viên dạy nghề đã được Tổng cục dạy nghề và các trường dạy nghề triển khai. Một trong các biện pháp đó là Hội giảng giáo viên dạy nghề toàn quốc được triển khai 3 năm 1 lần. Khảo sát hội giảng giáo viên dạy nghề gần đây nhất là vào năm 2009. Hội giảng Giáo viên dạy nghề toàn quốc năm 2009 được tổ chức từ ngày 15 đến ngày 21/7/2009 tại thành phố Quy Nhơn (Bình Định). Đây là Hội giảng lần thứ tư kể từ ngày Tổng cục Dạy nghề tái thành lập năm 1998. Tham dự Hội giảng có 55 tỉnh, thành phố trong cả nước, tăng thêm 4 tỉnh, thành phố so với Hội giảng năm 2006. Các tỉnh còn lại cử đoàn quan sát viên tham gia học hỏi kinh nghiệm. Đây là Hội giảng có số lượng các địa phương tham gia đông

nhất từ trước đến nay. Tất cả các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng đều cử đoàn tham gia hội giảng.

Hội giảng giáo viên dạy nghề toàn quốc năm 2009 có tổng số 258 giáo viên thuộc 182 cơ sở dạy nghề trong cả nước có bài dự thi, trong đó, giáo viên nữ 67 người, chiếm 25,97%, giáo viên nam 191 người, chiếm 74,03%. Số bài giảng lý thuyết là 83 bài, chiếm 32,17%, bài giảng thực hành có 134 bài, chiếm 51,94%, đặc biệt, có 41 bài giảng tích hợp, chiếm 15,89%. Số lượng giáo viên và cơ cấu bài giảng tham dự Hội giảng lần này cho thấy đội ngũ giáo viên dạy nghề đã có những bước chuyển biến tích cực về số lượng, cơ cấu, chất lượng và ngày càng có nhiều giáo viên có khả năng dạy tích hợp.

Tuổi trung bình của giáo viên có bài dự thi là 32,5 và chia ra các nhóm độ tuổi như sau: Từ 20 đến 29 tuổi: 92 người, (chiếm 35,7%); từ 30 đến 39 tuổi: 128 người, (chiếm 49,6%); từ 40 đến 49 tuổi: 37 người, (chiếm 14%); từ 50 tuổi trở lên: 02 người, (chiếm 0,8%). Giáo viên trẻ nhất sinh năm 1989 (20 tuổi); giáo viên lớn tuổi nhất sinh năm 1958 (51 tuổi). Có thể nói, hội giảng toàn quốc là đợt kiểm tra đánh giá chất lượng của một bộ phận giáo viên dạy nghề. Nhưng quan trọng hơn là tạo động lực để các giáo viên trau dồi kiến thức chuyên môn, trình độ sự phạm và trên hết là lòng yêu nghề để hoàn thành tốt nhiệm vụ xã hội giao phó trong điều kiện cơ sở vật chất và đời sống còn nhiều khó khăn.

Trong số các đoàn tham gia hội giảng, *đoàn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có số bài giảng nhiều nhất với 16 bài*, 9 địa phương có 6 - 8 bài, các địa phương còn lại có từ 3 đến 5 bài. Điều này thể hiện vị thế của hệ thống dạy nghề ở 2 trung tâm kinh tế lớn nhất nước, vừa thể hiện khả năng về dạy nghề của 2 trung tâm kinh tế này.

2.3.5. Thực trạng triển khai chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH theo đề án Chính phủ

Năm 2009, Chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg về phê duyệt “Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

Đề án có mục tiêu theo 3 giai đoạn, cụ thể:

- *Giai đoạn 2009 - 2010*: Tiếp tục dạy nghề cho khoảng 800.000 lao động nông thôn theo mục tiêu của Dự án “Tăng cường năng lực dạy nghề” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục - đào tạo đến năm 2010.

Thí điểm các mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn khoảng 18.000 người, 50 nghề đào tạo và đặt hàng dạy nghề cho khoảng 12.000 người thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề theo các mô hình này tối thiểu đạt 80%. Phân đầu hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã giai đoạn 2006 - 2010 theo Quyết định số 40/2006/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

- *Giai đoạn 2011-2015*: Đào tạo nghề cho 5.200.000 lao động nông thôn, trong đó: 4.700.000 lao động nông thôn được học nghề (1.600.000 người học nghề nông nghiệp; 3.100.000 người học nghề phi nông nghiệp). Đặt hàng dạy nghề khoảng 120.000 người thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 70%. Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho khoảng 500.000 lượt cán bộ, công chức xã.

- *Giai đoạn 2016-2020*: Đào tạo nghề cho 6.000.000 lao động nông thôn, trong đó: phân đầu 5.500.000 lao động nông thôn được học nghề (1.400.000 người học nghề nông nghiệp; 4.100.000 người học nghề phi nông nghiệp). Đặt hàng dạy nghề 380.000 người thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề trong giai đoạn này tối thiểu đạt 80%.

Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu cho 500.000 lượt cán bộ, công chức xã đáp ứng yêu cầu

lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn [29, 16-17].

Đề án đã xác định rõ phạm vi và đối tượng đào tạo theo 3 nhóm: Đào tạo nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp và cán bộ cấp xã. Cụ thể:

- *Đối với đào tạo nghề nông nghiệp*: Lĩnh vực đào tạo nghề gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm sinh, ngư nghiệp, diêm nghiệp; chế biến nông lâm thủy sản; quản lý tưới tiêu, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn; quản lý trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác; dịch vụ nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Trình độ đào tạo nghề: trình độ sơ cấp nghề và nghề dưới 3 tháng.

Đối tượng đào tạo nghề nông nghiệp là các lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học (bao gồm người làm nghề nông, lâm, thủy sản và nghề muối, người lao động thủ công, tiểu thương... tại nông thôn). Ưu tiên đào tạo nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Phương thức đào tạo nghề được thực hiện đa dạng, linh hoạt, gồm đào tạo chính quy tại các cơ sở dạy nghề; đào tạo nghề lưu động tại các làng, xã, thôn, bản; đào tạo nghề tại nơi sản xuất, vườn, ao, chuồng, trang trại, các vùng trồng cây nguyên liệu, chuyên canh...

Cơ sở tham gia đào tạo nghề nông nghiệp, gồm các cơ sở đào tạo thuộc các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội và tư thực như các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề; trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp nông, lâm, thủy sản...; các viện nghiên cứu về nông nghiệp cấp trung ương và các miền, trung tâm học tập cộng đồng ở các địa phương, trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, trang trại, nông trường, lâm trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ... có đăng ký hoạt động dạy nghề [29, 18-19].

- *Đối với đào tạo nghề phi nông nghiệp*: Lĩnh vực đào tạo nghề gồm, kỹ thuật, công nghệ, sản xuất và chế biến, y tế, dịch vụ xã hội, khách sạn, du lịch và dịch vụ cá nhân, tiêu thủ công nghiệp và các lĩnh vực khác... Trình độ đào tạo nghề: ở các cấp trình độ và dạy nghề dưới 3 tháng

Đối tượng đào tạo nghề gồm: lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

Phương thức đào tạo nghề: Đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề và đào tạo nghề dưới 3 tháng được thực hiện đa dạng, linh hoạt: đào tạo nghề chính quy tại các cơ sở dạy nghề; đào tạo nghề lưu động tại các làng, xã, thôn, bản; đào tạo nghề tại nơi sản xuất, doanh nghiệp, làng nghề; đào tạo nghề từ xa đối với những nghề phù hợp (trước mắt là nghề công nghệ thông tin); kết hợp dạy lý thuyết nghề tại cơ sở dạy nghề với thực hành nghề ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, dịch vụ ...

Đối với đào tạo nghề trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề: đào tạo nghề chính quy tại trường; kết hợp đào tạo lý thuyết nghề tại cơ sở dạy nghề với thực hành nghề ở các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, dịch vụ; dạy nghề từ xa đối với những nghề phù hợp...

Cơ sở tham gia đào tạo nghề: huy động tất cả các cơ sở đào tạo thuộc các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội và tư thục (trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề; trường đại học, cao đẳng nghề, trung cấp nghề), các doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác có đăng ký hoạt động dạy nghề [29, 17-18].

- *Đối với đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã*: Lĩnh vực đào tạo gồm, kiến thức, kỹ năng xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế địa phương cấp xã; kiến thức về ô nhiễm môi trường, sản phẩm nông nghiệp sạch,

an toàn vệ sinh thực phẩm và các kỹ năng quản lý nhà nước ở cấp xã trong các lĩnh vực đó; kiến thức về quản lý kinh tế nông nghiệp; kiến thức về bảo quản nông sản hàng hóa và tổ chức thực hiện tại cấp xã; kiến thức và kỹ năng tổ chức tiêu thụ hàng hoá nông sản; kiến thức và kỹ năng tổ chức nhân dân phòng chống và khắc phục các hiểm họa thiên nhiên; kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện các vấn đề về an sinh xã hội vùng nông thôn; kiến thức và kỹ năng tổ chức sản xuất hàng hoá nông nghiệp; kiến thức và kỹ năng quản lý sản xuất của địa phương với quy mô sản xuất lớn, các mô hình hợp tác xã kiểu mới; kiến thức về xây dựng Dự án và quản lý, tổ chức thực hiện Dự án. Hệ thống kiến thức trên là khá toàn diện đối với phạm vi quản lý của các bộ cấp xã. Nếu hệ thống kiến thức trên được tổ hợp theo từng nhóm chức danh và tổ chức đào tạo tốt thì chất lượng quản lý của công chức cấp xã sẽ nâng lên rất nhiều.

Đối tượng đào tạo là các cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ, công chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu hụt do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.

Phương thức đào tạo: Kết hợp loại hình đào tạo chính quy, tập trung với đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, tại chỗ, theo đợt. Áp dụng các phương pháp giảng dạy mới thích hợp hơn đối với đối tượng học viên là những người lớn tuổi, như phương pháp xử lý tình huống, phương pháp tổ chức làm việc theo nhóm, phương pháp kịch bản... mô đun hoá chương trình, tài liệu giảng dạy, lấy học viên làm trung tâm; tăng cường trang, thiết bị giảng dạy và áp dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Cơ sở đào tạo: Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện, trường chính trị tỉnh, các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của các bộ, ngành; gắn kết và mở rộng sự liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp theo hướng xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng có sự hỗ trợ của nhà nước dưới hình thức đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu: về nội dung, giáo trình, phương pháp, địa điểm, thời gian, kinh phí... [29,22].

Sau hơn 1 năm triển khai đề án các địa phương cả nước nói chung, các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng đã thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh, thành phố đã đạt được các kết quả sau: Có 8/10 tỉnh đã nhanh chóng triển khai thành lập Ban chỉ đạo cấp huyện, xã. Đã có 4/10 tỉnh ban hành chỉ thị của Tỉnh uỷ về tăng cường chỉ đạo của Đảng trong triển khai thực hiện Quyết định 1956 nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, đảng viên trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện; 6/10 tỉnh đưa nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn vào Nghị quyết của Đảng bộ Tỉnh giai đoạn 2011 - 2015. Có tổng số 7/10 tỉnh đã phê duyệt kế hoạch thực hiện Quyết định 1956 của tỉnh, làm căn cứ cho việc triển khai các hoạt động theo hướng dẫn tại công số 664/LĐTBXH-TCDN ngày 09/03/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch triển khai Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Có 3/10 tỉnh đã phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” cấp tỉnh, thành phố. Đã có 100% các tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt nội dung của Quyết định 1956 cho cán bộ chủ chốt các Sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh, thành phố.

Có 100% các tỉnh quyết định lựa chọn huyện điểm để tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Quyết định 1956, trong đó có 4/10 tỉnh lựa chọn 2-3 huyện điểm. 100% các tỉnh đều có hướng dẫn chi tiết đối với các huyện về xây dựng đề án thành lập các trung tâm dạy nghề cấp huyện.

Năm tỉnh là Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Thái Bình, đã phê duyệt mức chi phí đào tạo cho từng nghề. Sáu tỉnh gồm Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hải Dương đã phân bổ kinh phí được bổ sung năm 2010 thực hiện Quyết định 1956.

Tuy nhiên, việc triển khai đề án còn có những hạn chế sau: *Một*, số lượng các huyện, xã trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng đã thành lập Ban chỉ đạo chưa nhiều. *Hai*, một số tỉnh còn lúng túng, chưa chủ động trong tham mưu

cho Tỉnh uỷ, nên mới chỉ dừng lại ở mức độ dự thảo văn bản. *Ba*, chỉ một số tỉnh thực hiện tổ chức Hội nghị này ở cấp huyện, còn ở cấp xã hầu như không thực hiện được. Các tỉnh còn lại mới xây dựng dự thảo định mức chi phí đào tạo nghề và đang trình uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Sự chậm trễ này sẽ gây khó khăn cho công tác triển khai các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là trong việc đảm bảo quyền lợi đối với các đối tượng học nghề tại địa phương theo quy định ưu đãi của đề án [51, 2-5].

Từ tất cả những diễn biến đó có thể kết luận: Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn mới chỉ ở bước khởi động ban đầu. Các công việc và nguồn lực để đạt được mục tiêu đề án đào tạo còn rất lớn.

2.3.6. Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH

- **Trên phạm vi cả nước:** Với hệ thống dạy nghề ngày càng hoàn thiện, khả năng thu hút các đối tượng có nhu cầu đào tạo nghề ở nông thôn là rất lớn. Để thu hút người học, các cơ sở đào tạo nghề đã lập kế hoạch tuyển sinh, tuyên truyền và định hướng đào tạo nghề nên đã tạo sự chuyển biến đối với người học nghề.

Những năm gần đây nhiều học sinh phổ thông đã có ý thức trong việc lựa chọn nghề một cách thiết thực hơn. Vì vậy, một bộ phận học sinh trung học phổ thông đã lựa chọn các trường nghề để nâng cao trình độ nghề nghiệp, tạo lập hành trang cho cuộc sống. Nhờ đó, các trường nghề đã có số lượng người học tăng dần.

Năm 2009, kế hoạch tuyển sinh của các trường nghề trên phạm vi cả nước là 1.640.000 người, trong đó cao đẳng nghề 70.000 người, trung cấp nghề 235.000 người, sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng 1.335.000 người. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của các Bộ, ngành, địa phương, đến hết tháng 11/2009 các cơ sở dạy nghề đã tuyển sinh được 1.707.000 người đạt 104,5% so với kế hoạch, tăng 11,2% so với thực hiện năm 2008, cụ thể [50], [51]:

+ *Về kết quả tuyển sinh dạy nghề ở các trường cao đẳng nghề:* Tuyển sinh trình độ cao đẳng nghề được 89.000 người, đạt 127%, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 41%, vùng Đông Bắc 9%, vùng Tây Bắc 0,8%, Bắc Trung Bộ 7%, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 6%, Tây Nguyên 1,4%, Đông Nam Bộ 30% và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long 4,8%.

Về mức độ tuyển sinh, bình quân 1 trường tuyển sinh là 600 sinh viên/trường. Trường tuyển sinh cao nhất là 2.262 sinh viên, trường đăng ký tuyển sinh thấp nhất là 70 sinh viên. Số trường tuyển sinh từ 200-500 sinh viên, chiếm 48%, từ 500-1.000 sinh viên chiếm 29% và trên 1.000 sinh viên chiếm 23%. Các trường cao đẳng nghề thực hiện theo 3 hình thức tuyển sinh là thi tuyển, xét tuyển và kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển, trong đó hình thức xét tuyển chiếm 96%, thi tuyển 2% và kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển 2%. Nghề có số lượng trường đào tạo và đăng ký học nhiều nhất là: Điện công nghiệp (99 trường); Hàn (93 trường); Công nghệ ô tô (73 trường); Điện tử công nghiệp (48 trường); Điện dân dụng (55 trường). Nghề có số lượng trường đào tạo ít nhất mang tính đặc thù của một số ngành là: Thông tin tin hiệu đường sắt và Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy, kỹ thuật thiết bị y tế. Có 37 trường đào tạo 4-10 nghề, 60 trường đào tạo trên 10 nghề, cá biệt có trường đào tạo 20 nghề trình độ cao đẳng.

+ *Kết quả tuyển sinh ở các trường trung cấp nghề:* Tuyển sinh trình độ trung cấp nghề được 198.600 người, đạt 84,5% kế hoạch. Trong số đó, vùng Đồng bằng Sông Hồng chiếm 32,6%, vùng Đông Bắc 14%, vùng Tây Bắc 2%, Bắc Trung Bộ 11%, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 10%, Tây Nguyên 2,5%, Đông Nam Bộ 18% và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long 9,9%. Như vậy trong số các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng có sức hấp dẫn nhất đối với người học.

Số trường tuyển sinh từ 200-500 học sinh, chiếm 51,9%, từ 500-800 học sinh chiếm 23,4%, từ 800 - 1.500 học sinh chiếm 19,5% và trên 1.500 học sinh chiếm 5,2%. Nghề có số lượng trường đào tạo và số học viên đăng

ký học nhiều nhất là: Điện công nghiệp, hàn, công nghệ ô tô, điện tử công nghiệp, điện dân dụng. Có 60% số trường đào tạo 6-7 nghề, 40% số trường đào tạo trên 10 nghề.

+ *Kết quả tuyển sinh sơ cấp nghề và ở các cơ sở dạy nghề thường xuyên*: Tuyển sinh sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên dưới 3 tháng được 1.420.000 người đạt 106,3% so với kế hoạch. Vùng Đồng bằng Sông Hồng chiếm 23,6%, Vùng Đông Bắc 9%, Vùng Tây Bắc 5%, Bắc Trung Bộ 10%, Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 8%, Tây Nguyên 4%, Đông Nam Bộ 29% và Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long 11,4%.

Như vậy trên phạm vi cả nước, hoạt động đào tạo nghề từng bước được đổi mới và phát triển. Bước đầu hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành với 3 trình độ: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

Mạng lưới cơ sở dạy nghề đã phát triển rộng khắp ở các tỉnh, thành, các ngành, các vùng, khu vực, hệ thống cơ sở vật chất từng bước được tăng cường. Đội ngũ cán bộ, giáo viên trong các cơ sở dạy nghề nâng cao, xã hội hóa trong công tác dạy nghề được mở rộng với các hình thức ngày càng phong phú.

Nhu cầu học nghề ngày càng tăng do nhận thức của người lao động và yêu cầu phát triển kinh tế nông thôn. Vì vậy, quy mô đào tạo ngày càng tăng nhanh, chất lượng đào tạo từng bước được nâng cao.

Tuy nhiên, đào tạo nghề chủ yếu vẫn theo hướng cung; chất lượng dạy nghề còn thấp, chưa xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động; cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa thật phù hợp với yêu cầu cơ cấu ngành nghề của thị trường lao động; chưa đáp ứng được nhu cầu lao động qua đào tạo nghề cho các ngành kinh tế mũi nhọn, ngành kinh tế trọng điểm và xuất khẩu lao động. Lao động học nghề chủ yếu tập trung vào đối tượng trẻ, những người mất đất do bị thu hồi đất... là những người có điều kiện tìm việc làm và chịu sức ép về chuyển nghề.

- **Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng:** Với hệ thống mạng lưới các cơ sở dạy nghề rộng khắp và đa dạng, với hệ thống cơ sở vật chất và các phương tiện dạy nghề, với đội ngũ giáo viên khá đủ về chất lượng và tương đối cao về chất lượng so với các vùng khác, hoạt động dạy nghề cho nguồn lao động nói chung, cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng đạt được những kết quả khá khả quan. Cụ thể:

+ Về kết quả đào tạo nghề chung của vùng:

Với hệ thống cơ sở vật chất thuận lợi của vùng, các cơ sở đào tạo trong vùng đã được giao chỉ tiêu đào tạo ngày một tăng. Theo Báo cáo về kết quả đào tạo nghề chung cho lao động của các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng: Trong 3 năm, số lượng đào tạo nghề đã tăng từ 188.406 người năm 2008 lên 260.092 người năm 2010, bình quân 227.725 người được đào tạo/năm; bình quân tăng 23.895 người/năm và 17,47%/năm.

**Bảng 2.12: Kết quả đào tạo nghề vùng Đồng bằng sông Hồng
theo các cấp đào tạo các năm 2008-2010**

Đơn vị: người, %.

Cấp đào tạo	2008		2009		2010	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1. Cao đẳng nghề	6.573	3,49	9.659	4,12	11.770	4,53
2. Trung cấp nghề	31.893	16,93	36.978	15,75	39.430	15,16
3. Sơ cấp nghề	102.736	54,53	129,206	55,05	143.534	55,19
3. Dưới 3 tháng	47.204	25,05	58.833	25,08	65.358	25,12
Tổng số	188.406	100,00	234.676	100,00	260.092	100,00

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1) *Xét theo các cấp đào tạo nghề:* Việc xuất hiện hệ đào tạo nghề bậc cao đẳng nghề và chế độ liên thông lên đại học chuyên nghiệp đã tăng vị thế của các trường nghề tạo nên sức hút đối với hoạt động đào tạo nghề,. Đặc

biệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn với chính sách tập trung đào tạo các hệ ngắn hạn cho nông dân chuyên nghề và nâng cao trình độ cho nông dân ở lại nông nghiệp đã tạo nên sự biến đổi trong kết quả đào tạo nghề xét theo các cấp đào tạo.

* *Đối với bậc cao đẳng nghề*: Sức thu hút đã tăng lên khi có sự chuyển đổi và thiết lập các trường cao đẳng nghề. Kết quả là kết quả tuyển sinh cao đẳng nghề đã có xu hướng tăng của các trường cao đẳng nghề trong vùng. Năm 2008, số sinh viên các trường cao đẳng nghề của vùng là 6.573 người, năm 2010 đã tăng lên đến 11.770 người, bình quân tăng 34,15% và 2.598 người/năm. Đây là mức tăng khá cao nếu so về số tương đối, nhưng so số tuyệt đối với số các trường cao đẳng nghề của vùng mức độ tuyển sinh và kết quả đào tạo nghề ở bậc cao đẳng nghề còn thấp. Tỷ lệ người được đào tạo nghề ở bậc cao đẳng nghề của các trường trong vùng mới chiếm 3,49% (năm 2008) lên 4,13% năm 2010.

* *Đối với bậc trung cấp nghề*: Cơ chế mở ra với các trường cao đẳng nghề đã tạo sức cạnh tranh đối với các trường trung cấp nghề. Vì vậy, số lượng người được đào tạo nghề ở bậc trung cấp nghề có tăng lên về tuyệt đối, nhưng chậm và có xu hướng giảm về tỷ lệ trong từng năm. Năm 2008, số người được đào tạo nghề ở bậc trung cấp là 31.893 người, chiếm 16,93% số người được đào tạo nghề trong năm. Năm 2010, số người được đào tạo ở bậc trung cấp nghề đã tăng lên đến 39.430 người, bình quân tăng 10,9%, nhưng chỉ chiếm 15,16% trong tổng số người được đào tạo nghề của năm.

* *Đối với bậc đào tạo ngắn hạn* (sơ cấp nghề và đào tạo nghề dưới 3 tháng): Số lượng người được đào tạo nghề theo cấp đào tạo này có sự tăng lên cả về tương đối lẫn tuyệt đối. Năm 2008, số người được đào tạo ở bậc sơ cấp nghề là 102.736 người, chiếm 54,53% số người được đào tạo nghề trong năm. Năm 2010, số người được đào tạo là 143.534 người, tăng 40.798 người, chiếm 56,67% số người tăng trong các cấp đào tạo nghề. Tỷ lệ người được đào tạo nghề ở bậc sơ cấp chiếm 54,53% năm 2008 đã tăng lên đến 55,19%

năm 2010. Tương tự, năm 2008 có 47.204 được đào tạo nghề ở mức thời gian dưới 3 tháng, chiếm 25,05% số người được đào tạo nghề trong năm. Năm 2010 con số này tăng lên tương ứng là 65.358 người và 25,12%. So với bậc sơ cấp mức độ tăng thấp hơn.

2) *Xét theo các địa phương trong vùng*: Khảo sát kết quả đào tạo của các tỉnh, thành phố trong vùng, kết quả đào tạo tăng lên với tốc độ khá cao, với 17,60% xét chung của vùng. Nhưng có sự tăng, giảm không đều giữa các địa phương của vùng (bảng 2.13).

Bảng 2.13: Kết quả đào tạo nghề cho lao động vùng Đồng bằng sông Hồng của các cơ sở đào tạo các năm 2008-2010

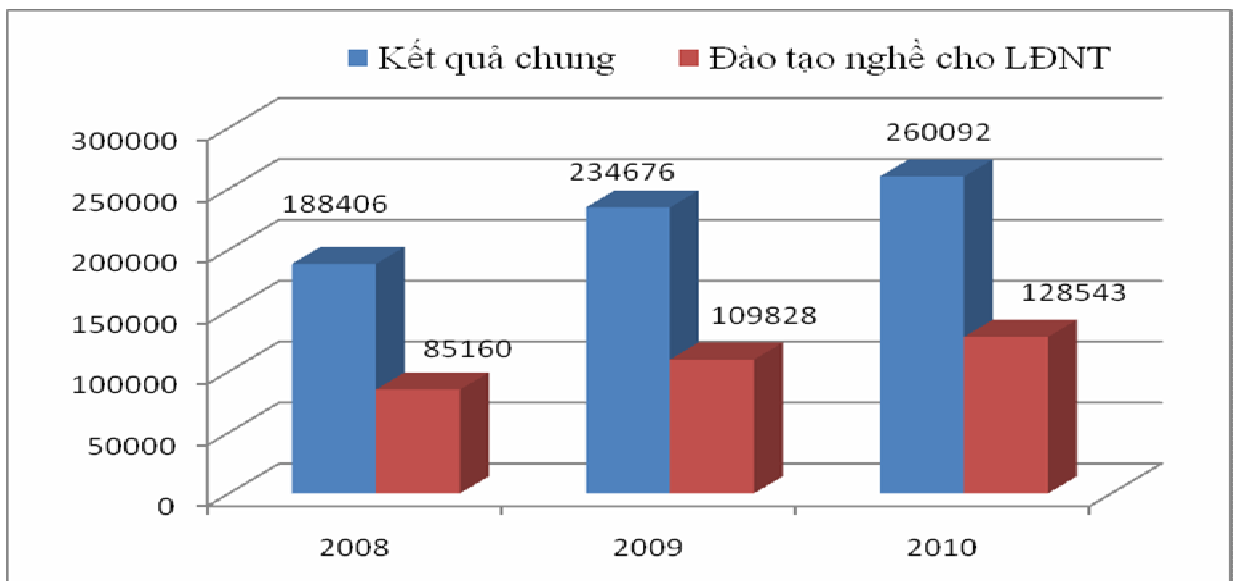
Chỉ tiêu	2008	2009	2010	Bình quân/năm	Tốc độ tăng BQ(%)
1. Hà Nội	38.354	48.585	54.300	47.079	19,0
2. Hải Phòng	27.378	28.150	31.050	28.859	6,49
3. Hải Dương	22.134	27.155	28,230	25.840	12,92
4. Hưng Yên	5.310	12.448	13.055	10.271	43,52
5. Bắc Ninh	13.243	18.700	19.345	17.096	20,87
6. Hà Nam	8.519	8.475	8.235	8.410	-3,33
7. Nam Định	10.612	12.152	12.949	11.904	10,45
8. Ninh Bình	7.834	20.860	21.350	16.681	65,22
9. Vĩnh Phúc	30.482	41.696	45.308	39.162	21,92
10. Thái Bình	24.180	24.780	26.270	25.076	4,23
Toàn vùng	188.046	234.676	260.092	227.605	17,60

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Kết quả đào tạo không đều giữa các tỉnh, thành phố trong vùng chủ yếu ở các đối tượng thuộc khu vực nông thôn. Vì vậy, chúng tôi sẽ đi sâu phân tích biểu hiện và nguyên nhân khi nghiên cứu kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng.

+ **Về kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn:** Xu hướng biến động kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng có những biểu hiện tương tự như kết quả đào tạo chung, với mức tăng bình quân các năm 2008-2010 là 22,47% (đào tạo chung của vùng là 17,6%). Đặc biệt mức độ lao động nông thôn được đào tạo nghề qua các năm đều tăng lên về tỷ trọng so với kết quả đào tạo chung của vùng. Năm 2008, lao động nông thôn qua đào tạo chiếm 45,20%, năm 2009 đã tăng lên đến 46,79% và 2010 là 49,22%.

Tuy nhiên, do tính chất là lao động nông thôn, đặc biệt do tác động của đề án dạy nghề cho lao động nông thôn và sự nhận thức của từng địa phương mà mức độ biểu hiện của kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn có sự khác nhau theo các địa phương và các bậc đào tạo nghề đặc trưng của vùng nông thôn. Mối tương quan giữa đào tạo nghề chung và đào tạo cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng được thể hiện qua biểu đồ 2.1.



Biểu đồ 2.1: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010

1) *Xét theo các cấp đào tạo nghề của lao động nông thôn:* Sự biến động chung ở tất cả các cấp đào tạo nghề đều tăng, nhưng mức độ tăng khác nhau giữa các cấp đào tạo nghề. Mức tăng cao về tương đối và tuyệt đối ở bậc sơ cấp và nghề dưới 3 tháng, tăng chậm ở bậc trung cấp. Cụ thể:

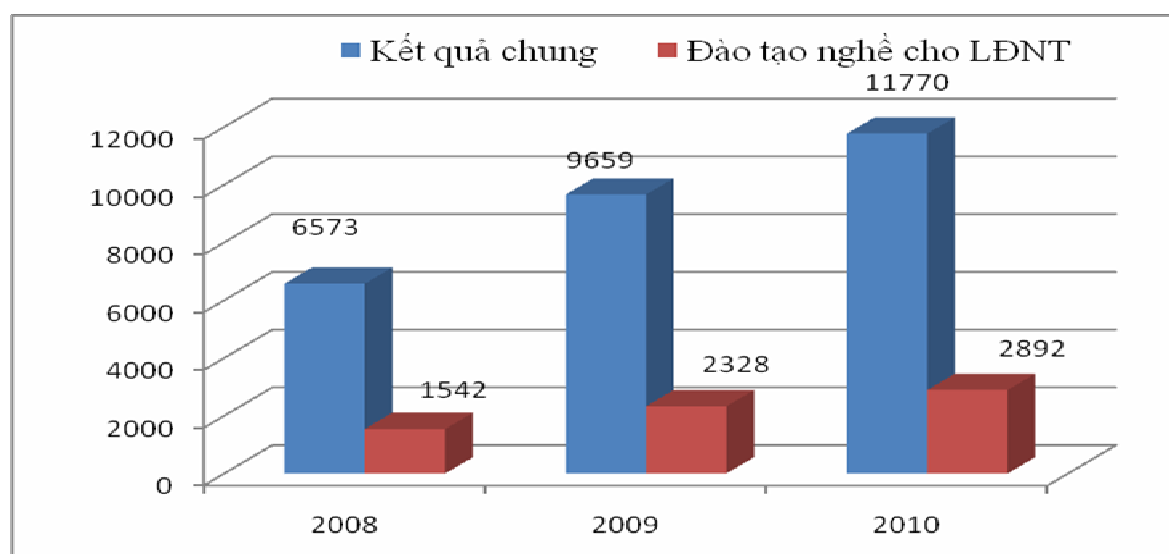
**Bảng 2.14: Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng
Đồng bằng sông Hồng theo các cấp đào tạo các năm 2008-2010**

Đơn vị: người, %.

Cấp đào tạo	2008		2009		2010	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1. Cao đẳng nghề	1.542	1,81	2.328	2,12	2.892	2,25
2. Trung cấp nghề	9.568	11,24	12.905	11,75	15.374	11,96
3. Sơ cấp nghề	47.258	55,49	58.741	54,05	68.089	52,97
3. Dưới 3 tháng	26.792	31,46	35.232	32,08	42.188	32,82
Tổng số	85.160	100,00	109.828	100,00	128.543	100,00

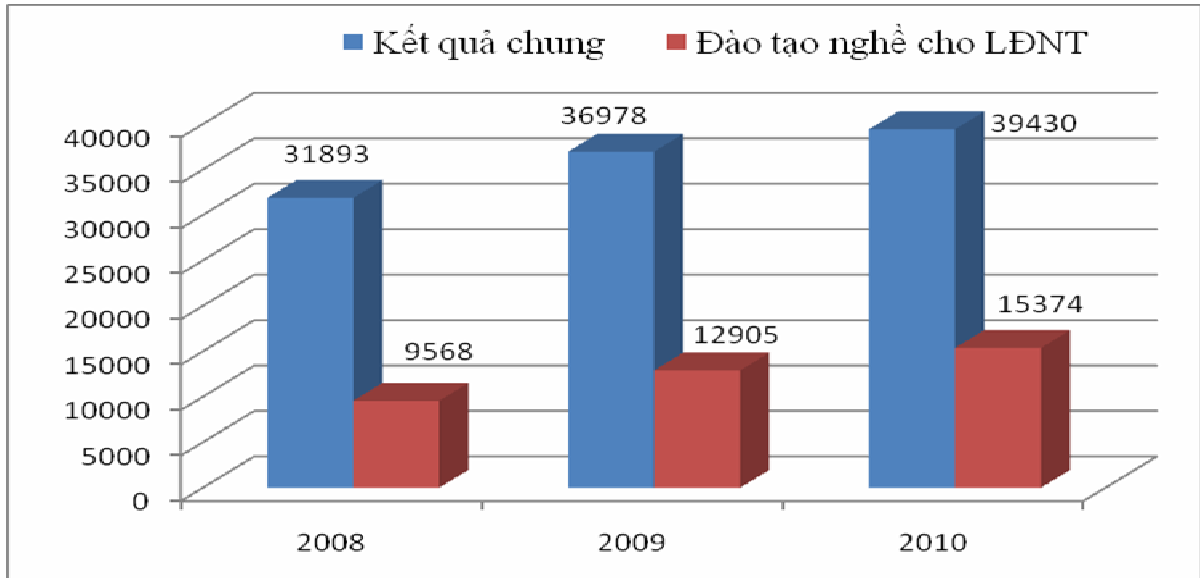
Nguồn: Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

* Đối với bậc cao đẳng nghề: Mức độ hấp dẫn của lao động nông thôn không cao so với lao động ở các thành thị, nhưng mức tăng vẫn biểu hiện qua các năm. Năm 2008, số lao động nông thôn tham gia bậc cao đẳng nghề là 1.542 người, chiếm 1,81% số lao động nông thôn được đào tạo nghề. Năm 2010, số người tham gia đào tạo ở bậc này lên đến 2.892 người, chiếm 2,25% số người được đào tạo nghề trong năm, tăng 1.350 người (biểu đồ 2.2).



Biểu đồ 2.2: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn bậc cao đẳng nghề vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010

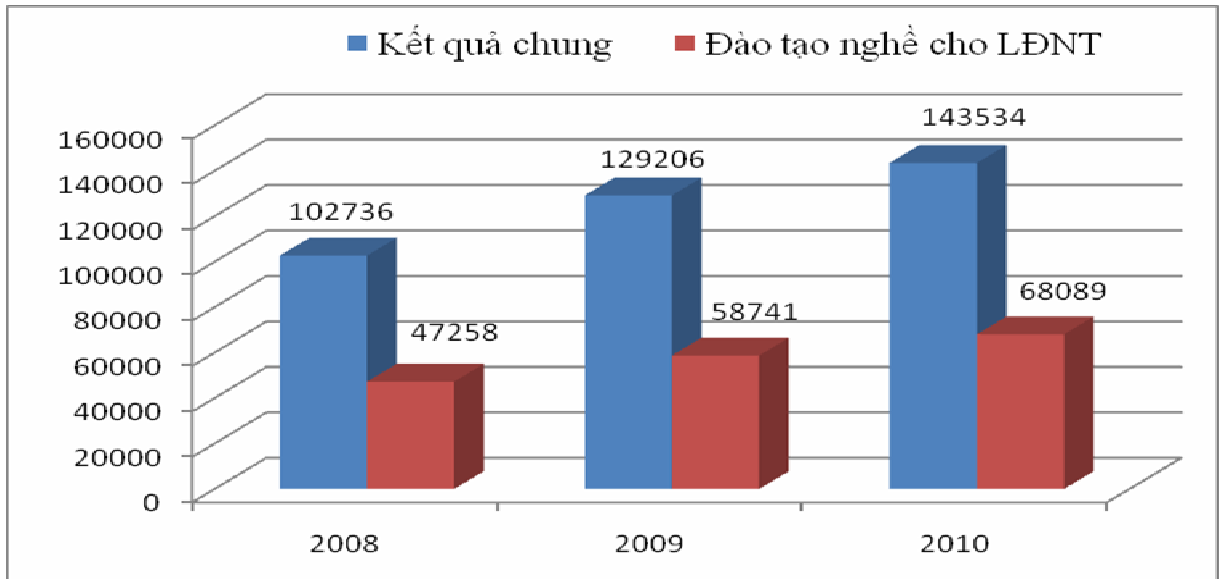
* *Đối với bậc trung cấp nghề*: Sự biến đổi khá mạnh so với thực trạng đào tạo chung của vùng cả về số tuyệt đối và tương đối. So với đào tạo nghề chung của vùng, đào tạo cho lao động nông thôn ở bậc trung cấp giảm 16,93% năm 2008 xuống còn 11,24% và từ 15,16% năm 2010 xuống còn 11,96%. Về tuyệt đối tuy có xu hướng tăng nhanh từ 9.568 năm 2008 lên 15.374 người năm 2010 (biểu đồ 2.3).



Biểu đồ 2.3: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn bậc trung cấp nghề vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010

* *Đối với bậc sơ cấp nghề*: Đây là bậc đào tạo phù hợp với điều kiện và trình độ của lao động nông thôn nên kết quả đào tạo ở bậc này có sự biến động tăng khá cao về lượng. Năm 2008, số người được đào tạo ở trình độ sơ cấp nghề ở nông thôn là 47.258 chiếm 55,49% tổng số người được đào tạo nghề ở khu vực nông thôn của vùng, bằng 46% tổng số người được đào tạo cùng bậc của vùng. Năm 2010, số người được đào tạo ở trình độ sơ cấp nghề tương ứng là 68.089 người, chiếm 52,97% tổng số người được đào tạo nghề ở nông thôn của vùng và bằng 47,43% tổng số người được đào tạo ở bậc trung cấp nghề của vùng. Số lượng lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng được đào tạo ở bậc trung cấp nghề có sự cạnh tranh về người học đối với hình thức đào tạo nghề dưới 3 tháng, trước hết là các lớp bồi dưỡng nghề từ

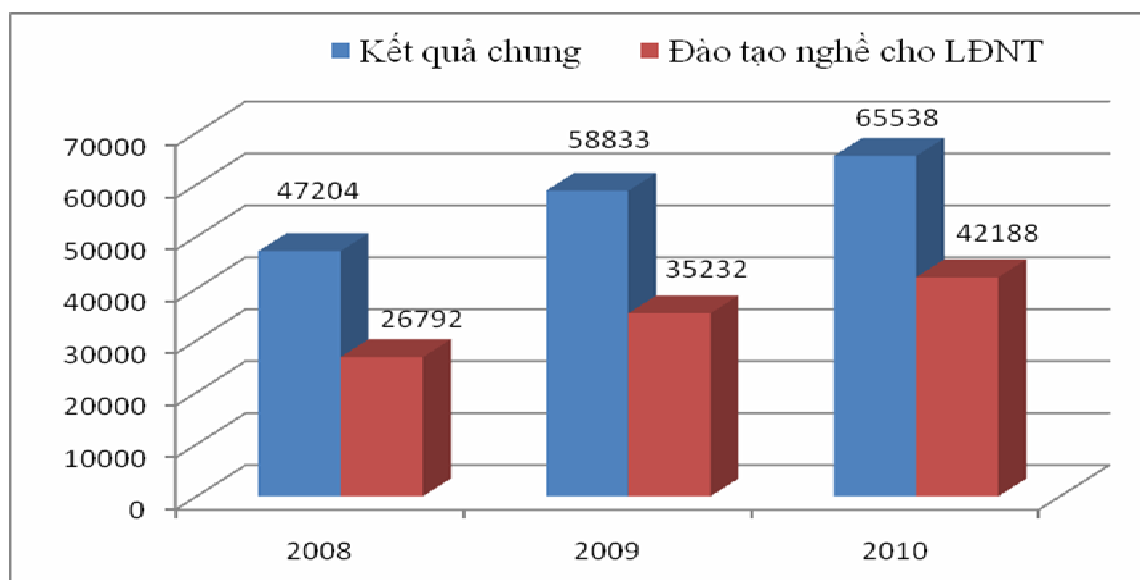
5-7 ngày ở các địa phương do các hội nông dân, phụ nữ, đoàn thanh niên, các hội nghề và tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, ngư...



Biểu đồ 2.4: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn bậc sơ cấp nghề vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010

* Đối với đào tạo nghề dưới 3 tháng: Đây là hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn được các địa phương quan tâm trong những năm gần đây. Vĩnh Phúc đã chi ra 84 tỷ đồng để triển khai chương trình đào tạo nghề cho 200 ngàn hộ nông dân của Tỉnh. Các tỉnh, thành phố khác của vùng cũng rất chú trọng đào tạo với sự tham gia của các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, của các hội nông dân, phụ nữ, cựu chiến binh và các hội nghề nên số lượng người ở nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng được đào tạo nghề dưới 3 tháng tăng nhanh nhất trong các cấp đào tạo.

Năm 2008, số người được đào tạo nghề ở nông thôn với thời gian dưới 3 tháng là 26.792 người, chiếm 31,46% tổng số người được đào tạo nghề trong năm, bằng 56,75% số người được đào tạo chung cùng hình thức của vùng. Năm 2010, số người được đào tạo nghề thời gian dưới 3 tháng ở nông thôn của vùng tăng lên đến 42.188 người, chiếm 32,82% tổng số lao động nông thôn được đào tạo nghề và bằng 64,55% số người được đào tạo chung của vùng ở cùng thời hạn đào tạo.



Biểu đồ 2.5: So sánh kết quả đào tạo nghề chung và cho lao động nông thôn dưới 3 tháng vùng Đồng bằng sông Hồng 2008-2010

2) Xét theo các địa phương trong vùng:

Bảng 2.15: Kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng của các cơ sở đào tạo các năm 2008-2010

Chỉ tiêu	2008	2009	2010	Bình quân/năm	Tốc độ tăng BQ(%)
1. Hà Nội	15.725	20.405	26.064	20.731	28,84
2. Hải Phòng	11.772	12.668	14.904	13.115	26,68
3. Hải Dương	9.296	12.492	13.550	11.780	20,82
4. Hưng Yên	2.230	5.975	6.397	4.867	69,11
5. Bắc Ninh	5.960	8.789	9.286	8.012	24,89
6. Hà Nam	4.430	4.492	4.598	4.507	1,98
7. Nam Định	5.518	6.319	6.345	6.061	7,24
8. Ninh Bình	4.543	10.638	10.461	8.547	51,65
9. Vĩnh Phúc	14.632	16.014	21.748	17.465	21,90
10. Thái Bình	11.054	12.036	15.190	12.760	17,22
Toàn vùng	85.160	109.828	128.543	108.843	22,84

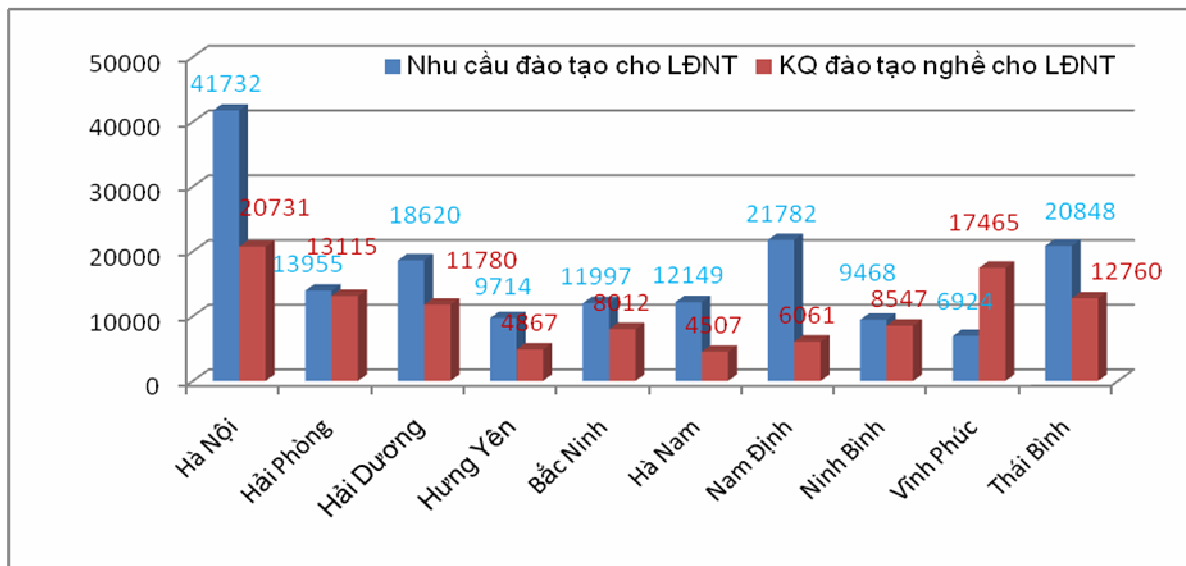
Nguồn: Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Hà Nội, Ninh Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng là các địa phương có tốc độ tăng quy mô đào tạo nghề cao, từ 24,89 - 69,11%. Các tỉnh Vĩnh

Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Hà Nam là các địa phương có mức tăng số lượng đào tạo thấp về tương đối. Nguyên nhân của tình trạng này không đồng nhất nhau. Với Vĩnh Phúc đó là do sự tập trung đầu tư cho đào tạo nghề bằng nguồn vốn ngân sách địa phương tạo nên sự đột biến những năm 2008-2009, nên có sự giảm sút vào năm 2010. Đối với Hải Dương, Nam Định, Hà Nam việc đào tạo chững lại những năm gần đây.

So với nhu cầu đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng của vùng Đồng bằng sông Hồng đạt ở mức độ thấp theo mức bình quân/năm ($108.843/172.588 = 63,06\%$). Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Nam... là các địa phương tuy có mức tăng trưởng về số lượng người được đào tạo nghề cao, nhưng mức độ đáp ứng theo yêu cầu của thực tiễn còn ở mức thấp.

Vĩnh Phúc là địa phương có kết quả đào tạo nghề cao do sự đầu tư của địa phương trong đào tạo nghề cho hộ nông dân được xây dựng thành Chương trình với nguồn kinh phí lớn. (biểu đồ 2.6).



Biểu đồ 2.6: So sánh giữa nhu cầu đào tạo với kết quả đào tạo bình quân cho lao động nông thôn giai đoạn 2008-2010

Trong số các địa phương có kết quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn so với nhu cầu ở mức thấp do tốc độ đô thị hóa cao, nhu cầu đào tạo

nghe lớn. Trong khi đó về đào tạo, nguyên nhân của tình trạng số người tham gia học nghề và được dạy nghề thấp của nguồn lao động nông thôn Hà Nội so với yêu cầu thực tiễn và so với số lượng người được đào tạo chung có nguyên nhân từ 2 phía: phía các cơ sở dạy nghề và phía người học. Về phía các cơ sở dạy nghề, nguyên nhân về chương trình đào tạo không phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu tìm nghề như trên đã phản ánh là nguyên nhân chủ yếu.

Về phía người học, trước hết, kết cấu nguồn lao động nông thôn theo độ tuổi có điểm đặc thù là tỷ lệ cao của những người ở độ tuổi 35-60, vừa hạn chế khả năng tiếp cận cái mới qua học nghề, vừa hạn chế trong quá trình chuyển nghề - động lực chính của việc học nghề của người lao động. Hơn nữa, lao động nông thôn với nguồn lực hạn chế nếu không có nhu cầu chuyển nghề, việc tham gia học nghề để nâng cao trình độ chuyên môn hầu như chưa phải là nhu cầu thiết thân của họ.

Tất nhiên trong nông thôn, cũng có người có nhu cầu học để nâng cao trình độ nhằm mở rộng hoặc nâng cao hiệu quả kinh doanh trong các hoạt động nông nghiệp, nhưng số này trên thực tế chưa nhiều. Vì vậy trên thực tế, hình thức và nội dung có tính dạy nghề phổ biến của lao động nông thôn nói chung, nông thôn Hà Nội nói riêng là hoạt động của các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, công. Hình thức này vừa thiết thực vì gắn với các hoạt động sản xuất cụ thể, lại tổ chức trong thời gian ngắn, chủ yếu dưới hình thức cầm tay chỉ việc và quan trọng hơn là được hỗ trợ kinh phí. Đặc biệt là hình thức đào tạo theo phương thức truyền nghề được triển khai có hiệu quả ở những ngành nghề đòi hỏi trình độ công nghệ cao như: trồng hoa, cây cảnh, nuôi chim cảnh, cá cảnh; hay ở các làng nghề thủ công truyền thống.

Trên thực tế, số nông dân học nghề đã có sự hỗ trợ từ phía nhà nước, địa phương. Đề án Hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, ổn định đời sống cho các hộ dân bị thu hồi trên 30% đất nông nghiệp, trong độ tuổi lao động có nhu cầu học nghề được hỗ trợ học nghề bằng thẻ học nghề trị giá tối đa 6 triệu đồng. Hoặc đề án Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn Thành

phố Hà Nội giai đoạn 2008-2010 sẽ trích 5,8 tỷ đồng để dạy nghề cho lao động nông thôn và hỗ trợ tiền đi lại cho học viên học nghề. Để hiểu rõ nguyên nhân kết quả đào tạo nghề theo các xu hướng khác nhau có thể đi sâu phân tích ở 2 địa phương là Hà Nội và Vĩnh Phúc.

Năm 2008 Hà Nội được giao kế hoạch dạy nghề cho nông dân số lớp 117, số người là 3.500 với kinh phí 3.880 triệu đồng. Theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội với khối lượng như vậy, năm 2008 Hà Nội đã thực hiện 100% kế hoạch dạy nghề cho nông dân. Hà Nội đã giao kế hoạch đó cho 20 trung tâm dạy nghề với số lớp, số người và kinh phí thực hiện như sau: Quận Thanh Xuân thực hiện 5 lớp với 150 học viên kinh phí là 115 triệu đồng; Huyện Thạch Thất thực hiện 8 lớp số học viên 240 người kinh phí 184 triệu;...

Trong số các đơn vị được giao, trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải đạt cao nhất với 21 lớp, 630 học viên, kinh phí thực hiện 945 triệu đồng. Phân theo địa bàn có tính đô thị hóa: Trong tổng số 116 lớp/3.470 học viên, các cơ sở tổ chức thuộc đơn vị của Hà Nội cũ là 67 lớp/2.000 học viên; các cơ sở thuộc tỉnh Hà Tây cũ là 49 lớp/1.470 học viên. Tổng số kinh phí đã thực hiện 3.926 triệu đồng trong đó: Hà Tây 1.196 triệu đồng; Hà Nội 2.730 triệu đồng. Để tạo việc làm cho người lao động, tỉnh Hà Tây cũ đã hỗ trợ, triển khai nhiều chính sách để đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là khuyến khích các công ty, doanh nghiệp tự mở các lớp, các trung tâm đào tạo để chủ động về lao động, dạy nghề cho lao động ở các địa phương dành đất phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Vĩnh Phúc là địa phương có nhiều đầu tư cho dạy nghề nông thôn: Mỗi năm, các địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đã xem xét, tìm hiểu cần phải dạy nghề gì cho phù hợp với lao động thực tế tại địa phương và nhu cầu của người lao động. Qua đó các địa phương tổ chức nhân rộng các mô hình dạy nghề; tuyên truyền về các quan điểm chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan đến công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm

tạo việc làm tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho bản thân và gia đình người lao động, góp phần ổn định xã hội thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển. Đặc biệt Vĩnh Phúc đã xây dựng Đề án bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho nông dân với mức đầu tư 84.000 triệu đồng.

Bảng 2.16: Cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo giới tính

Chỉ tiêu	Chung		Giới tính (%)	
	Người	%	Nam	Nữ
Tổng số	8.312.976	100,00	100,00	100,00
1. Không trình độ chuyên môn kỹ thuật	7.279.076	87,56	84,47	90,52
2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	1.033.900	12,44	15,53	9,48
2.1. Sơ cấp nghề	249.001	3,00	4,25	1,79
2.2. Trung cấp nghề	172.668	2,08	3,68	0,06
2.3. Trung cấp chuyên nghiệp	261.726	3,15	3,13	3,17
2.4. Cao đẳng nghề	28.468	0,03	0,05	0,02
2.5. Cao đẳng	119.358	1,44	0,11	1,78
2.6. Đại học trở lên	202.725	2,74	4,31	2,66

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2010, Tổng cục Thống kê.

Một trong những kết quả quan trọng nhất của Ban quản lý Đề án Bồi dưỡng nâng cao kiến thức cho nông dân Vĩnh Phúc trong 2 năm (2008-2009) là đã mở 2.000 lớp bồi dưỡng nâng cao kiến thức, 200.000 lượt nông dân tham gia. Từ năm 2009 trở đi, Ban quản lý tổ chức các lớp cập nhật kiến thức (thời gian 1 ngày). Nội dung chủ yếu là tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh liên quan đến nông nghiệp, nông dân và nông thôn; vấn đề lao động việc làm; sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ mới và định hướng cho nông dân cách thức làm giàu từ nông nghiệp và các ngành nghề khác. Một số bài giảng như Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh;

giới thiệu một số cây, con giống mới; các phương thức canh tác hiện đại;... được đông đảo bà con nông dân đón nhận để vận dụng vào thực tế sản xuất.

Với kết quả trên, trình độ chuyên môn của người lao động chuyên môn có sự chuyển biến, nhưng ở mức độ thấp. Xét chung tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo ở mức 12,44% năm 2010, trong đó tỷ lệ đào tạo ở các bậc trình độ thấp (sơ cấp và trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 66,1%) số khác ở trình độ bậc cao thuộc về lao động quản lý, lao động các ngành giáo dục, y tế...

So với mức xác định chung, trình độ đào tạo cho lao động nông thôn theo giới tính có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ (15,53% đối với nam và 9,48% đối với nữ - Bảng 2.16). Sự chênh lệch về tỷ lệ lao động trên phản ánh sự thiên lệch qua đào tạo của lao động nông thôn trong vùng.

- *Về chất lượng của dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng*: Chất lượng đào tạo nghề không chỉ đánh giá bởi kết quả học qua điểm số của học viên học nghề mà thể hiện ở khả năng tìm kiếm việc làm của người lao động, khả năng thích ứng của họ và sự phát huy những kiến thức họ đã học được ra thực tiễn. Hiện chưa có cuộc điều tra nào về vấn đề này, bản thân tác giả luận án với những hạn chế về nguồn kinh phí và các điều kiện thực hiện cũng chưa làm được điều này. Tuy nhiên, qua khảo sát một số chương trình đào tạo chúng tôi đã đề cập ở trên, việc tự đánh giá theo các tiêu chí trên có thể phần nào đáp ứng. Mặc dù các cơ sở dạy nghề đã có những quan tâm đến cải tiến chương trình, tăng thêm trang thiết bị dạy và học, gắn lý thuyết với thực hành.

Tình trạng thấp kém về chất lượng lao động nông thôn nói chung, vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng còn thể hiện ở tỷ lệ thu hút lao động vào các khu công nghiệp, khu chế xuất thấp, khoảng 30% nhu cầu lao động; trên 50% lao động đi làm việc ở nước ngoài là lao động giản đơn, không có tay nghề nên thu nhập thấp. Tình trạng thể lực, tác phong, kỷ luật và kỹ năng làm việc

yếu ảnh hưởng đến sự thu hút lao động nông thôn nói chung, vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

2.4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

2.4.1. Những kết quả đạt được của đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói chung, lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH là yêu cầu cấp thiết của cuộc sống và đã trở thành chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước với việc phê duyệt Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Đối với vùng ĐBSH, những năm gần đây tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra một cách mạnh mẽ. Tuy nông thôn của các địa phương của các tỉnh, thành phố trong vùng có xu hướng thu hẹp, nhưng ở các vùng nông thôn đã và đang đặt ra những vấn đề cấp thiết hơn đối với việc dạy nghề cho lao động nông thôn. Vì vậy, vấn đề dạy nghề cho lao động nông thôn của vùng ĐBSH đã được chú trọng hơn. Hàng loạt các dự án của Trung ương được triển khai trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng về đào tạo nghề trong đó có đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Vì vậy, công tác đào tạo nghề đã đạt được những kết quả sau:

- Một là, hệ thống mạng lưới các cơ sở dạy nghề đã được tổ chức lại và tăng lên về số lượng và chất lượng, phong phú về các hình thức dạy nghề. Tính xã hội hóa của các tổ chức tham gia dạy nghề ngày càng tăng lên. Ở các tỉnh, thành phố của vùng ĐBSH có đủ tất cả các hình thức cơ sở dạy nghề từ các cơ sở công lập đến tư thực, từ cơ sở chuyên đến các cơ sở đào tạo, chuyển giao công nghệ đều tham gia dạy nghề, thậm chí các cơ sở sản xuất, các làng nghề, các hội nghề, các tổ chức chính trị cũng tham gia dạy nghề. Tính đa dạng và tính đặc thù đều biểu hiện rõ ở các địa phương trong vùng

ĐBSH. Đây là một trong các nguyên nhân tạo nên sự chuyển biến trong tăng cường năng lực đào tạo nghề cho đất nước nói chung, cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

- *Hai là*, cơ sở vật chất trong các cơ sở đào tạo nghề được tăng cường và ngày càng hiện đại hóa. Tính xã hội hóa trong huy động các nguồn lực cho các hoạt động đào tạo nghề của vùng Đồng bằng sông Hồng được phát huy và bộc lộ đậm nét hơn so với các vùng khác, nhất là so với vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Tây Nguyên.

- *Ba là*, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý trong các cơ sở đào tạo nghề và có tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn ngày càng được chuẩn hóa, trình độ chuyên môn nâng cao cả về lý thuyết và thực hành. Mức độ chuẩn hóa và trình độ chuyên môn của giáo viên, cán bộ quản lý ở các tỉnh, thành phố trong vùng cao hơn các vùng khác của cả nước.

- *Bốn là*, các chương trình đào tạo nghề từng bước được cải tiến theo hướng gắn lý thuyết với thực hành và sát hơn với yêu cầu thực tiễn nên tăng dần sức thu hút người học và tạo khả năng tiếp cận tìm việc làm, phát huy sau khi có việc làm. Các ngành nghề gắn với hoạt động kinh tế xã hội nông thôn ngày càng được chú trọng hơn.

- *Năm là*, quy mô tuyển sinh ngày càng mở rộng, số lượng học viên hoàn thành chương trình được cấp bằng, giấy chứng nhận ngày càng tăng. Bên cạnh phương thức tuyển sinh chung, các cơ sở đào tạo nghề chuyên còn có các chương trình riêng đối với lao động nông thôn, có các chính sách hỗ trợ để khuyến khích người học. Vì vậy, số lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố vùng ĐBSH được đào tạo nghề từng bước nâng lên. So với yêu cầu thực tiễn còn nhiều bất cập, nhưng so với địa phương khác, đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH đã có những chuyển biến nhất định.

- *Sáu là*, chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn từng bước đã được nâng lên so với trước. Chất lượng nâng lên được thể hiện ở tính phù

hợp giữa ngành nghề được đào tạo ngày càng đáp ứng yêu cầu sự phát triển kinh tế xã hội của vùng, ở sự phát huy của người học nghề trong tính khắc nghiệt của kinh tế thị trường. Nhờ đó, người lao động nông thôn của vùng có sự năng động hơn trong các hoạt động kinh tế thị trường, từng bước hội nhập kinh tế thế giới; kinh tế nông thôn của vùng có phát triển với tốc độ cao hơn các vùng khác, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn của vùng cũng mạnh hơn và rõ nét theo hướng CNH, HĐH.

2.4.2. Những hạn chế và vấn đề đặt ra cần giải quyết để nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng ĐBSH

Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, tuy đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng đã có nhiều chuyển biến. Nhưng về thực chất, chỉ đào tạo nghề nói chung là có những chuyển biến thực sự, còn đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là ở các cơ sở chuyên đào tạo nghề, chuyển biến chậm và chưa đồng đều giữa các địa phương, nhất là giữa các huyện ngoại thành và các huyện thuộc vùng xa của các tỉnh, thành phố trong vùng. Những hạn chế của đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu trên các mặt sau:

- *Một là*, hệ thống đào tạo nghề trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng với những kết quả trên là thế mạnh cho công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng. Tuy nhiên, khai thác thế mạnh đó cho đào tạo nghề chung thì khá tốt, nhưng cho đào tạo nghề đối với lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng còn hạn chế. Việc triển khai “*Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn*” theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vẫn còn chậm, sau 2 năm mới đang ở giai đoạn khởi động.

Nguyên nhân chủ yếu do đầu mối quản lý các cơ sở dạy nghề phân tán. Các cơ sở chuyên dạy nghề do Tổng Cục dạy nghề và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý, trong khi đó hệ thống các cơ sở có tham gia dạy nghề lại phân tán theo các tổ chức trực thuộc hệ thống quản lý nhà nước. Các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

quản lý. Các trường cao đẳng, đại học chuyên nghiệp do Bộ giáo dục và Đào tạo quản lý. Các hội nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các làng nghề hầu như đào tạo theo yêu cầu thực tiễn. Trên thực tế, năng lực dạy nghề của Hà Nội mạnh, nhưng số lượng người được đào tạo là lao động nông thôn còn hạn chế. Vì vậy, đẩy mạnh tốc độ triển khai đề án dạy nghề cho lao động nông thôn” theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là vấn đề cấp thiết để đảm bảo mục tiêu và tiến độ thực hiện đề án.

- *Hai là*, cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề tuy đã được tăng cường, nhưng so với yêu cầu thực tiễn còn chưa đáp ứng. Các công nghệ sản xuất thay đổi hết sức nhanh chóng đòi hỏi hệ thống thiết bị dạy học phải có sự thay đổi phù hợp. Tuy nhiên, kinh phí là khó khăn cho việc thay đổi kịp thời các thiết bị. Mặc dù huy động kinh phí đã theo hướng xã hội hóa nên mức kinh phí huy động cho tăng cường và đổi mới thiết bị dạy và học ngày càng tăng. Nhưng mức tăng đó chưa đáp ứng yêu cầu thực tế đòi hỏi. Vì vậy, tập trung hóa và xã hội hóa các nguồn lực trong các cơ sở đào tạo nghề, nhất là các cơ sở dạy nghề cấp huyện, cơ sở đào tạo nhiều cho lao động nông thôn là vấn đề đặt ra một cách cấp thiết.

- *Ba là*, đội ngũ cán bộ của các cơ sở đào tạo nghề tuy có trình độ chuẩn hóa cao hơn các cơ sở đào tạo nghề của các địa phương ở các vùng khác. Nhưng trong bối cảnh trong vùng có nhiều cơ sở đào tạo bậc cao hơn (các trường đào tạo đại học và trên đại học), sự cạnh tranh trong thu hút nguồn lao động có chất lượng cao giữa các cơ sở đào tạo trên địa bàn các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng càng trở nên gay gắt, thế yếu thường thuộc về các cơ sở đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Vì vậy, cần có kế hoạch và các chính sách khuyến khích đối với đội ngũ cán bộ trong các cơ sở đào tạo nghề cho các lao động nông thôn nâng cao trình độ đào tạo và gắn bó với các cơ sở đào tạo nghề.

- *Bốn là*, nhu cầu đào tạo lớn do tác động của đô thị hóa. Nhưng nhu cầu thực sự của người học chỉ là bộ phận những người bị tác động của CNH,

HDH và đô thị hóa. Thực trạng đó một mặt do kết cấu dân cư nông thôn phức tạp, số người đạt yêu cầu vào các khu công nghiệp thấp. Mặt khác do chính sách bồi thường sau thu hồi đất chủ yếu bằng tiền nên việc sử dụng tiền cho chuyển nghề không nhiều. Phần lớn sử dụng vào mục đích mua sắm đồ dùng, xây dựng nhà ở. Sức thu hút cho học nghề thực sự yếu. Hạn chế trên một mặt đặt ra vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo nghề; mặt khác cần tạo sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng lao động để tạo tính thực tế của các vấn đề đào tạo, tăng sức thu hút sử dụng lao động sau khi được đào tạo nghề, từ đó nâng cao sức thu hút người lao động nông thôn tham gia đào tạo nghề.

- *Năm là*, chất lượng đào tạo nghề tuy có được nâng lên nhưng so với yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn thấp. Ngành nghề đào tạo còn đơn điệu chưa bao quát hết những ngành nghề cần đào tạo. Thời gian đào tạo chưa phù hợp với nội dung và yêu cầu rèn kỹ năng nghề để người lao động có thể tìm kiếm việc làm. Sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo nghề nông thôn với các cơ sở sử dụng lao động chưa cao dẫn đến chất lượng chưa phù hợp, cơ sở sử dụng lao động tiếp tục đào tạo lại hoặc người lao động phải mất nhiều thời gian mới tiếp cận được yêu cầu của cơ sở sử dụng lao động.

Sáu là, những hạn chế về đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng cả về số lượng và chất lượng nêu trên dẫn đến hậu quả là, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề đến nay của Đồng bằng sông Hồng mới đạt 12,44%; còn rất thấp so với bình quân chung của cả nước (15,2%); lao động nông thôn qua đào tạo nghề có sự chênh lệch lớn giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Mức độ đáp ứng yêu cầu của đào tạo nghề so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nông thôn của vùng còn thấp và lãng phí. Kinh tế xã hội nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng chưa thực sự chuyển mạnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa so với yêu cầu và tạo sự chuyển biến về chất so với các nguồn lực hiện có và so với các vùng khác.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

3.1. QUAN ĐIỂM VỀ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

3.1.1. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn cần xuất phát từ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

CNH, HĐH là xu hướng tất yếu của phát triển kinh tế của các quốc gia khi bước vào giai đoạn phát triển kinh tế mới. CNH, HĐH tạo ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Tuy nhiên, CNH, HĐH chỉ thành công khi các điều kiện cho nó thực hiện được đáp ứng đầy đủ. Trong các điều kiện đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH, nguồn lao động có vai trò quan trọng. Bởi vì, nguồn lao động không chỉ là nguồn lực cho CNH, HĐH mà còn là nguồn lực chi phối đến việc sử dụng có kết quả và hiệu quả các nguồn lực khác. Yêu cầu đối với nguồn lao động của quá trình CNH, HĐH không chỉ về số lượng mà chủ yếu bởi chất lượng của nguồn lao động. Chất lượng của nguồn lao động được biểu hiện ở trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, ý thức pháp luật, độ tuổi và sức khỏe.

Những tiêu chí phản ánh chất lượng nguồn lao động được liệt kê trên yêu cầu ngày càng cao đối với quá trình CNH, HĐH. Không chỉ cao về chất lượng, trong bối cảnh xuất hiện thêm nhiều ngành mới của CNH, HĐH; quá trình đó còn đòi hỏi sự phù hợp của nguồn lao động chất lượng cao ở ngành nghề người lao động đảm nhận và chuyên môn họ được đào tạo. Vì vậy, cơ cấu ngành nghề đào tạo cũng là nhân tố đảm bảo sử dụng có hiệu quả kết quả đào tạo nghề và sự phát triển kinh tế xã hội bền vững của quá trình CNH, HĐH.

Để đảm bảo những yêu cầu trên, đào tạo nghề cho lao động nói chung, lao động nông thôn nói riêng cần xuất phát từ yêu cầu CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Phải lấy yêu cầu phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH, HĐH làm căn cứ xác định nhu cầu đào tạo, tạo lập các điều kiện thực hiện các nhu cầu đó. Đó là vấn đề cần được nhận thức và triển khai nghiêm ngặt của sự nghiệp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

3.1.2. Phát huy vai trò hỗ trợ của Nhà nước với sức mạnh tổng hợp của các tổ chức và cá nhân trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong vùng

Đào tạo nghề cho người lao động nông thôn đòi hỏi một nguồn lực rất lớn về cơ sở vật chất, về đội ngũ cán bộ, giáo viên dạy nghề, về chương trình, giáo trình và nguồn lực hỗ trợ cho người học. Bởi vì, nông thôn là lĩnh vực có nhiều khó khăn, trong đó hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Hoạt động nông nghiệp nặng nhọc, thu nhập thấp, rủi ro cao, vì vậy nguồn lực phục vụ cho đào tạo về phía lao động nông thôn là rất khó khăn.

Không chỉ vậy, nguồn lao động nông thôn có số lượng lớn, chất lượng thấp. Đào tạo cho lao động nông thôn không chỉ đơn thuần về trình độ chuyên môn mà bao gồm từ đào tạo văn hóa đến trình độ chuyên môn, trình độ tổ chức và ý thức pháp luật.

Trong bối cảnh trên, việc huy động tổng hợp các nguồn lực cho đào tạo nguồn lao động nông thôn là cần thiết. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho việc huy động sức mạnh tổng hợp từ nhiều nguồn, việc phát huy vai trò hỗ trợ của nhà nước có vai trò hết sức quan trọng. Phát huy vai trò hỗ trợ của nhà nước, một mặt tạo nguồn lực quan trọng cho đào tạo nghề nông thôn, mặt khác còn tạo nguồn vốn “mồi” cho việc huy động các nguồn vốn khác. Về vấn đề này, kinh nghiệm trong xây dựng các cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là giao thông đã thể hiện rất rõ. Đa dạng hóa các nguồn vốn, không chỉ đơn thuần huy động bằng

tiền, nhất là của các tổ chức và cá nhân ngoài nhà nước thông qua việc đa dạng hóa các hình thức và các chủ thể đào tạo nghề.

3.1.3. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Có rất nhiều tổ chức và cá nhân tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn, từ các tổ chức chính quy của nhà nước và tư nhân đến các tổ chức của các hội nghề, các tổ chức xã hội, thậm chí cả các doanh nghiệp, các trang trại và hộ với các hình thức đào tạo nghề khác nhau. Mỗi tổ chức và cá nhân đều có những ưu việt nhất định trong hoạt động đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn.

Lao động nông thôn với đối tượng đa dạng về ngành nghề (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ), về chất lượng (trình độ văn hóa, chuyên môn) và về điều kiện tham gia đào tạo nghề (nguồn vốn hạn hẹp, thời gian tham gia đào tạo eo hẹp...). Vì vậy, để đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu và trạng thái của từng người lao động, việc đa dạng hóa các hình thức đào tạo là yêu cầu tối cao để tất cả người lao động nông thôn đều có thể tham gia vào quá trình đào tạo, nhất là các tổ chức có các hình thức đào tạo gần gũi với nông dân.

Trên thực tế, đào tạo nghề ở Việt Nam nói chung, ở nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng đã phát huy ưu việt của tất cả các hình thức đào tạo từ đào tạo chính quy qua trường lớp đến bồi dưỡng qua các lớp mở tại địa phương, thậm chí đào tạo theo hình thức dạy nghề tại doanh nghiệp và trong từng hộ gia đình. Tuy nhiên, việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa phát huy hết các cơ sở và các hình thức đào tạo.

Những năm tới, khi nông thôn Việt Nam nói chung, vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH, nhu cầu đào tạo cho lao động nông thôn rất lớn. Tính đa dạng về nguồn lao động và yêu cầu đào tạo đặt ra nhiệm vụ rất nặng nề cho hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Trong bối cảnh trên, đa dạng hóa các hình thức đào tạo và sử dụng có hiệu quả hệ thống đào tạo nghề là yêu cầu cần phải được nhận thức đầy đủ và có những biện pháp phát huy có hiệu quả.

3.1.4. Gắn đào tạo nghề với phân bổ và sử dụng hợp lý nguồn lao động nông thôn của Vùng

Đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn là rất quan trọng, đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH. Tuy nhiên, đào tạo nghề chỉ mang lại hiệu quả thiết thực khi các lao động đào tạo được sử dụng một cách hợp lý. Sử dụng hợp lý lao động đào tạo một mặt phát huy kết quả của hoạt động rất khó khăn và tốn kém (đào tạo nghề cho lao động nông thôn); mặt khác là động lực để thu hút người lao động nông thôn tham gia vào quá trình đào tạo. Từ phân tích trên, gắn đào tạo với phân bổ và sử dụng hợp lý nguồn lao động nông thôn của vùng là yêu cầu của đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đồng thời là một quan điểm cần được quán triệt đối với các tổ chức đào tạo và sử dụng lao động nông thôn.

3.1.5. Lấy hiệu quả kinh tế xã hội là thước đo của đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Vùng

Hiệu quả kinh tế xã hội là thước đo, là tiêu chuẩn đánh giá của mọi hoạt động kinh tế xã hội. Vì vậy, đào tạo nghề nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng cũng tuân thủ những yêu cầu mang tính nguyên tắc chung đó. Đặc biệt, kết quả đào tạo nghề là tạo nên những người lao động không chỉ có trình độ chuyên môn nghề nghiệp và còn vận dụng những kiến thức đó vào hoạt động kinh tế xã hội nâng lại thu nhập cho người lao động, tạo sức chuyển biến mới về phát triển kinh tế xã hội nên sức lan tỏa, tầm ảnh hưởng của đào tạo nghề là rất lớn.

Quan điểm này có mối quan hệ trực tiếp với các quan điểm nêu trên. Bởi vì về thực chất, đảm bảo sự phù hợp giữa yêu cầu sử dụng sức lao động của nền kinh tế với trình độ và phương thức đào tạo; gắn đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động với sử dụng đầy đủ và hợp lý sức lao động; thực hiện sự đa dạng hoá các hình thức nâng cao chất lượng nguồn lao động... là những điều kiện để đạt được hiệu quả kinh tế xã hội cao trong nâng cao chất lượng nguồn

lao động nông thôn thông qua đào tạo nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng. Vì vậy, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội trong đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn vừa là yêu cầu, mục tiêu vừa là tiêu chuẩn đánh giá mọi hoạt động nâng cao chất lượng nguồn lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

3.2. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

3.2.1. Căn cứ xác định phương hướng và mục tiêu đào tạo

- **Yêu cầu phát triển nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.** Đây là căn cứ xác định nhu cầu về số lượng, chất lượng nguồn lao động để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Về căn cứ này trên phương diện chung, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của vùng đã xác định: “Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh về tài nguyên, nguồn lao động, trí tuệ của đội ngũ trí thức, doanh nhân; phát huy tinh thần cần cù, sáng tạo, tiết kiệm của nhân dân để thúc đẩy Vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, bền vững, đạt trình độ cao, đi đầu trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; các mặt văn hóa, xã hội phát triển vào loại tiêu biểu của cả nước; bảo đảm ổn định chính trị và an ninh, quốc phòng vững chắc; tiếp tục khẳng định rõ vai trò của Vùng kinh tế động lực, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của cả nước, thúc đẩy hỗ trợ các vùng khác, nhất là những vùng khó khăn cùng phát triển; tạo sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các địa phương và giữa các tiểu vùng trong Vùng đồng bằng sông Hồng.” [29,1-2].

Các mục tiêu cụ thể: Đến năm 2020, hoàn thành cơ bản việc phát triển nguồn lực chất lượng cao, xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại, hệ thống kết cấu hạ tầng và hệ thống đô thị phát triển hợp lý; đạt được một số mục tiêu chính sau: Tổng sản phẩm quốc nội của Vùng (GDP) tăng bình quân khoảng 11%/năm giai đoạn 2011-2020; đóng góp từ 26-27% trong tổng GDP cả nước

vào năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 2%. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế để vượt qua thách thức và tranh thủ được các cơ hội để thúc đẩy phát triển, mở rộng thị trường, bảo đảm giá trị xuất khẩu hàng năm tăng bình quân trên 18%, chiếm trên 20% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước vào năm 2010. Mức thu ngân sách tăng bình quân 17%/năm. Tốc độ đổi mới công nghệ bình quân mỗi năm đạt 20%. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững [29,2]. Với các mục tiêu trên, các yêu cầu đào tạo nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng là rất lớn. Đây là căn cứ quan trọng để xác định phương hướng, mục tiêu và các giải pháp đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- **Thực trạng của nguồn lao động nông thôn của vùng hiện tại.** Đây là căn cứ xác định nhu cầu đào tạo cho người lao động về số lượng, chất lượng và các chuyên môn đào tạo...Trên thực tế, nguồn lao động nông thôn của các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng mới ở mức thấp. Theo số liệu thống kê, dân số toàn vùng năm 2009 là 18.478,4 ngàn người, lao động trong độ tuổi là 10.749,527 ngàn người; dân số nông thôn của các tỉnh, thành phố của vùng là 13.844,603 ngàn người [29,2], lao động trong độ tuổi là 8.136,473 ngàn người. Với tỷ lệ đã qua đào tạo 19,4%, số lao động trong độ tuổi còn cần phải đào tạo ở nông thôn là 6.557,997 ngàn người để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Ngoài ra, mỗi năm các tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng có khoảng 194,023 ngàn người bước vào độ tuổi cần đào tạo nghề. Đây là sức ép và là căn cứ để xác định phương hướng và mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng những năm tới.

- **Căn cứ vào nguồn lực có thể huy động cho đào tạo.** Đây là căn cứ xác định khả năng thực tế đáp ứng yêu cầu của đào tạo nghề cho người lao động nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng nói riêng. Nguồn lực có thể huy động cho đào tạo nghề của vùng Đồng bằng sông Hồng khá đa dạng, tính xã hội hóa trong đào tạo nghề khá cao. Hệ thống hạ tầng của các cơ sở này có chất lượng khá cao so với các cơ sở ở các vùng khác.

Trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng hiện có 51 trường cao đẳng nghề, 106 trường trung cấp nghề, 190 trung tâm dạy nghề. Ngoài ra, trong vùng còn có 107 trường đại học, 57 trường cao đẳng chuyên nghiệp có tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Đặc biệt, các địa phương trong vùng đã và đang tồn tại các hình thức đào tạo nghề tại gia đình, doanh nghiệp nên năng lực đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn là khá lớn.

Tuy nhiên như đã phân tích, do yếu tố tâm lý, do chương trình đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nhiều nguyên nhân khác, sức thu hút học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề nói chung, của vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng kém. Vì vậy, việc xem xét nguồn lực có thể huy động cho đào tạo là ở dạng tiềm năng có thể huy động. Việc tính toán mục tiêu đào tạo một mặt phải dựa vào tiềm năng; mặt khác muốn khai thác tiềm năng cần có giải pháp tăng sức hấp dẫn thu hút vào các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó nâng cao tính thực tiễn của các hoạt động đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng.

3.2.2. Phương hướng đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trong những năm đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhu cầu đào tạo cho lao động nông thôn không chỉ tăng về số lượng, mà còn yêu cầu cao về chất lượng. Căn cứ vào thực trạng của nguồn lao động nông thôn của vùng hiện tại, vào những nhân tố ảnh hưởng nêu trên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng cần tập trung theo các phương hướng chủ yếu sau:

- *Một là*, tập trung đào tạo cho các lao động trẻ, lao động ở các vùng có tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cao. Việc đào tạo tập trung vào các đối tượng này một mặt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi nghề nghiệp khi nhà nước thu hồi đất để phát triển công nghiệp, dịch vụ; mặt

khác đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển của các ngành nghề mới ở các địa phương. Số lao động này cần được đào tạo bài bản, có địa chỉ sử dụng rõ ràng, gắn đào tạo chính quy với đào tạo theo địa chỉ. Có thể chuyển phần kinh phí bồi thường sau thu hồi đất cho các cơ sở tuyển dụng và sử dụng lao động định hướng và tổ chức đào tạo nghề cho họ sử dụng về nghề cần học, thậm chí nội dung cần đào tạo.

Đối với lao động không có điều kiện chuyển đổi nghề phi nông nghiệp do tuổi, do trình độ văn hóa, cần tập trung đào tạo để họ chuyển đổi nghề trong nông nghiệp hay ngành nghề phụ nông thôn. Với các đối tượng này, cần phát huy vai trò của các tổ chức khuyến nông, lâm, các trung tâm dạy nghề cấp huyện theo hướng tổ chức dạy nghề theo các thôn, xã với các hình thức đào tạo ngắn hạn, đào tạo trực tiếp theo hình thức cầm tay, chỉ việc, xây dựng các mô hình trình diễn và truyền nghề trong gia đình, doanh nghiệp (đối với các địa phương có nghề tiểu thủ công nghiệp).

- *Hai là*, cần đẩy mạnh tính xã hội hóa trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Chú trọng phát huy vai trò của các cơ sở đào tạo ở cấp độ trung cấp nghề, các trung tâm dạy nghề cấp huyện và các tổ chức đào tạo nghề không chuyên, trong đó chú trọng tới các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, công. Từng bước nâng cao hiệu quả đào tạo nghề của các doanh nghiệp, các hộ thủ công truyền thống...

- *Ba là*, kết hợp giữa các hình thức đào tạo chính quy qua hệ thống các trường đào tạo nghề cho lao động nông thôn chuyên với bồi dưỡng, đào tạo lại tay nghề cho lao động nông thôn đã qua đào tạo, nhưng đã lạc hậu không còn phù hợp với yêu cầu mới của sản xuất.

- *Bốn là*, đổi mới nội dung đào tạo nghề cho phù hợp với đối tượng đào tạo, phương thức đào tạo; đặc biệt phù hợp với yêu cầu chất lượng nguồn lao động của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của từng tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Nội dung đào tạo phải đa dạng, phù hợp

với đặc điểm ngành nghề của từng địa phương; có thời gian đào tạo hợp lý để đảm bảo truyền tải đủ nội dung cần đào tạo. Nội dung đào tạo cần hài hòa giữa lý thuyết và thời gian rèn luyện kỹ năng nghề, đảm bảo người học ra trường có đủ kiến thức và có kỹ năng nghề bắt nhịp với cuộc sống và không bị đào thải.

- *Năm là*, đổi mới các cơ chế chính sách đối với đào tạo nghề, chú trọng hệ thống cơ sở vật chất và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và đội ngũ quản lý trong các cơ sở đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu dạy nghề trong tình hình mới.

3.2.3. Mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Trong mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, mục tiêu phát triển nguồn lao động đã được xác định rõ, với việc nhấn mạnh “*đến năm 2020, hoàn thành cơ bản việc phát triển nguồn lao động chất lượng cao*” ở tất cả các tỉnh, thành phố của vùng. Để đạt mục tiêu trên, các địa phương đã xác định mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn với các nội dung tập trung vào vấn đề sau:

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước và thực thi công vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Toàn vùng cần đạt mức phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 55% vào năm 2015 và trên 80% vào năm 2020. Giảm tỷ lệ lao động không có việc làm xuống 6,2% vào năm 2011 và tiếp tục kiểm soát ở mức 4% vào những năm sau 2020.

- Mục tiêu cụ thể ở các địa phương: Từ mục tiêu chung trên, đặc biệt từ mục tiêu của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn các địa phương trong

vùng đã xây dựng đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho địa phương mình, trong đề án các mục tiêu của đào tạo nghề đã được xác định. Cụ thể:

+ **Tỉnh Bắc Ninh:** Giai đoạn 2011 - 2015, đào tạo nghề cho lao động nông thôn: khoảng 60.000 người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt khoảng 80%. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã: Đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học: 1.750 người. Bồi dưỡng nghiệp vụ, quản lý nhà nước, văn bản chính sách mới : 42.200 lượt người.

Giai đoạn 2016 - 2020: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: khoảng 60.000 người, bình quân mỗi năm 12.000 người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề tối thiểu đạt khoảng 85%. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã: Đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học: 1.250 người. Bồi dưỡng nghiệp vụ, quản lý Nhà nước, văn bản chính sách mới: 42.200 lượt người.

+ **Tỉnh Hà Nam:** Nâng tỷ lệ qua đào tạo nghề lao động nông thôn lên 45% vào năm 2015. Đào tạo nghề cho 85.100 người (bình quân mỗi năm đào tạo cho 17.000 người ở các cấp trình độ khác nhau). Giải quyết việc làm mới cho khoảng 75.000 người (bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 1.500 người). Xuất khẩu lao động khoảng 10.000 người. Giải quyết việc làm thêm cho khoảng 90.000 người

+ **Tỉnh Hải Dương:** Bình quân hàng năm dạy nghề cho khoảng 12.750 lao động nông thôn và đào tạo, bồi dưỡng 1.500 lượt cán bộ, công chức xã.

Giai đoạn 2011 - 2015: Đào tạo nghề cho 71.500 lao động nông thôn và bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, trong đó: Dạy nghề cho khoảng 62.500 lao động nông thôn (20.000 người học nghề nông nghiệp; 42.500 người học nghề phi nông nghiệp để chuyển đổi nghề), ưu tiên dạy nghề cho khoảng 15.000 người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác (đặc biệt ưu tiên dạy nghề cho 100% lao động bị thu hồi đất canh tác có nhu cầu học nghề để chuyển

đổi nghề). Tỷ lệ có việc làm sau học nghề đạt từ 70% trở lên. Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội theo chức danh, vị trí làm việc đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành và thực thi công vụ cho 9.000 lượt cán bộ, công chức xã.

Giai đoạn 2016 - 2020: Đào tạo nghề cho 71.000 lao động nông thôn và bồi dưỡng cán bộ, công chức xã, trong đó: Dạy nghề cho khoảng 65.000 lao động nông thôn (15.000 người học nghề nông nghiệp, 50.000 người học nghề phi nông nghiệp), ưu tiên dạy nghề cho khoảng 15.000 người thuộc diện được hiện chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác (đặc biệt ưu tiên dạy nghề cho 100% lao động bị thu hồi đất canh tác có nhu cầu học nghề để chuyển đổi nghề). Tỷ lệ có việc làm sau học nghề đạt từ 80% trở lên.

+ **Tỉnh Nam Định:** Giai đoạn 2011 - 2015, đào tạo nghề (cả 3 cấp trình độ) cho 120.000 lao động ở khu vực nông thôn và lao động nữ trong tỉnh. Bình quân mỗi năm đào tạo nghề khoảng 24.000 lao động, trong đó số lao động được hỗ trợ chi phí học nghề (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) là 13.000 người/năm, gồm: Học nghề nông nghiệp : 4.000 người; nghề phi nông nghiệp: 9.000 người; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã, gồm: Đào tạo trình độ trung cấp chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở: 2.100 người; trình độ cao đẳng, đại học chuyên môn nghiệp vụ và chính trị cho các cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở xã phường, thị trấn: 600 người. Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản lý theo từng vị trí công việc cho các cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở xã: 5.500 người; kiến thức quản lý nhà nước theo từng vị trí công việc cho các cán bộ cơ sở: 10.000 người, nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng hoạt động cho cán bộ xã phường, thị trấn đầu nhiệm kỳ 2011 - 2016 : 6.500 người.

Giai đoạn 2016 - 2020: Đào tạo nghề (cả 3 cấp trình độ) cho 132.000 lao động ở khu vực nông thôn và lao động nữ trong tỉnh. Bình quân mỗi năm đào

tạo nghề khoảng 26.500 lao động. trong đó, số lao động được hỗ trợ chi phí học nghề (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) là 14.200 người/năm, gồm: Học nghề nông nghiệp: 5.000 người, phi nông nghiệp: 9.200 người. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã, gồm: Đào tạo trình độ trung cấp chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở : 1.500 người; trình độ cao đẳng, đại học chuyên môn nghiệp vụ và chính trị cho các cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở: 1.000 người. Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao năng lực quản lý theo từng vị trí công việc cho các cán bộ, công chức và cán bộ cơ sở xã phường, thị trấn: 6.000 người; kiến thức quản lý nhà nước theo từng vị trí công việc cho các cán bộ cơ sở: 10.000 người, nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng hoạt động cho cán bộ xã nhiệm kỳ 2011 - 2015: 6.500 người.

+ **Tỉnh Ninh Bình:** Phần đầu tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của tỉnh đến năm 2015 đạt 40% và đến năm 2020 là 55%, trong đó tỷ lệ lao động làm nông nghiệp giảm xuống còn 25-30%. Đảm bảo cho lao động sau đào tạo nghề có việc làm giai đoạn 2011-2015 đạt từ 70-80%, giai đoạn 2016-2020 đạt 80-90%. Đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã đến năm 2020 có đủ lực lượng, đủ trình độ, bản lĩnh lãnh đạo, quản lý và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Cụ thể:

Đào tạo nghề cho 169.000 lượt người lao động, bình quân mỗi năm đào tạo cho 16.900 lượt người. Đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã cho 7.600 lượt người, bình quân mỗi năm 760 lượt người

Phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, đào tạo bồi dưỡng cán bộ trên địa bàn tỉnh. Tập trung xây dựng và hoàn thiện 8 cơ sở đào tạo nghề công lập cấp huyện, đảm bảo đến năm 2015 các Trường trung cấp nghề và các trung tâm dạy nghề cấp huyện có đầy đủ cơ sở vật chất để đáp ứng được nhu cầu học nghề của người lao động nhất là lao động nông thôn. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề, đến năm 2020 toàn tỉnh có 5-6 trường trung cấp nghề tư thục, mỗi huyện thị xã, thành phố có từ 3-5 trung tâm và cơ sở dạy

nghề tư thực. Củng cố và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy cho Trường chính trị tỉnh, 8 trung tâm bồi dưỡng cán bộ cấp huyện đủ khả năng đảm nhận việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã.

+ **Thành phố Hải Phòng:** Bình quân hàng năm đào tạo nghề cho 24.000-25.000 lao động nông thôn; đào tạo bồi dưỡng 2.350 lượt cán bộ công chức xã. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo nghề có việc làm tối thiểu 80%. Hàng năm thực hiện đặt hàng dạy nghề cho lao động nông thôn thuộc diện hộ nghèo, bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế. Tỷ lệ có việc làm sau học nghề tối thiểu đạt 90%.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công việc. Mục tiêu cụ thể từng giai đoạn: Giai đoạn 2011-2015, đào tạo nghề cho 125.000 lao động nông thôn ở 3 cấp trình độ, trong đó: 14.000 lao động nông thôn được thụ hưởng theo chính sách Đề án 1956 từ nguồn kinh phí địa phương; 4.000 lao động nông thôn đào tạo theo hình thức đặt hàng dạy nghề và 107.000 lao động nông thôn đào tạo theo hình thức xã hội hóa. Đào tạo cán bộ công chức cấp xã cho khoảng 12.300 lượt cán bộ, công chức xã để đáp ứng yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý.

Giai đoạn 2016-2020: Đào tạo nghề cho 120.000 lao động nông thôn ở 3 cấp trình độ, trong đó: 14.000 lao động nông thôn được thụ hưởng theo chính sách Đề án 1956 từ nguồn kinh phí địa phương; 5.000 lao động nông thôn đào tạo theo hình thức đặt hàng dạy nghề và 101.000 lao động nông thôn đào tạo theo hình thức xã hội hóa. Đào tạo cán bộ công chức cấp xã cho khoảng 12.300 lượt cán bộ, công chức xã để đáp ứng yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý.

Những mục tiêu trên đã được xác định dựa trên yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, nguồn lực có thể huy động cho đào tạo nghề cho lao động nông thôn,

thực trạng của nguồn lao động nông thôn nên khá hợp lý. Tuy nhiên, so với khả năng tổ chức và phối hợp các nguồn cho đào tạo nghề, giữa đào tạo và sử dụng cần phải có kế hoạch triển khai chặt chẽ, thường xuyên giám sát điều chỉnh các mục tiêu trên mới có thể thực hiện được.

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẨY MẠNH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

3.3.1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và đến từng người dân về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong những năm qua. Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành được 2 năm và đang triển khai trong tất cả các tỉnh và thành phố trong cả nước, trong đó có các tỉnh, thành phố ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, việc triển khai Nghị quyết vẫn còn chậm so với yêu cầu và các công việc cần phải thực hiện. Trong các nguyên nhân, nguyên nhân về sự nhận thức của một số lãnh đạo chính quyền, hội đoàn thể và nhất là bản thân người lao động nông thôn về tầm quan trọng của đào tạo nghề còn hạn chế, còn có biểu hiện trông chờ, ỷ lại, thụ động trong công tác triển khai Đề án là một trong các nguyên nhân chủ yếu [29,5]. Vì vậy, trong đề xuất một số nhiệm vụ trọng tâm trong những năm 2011-2015 của Tổng cục dạy nghề về thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, vấn đề đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm cho lao động nông thôn được coi là biện pháp có tính tiên đề và then chốt.

Việc triển khai hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cần tập trung vào các vấn đề chủ yếu như:

- Quán triệt nội dung Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đến tận cơ sở (hiện hoạt động này mới triển khai ở cấp tỉnh, thành phố).

Các cơ quan phát thanh, truyền hình, các phương tiện báo chí ở địa phương cần đẩy mạnh tuyên truyền về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; biến các phương tiện thông tin đại chúng trên thành những kênh thông tin quan trọng nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và của toàn xã hội về dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Biên soạn các tài liệu tuyên truyền đến từng người dân chủ trương của Đảng và Chính phủ, các kế hoạch, mục tiêu đào tạo nghề của địa phương đến từng cơ sở đào tạo nghề và đến từng lao động nông thôn.

- Tuyên truyền các mô hình tổ chức đào tạo nghề điển hình, những lao động được đào tạo nghề có những chuyển biến trong áp dụng các kiến thức được đào tạo và sản xuất, kinh doanh.

- Tuyên truyền về các chính sách ưu đãi đối với lao động nông thôn tham gia đào tạo nghề.

3.3.2. Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Đây là giải pháp mang tính tiền đề của hệ thống giải pháp phát triển dạy nghề nâng cao chất lượng nguồn lao động nói chung, lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng. Bởi vì, nâng cao chất lượng nguồn lao động và dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ có thể mang lại hiệu quả kinh tế, đáp ứng các yêu cầu của CNH, HĐH khi có được chiến lược hành động đúng. Từ đó, làm cơ sở xây dựng đề án nâng cao chất lượng nguồn lao động theo từng mặt, rà soát lại đề án đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động cụ thể hơn, nhằm có được một chiến lược nâng cao chất lượng nguồn lao động hiện có và nguồn lao động trong tương lai trong nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng. Các vấn đề của đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng mới thực sự đi vào cuộc sống.

Hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng cần căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế xã

hội qua đó, xây dựng chiến lược nâng cao chất lượng nguồn lao động. Có như vậy, các quy hoạch và kế hoạch dạy nghề mới quán triệt được các quan điểm đã nêu ở trên và có tính khả thi.

Hiện tại các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng đã xây dựng các Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Riêng Hà Nội, Quy hoạch xây dựng chung thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 mới được phê duyệt cuối tháng 7 năm 2011. Về thực chất, trong các quy hoạch các vấn đề phát triển nguồn lao động đã được đề cập và được xây dựng các chỉ tiêu cùng với các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội khác. Trong tổ chức thực hiện quy hoạch, phát triển nguồn lao động cũng được xây dựng thành một giải pháp để triển khai thực hiện. Đây là cơ sở để hoàn thiện và xây dựng các kế hoạch dạy nghề.

Mặt khác, Chính phủ đã có đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với mục tiêu khá cụ thể cho từng giai đoạn. Quy hoạch phát triển nguồn lao động phạm vi quốc gia cũng mới được phê duyệt trung tuần tháng 7 năm 2011, với các chỉ tiêu đào tạo nghề từ sơ cấp nghề đến trên đại học cho từng vùng và từng nhóm ngành. Căn cứ vào các mục tiêu và nội dung của đề án vùng, các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng triển khai quy hoạch và kế hoạch dạy nghề cho địa phương mình.

Việc quy hoạch cần cụ thể hóa mục tiêu chung của cả nước vào điều kiện cụ thể của các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó đưa ra mục tiêu cụ thể về đào tạo từng mặt (trình độ văn hoá, chuyên môn chính, chuyên môn bổ trợ...); cho từng ngành (nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ...) và cho từng lĩnh vực (kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng...). Cần xác định mục tiêu theo từng loại hình dạy nghề và theo nhóm có cùng chức năng của các cơ sở dạy nghề. Cần đặt vấn đề dạy nghề trong tổng hợp các vấn đề đào tạo nâng cao chất lượng nguồn lao động nói chung, lao động nông thôn các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

Trên cơ sở quy hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng theo chặng thời gian dài đến 2020 và 2030, cần cụ thể hóa cho các giai đoạn ngắn hơn: giai đoạn 2010-2015, giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030. Tất nhiên, việc cụ thể hóa đó sẽ tiến hành theo từng giai đoạn. Từ kế hoạch 5 năm cần xây dựng các kế hoạch theo từng năm, trong kế hoạch hàng năm có tính đến các yếu tố tác động trực tiếp và có sự điều chỉnh năm sau theo mức độ thực hiện của năm trước để nhiệm vụ 5 năm đạt được, trên cơ sở đó nhiệm vụ của cả chặng thời gian dài đến 2030 sẽ hoàn thành.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, cần phải có sự tập trung trí tuệ của các nhà khoa học, các nhà quản lý có kinh nghiệm ở thành phố và trung ương, cần phải thực hiện một cách đồng bộ theo đúng trình tự, trong đó có một số cơ sở cho xây dựng chiến lược nâng cao chất lượng nguồn lao động, nhất là cho dạy nghề đã được tiến hành (Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn của ngành, Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các huyện đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030... đã được xây dựng). Đây là thuận lợi rất lớn cho việc xây dựng chiến lược nâng cao chất lượng nguồn lao động, cho xây dựng quy hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

Tuy nhiên, để quy hoạch dạy nghề cần tiến hành rà soát lại nguồn lao động ở tất cả các địa phương, các ngành về số lượng và chất lượng, đặc biệt là ở khối nông, lâm nghiệp và ở các địa phương vùng núi của các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng. Nắm chắc yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn lao động theo hướng CNH, HĐH, yêu cầu của dạy nghề cho lao động nông thôn, thực hiện phân tích đánh giá yêu cầu hiện tại và yêu cầu của tương lai, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch đào tạo và dạy nghề mới, đào tạo và dạy nghề lại, đào tạo và dạy nghề nâng cao trình độ...

Trước mắt cố gắng bố trí sắp xếp sử dụng hết nguồn lao động đã được đào tạo và dạy nghề đúng ngành, đúng nghề, một mặt để khai thác các tiềm

năng hiện có về mặt chất lượng của nguồn lao động, mặt khác tạo động lực khuyến khích người lao động tích cực tham gia vào chiến lược nâng cao chất lượng nguồn lao động và dạy nghề sau khi đã xây dựng quy hoạch và kế hoạch. Tiếp theo đó là sử dụng đồng bộ hệ thống các giải pháp để thực hiện các mục tiêu và yêu cầu đào tạo nghề theo quy hoạch của các tỉnh, thành trong vùng.

3.3.3. Phát triển mạng lưới đào tạo nghề và đa dạng hóa hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn và nông thôn Đồng bằng sông Hồng

Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã dành sự quan tâm thích đáng đến việc phát triển các mạng lưới đào tạo nghề chung cho lao động nông thôn với các nhiệm vụ cụ thể sau:

Hoàn thành việc thành lập mới trung tâm dạy nghề ở 220 huyện chưa có trung tâm dạy nghề và hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thiết bị vào năm 2013 (gồm: 30 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30-50%; 74 huyện vùng núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc; 116 huyện vùng đồng bằng).

Hỗ trợ đầu tư cho 09 trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở các tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống. Đầu tư nâng cao năng lực của 219 trung tâm dạy nghề đã được thụ hưởng Dự án nhưng ở mức thấp.

Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho trung tâm giáo dục thường xuyên ở những huyện chưa có trung tâm dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn; thu hút các cơ sở dạy nghề tư thực, các cơ sở giáo dục (trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên...), các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn. Huy động các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của các Bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các trường đại học,

cao đẳng, trung cấp tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo hướng xã hội hóa có sự hỗ trợ của nhà nước (đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu: về nội dung, giáo trình, phương pháp, địa điểm, thời gian, kinh phí...).

Từ những nhiệm vụ cụ thể trên, theo chúng tôi việc xây dựng hệ thống đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng trên phạm vi cả nước cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Các Bộ, ngành, địa phương cần xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, đặc biệt là quy hoạch phát triển trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề giai đoạn 2011-2020 theo nghề đào tạo của Bộ, ngành, địa phương. Từng cơ sở dạy nghề phải xây dựng quy hoạch tổng thể và dự án phát triển của cơ sở mình làm cơ sở để xây dựng kế hoạch đầu tư giai đoạn 2011-2020.

- Các tỉnh hoàn thành việc thành lập và tập trung đầu tư trung tâm dạy nghề ở 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ để đào tạo nghề cho người lao động nông thôn, đặc biệt là người nghèo ở các huyện này. Tập trung hỗ trợ đầu tư và tăng cường quản lý, bảo đảm hiệu quả hoạt động của các trung tâm dạy nghề thuộc các huyện, các trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở các tỉnh có nhiều làng nghề truyền thống để tham gia tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại các huyện theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phát triển các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề có năng lực đào tạo một số nghề đạt chuẩn quốc gia; một số trường cao đẳng nghề có năng lực đào tạo một số nghề trọng điểm đạt chuẩn khu vực và thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, các vùng kinh tế, các khu công nghiệp, khu chế xuất, xuất khẩu lao động và thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề; phân đầu mỗi tỉnh có tối thiểu một trường

có năng lực đào tạo ít nhất 02 nghề đạt chuẩn quốc gia phục vụ nhu cầu của thị trường lao động của địa phương.

- Phát triển các cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, hợp tác xã, trang trại, nông lâm trường, vùng chuyên canh, các cơ sở dạy nghề tiểu thủ công mỹ nghệ, làng nghề và hệ thống các cơ sở dạy nghề ở các quân đoàn, quân chủng, binh chủng, Bộ chỉ huy quân sự các tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho người lao động.

Riêng đối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng: Đây là vùng đã có thuận lợi về hệ thống mạng lưới cơ sở dạy nghề từ Trung ương đến cấp cơ sở. Tuy nhiên, các tỉnh, thành phố trong vùng vẫn còn sự không đồng bộ giữa nhu cầu đào tạo với hệ thống cơ sở hiện có, giữa các cấp đào tạo nghề và các cơ sở đào tạo nghề với cả hình thức khác nhau. Ngay cả Hà Nội là địa phương có thuận lợi nhất về hệ thống các cơ sở đào tạo nghề, vẫn có những mâu thuẫn giữa hệ thống đào tạo nghề cho lao động nông thôn với lao động thành phố; giữa lao động nông thôn ở các huyện ven đô với các huyện thuộc vùng xa trung tâm. Đặc biệt, Hà Nội, Hải Dương, Vĩnh Phúc cũng chịu nhiều áp lực đối với dạy nghề cho lao động nông thôn, vì áp lực của CNH, HĐH. Vì vậy, bên cạnh việc phát huy ưu việt của hệ thống các cơ sở dạy nghề hiện có, các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Chú trọng đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo nghề chuyên nằm ở các huyện, đặc biệt các trung tâm dạy nghề và trung tâm giáo dục thường xuyên. Bởi vì, đây là những cơ sở có cự ly gần nông dân nhất, những cơ sở có thâm niên trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Những năm qua, việc đào tạo chuyên cho lao động nông thôn, nhất là ở các huyện vùng xa như Sóc Sơn, Thường Tín, Ứng Hòa, Mỹ Đức của Hà Nội và những trung tâm dạy

nghe khác của các tỉnh, thành phố trong vùng hầu như do các cơ sở dạy nghề cấp huyện đảm nhận.

+ Tạo điều kiện cho việc hình thành các cơ sở dạy nghề ở các làng nghề như mô hình Xưởng thợ dạy nghề của làng gốm Bát Tràng của Hà Nội; mô hình đào tạo nghề khảm bạc ở Đồng Sâm, thêu ở Minh Lãng Thái Bình. Nên có sự tổng kết các mô hình dạy nghề ở các làng nghề để mở rộng, bởi vì nông thôn các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng có số lượng làng nghề rất lớn. Dạy nghề và phát triển các làng nghề là một trong các giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nhanh nhất và có hiệu quả nhất, nếu làng nghề đó giải quyết được vấn đề thị trường.

+ Nghiên cứu mô hình kết hợp giữa các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp với các địa phương để có sự tuyển dụng lao động ban đầu. Doanh nghiệp có trách nhiệm giải quyết vấn đề dạy nghề theo tư cách của những người sử dụng lao động tương lai (sử dụng lao động vào nghề gì, trình độ nghề cần đào tạo). Việc bồi thường khi thu hồi đất sẽ không chuyển cho những lao động này mà chuyển trả cho hoạt động dạy nghề. Nếu có sự phối hợp tốt, kinh phí đền bù sẽ được sử dụng đúng mục đích và sẽ tiết kiệm được. Đặc biệt, tránh được lãng phí khi học nghề vì đã dạy nghề theo đặt hàng, theo địa chỉ sử dụng.

+ Nâng cao năng lực của các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, công và các tổ chức hội nghề, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh... trong việc truyền tải các kiến thức khoa học và công nghệ. Đây là tổ chức của những người nông dân, có phương thức hoạt động khá phù hợp với tâm lý, đặc điểm của người nông dân. Về vấn đề này các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là ở Hà Nội đã có nhiều mô hình liên kết rất có hiệu quả như liên kết giữa khuyến nông Hà Nội với một số hợp tác xã nông nghiệp trong chuyển giao kỹ thuật và tiêu thụ rau sạch, trong sản xuất và tiêu thụ hoa. Hay ở Nam Sách Hải Dương, với mô hình liên kết giữa các hộ nông dân với các

hợp tác xã chăn nuôi lợn trong chuyên giao tiến bộ khoa học và công nghệ và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi.

3.3.4. Đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ và giáo viên dạy nghề

Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đã đề xuất những nhiệm vụ khá cụ thể cho đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ và giáo viên dạy nghề. Những nhiệm vụ đó cần được triển khai nghiêm túc ở các cơ sở đào tạo thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng. Cụ thể:

- Về phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề
 - + Tiến hành điều tra, khảo sát, đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề để có kế hoạch đào tạo và tuyển dụng đáp ứng yêu cầu về số lượng (đối với TTDN mỗi nghề tối thiểu có 01 giáo viên cơ hữu), chất lượng và cơ cấu nghề đào tạo.
 - + Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.
 - + Đào tạo nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề cho 7.500 người để bổ sung giáo viên cho các trung tâm dạy nghề chưa đủ giáo viên cơ hữu.
 - + Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm và tự tạo việc làm cho lao động nông thôn sau học nghề cho 12.000 lượt người.
 - + Mỗi huyện có 01 biên chế chuyên trách về công tác dạy nghề thuộc phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
- *Về phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã*
 - + Xây dựng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách, cơ chế đãi ngộ phù hợp để thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy tại các cơ sở

đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; những người hoạt động trên các lĩnh vực, mọi thành phần tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng; thu hút những người có năng lực đang công tác tại các cơ quan đơn vị tham gia giảng dạy theo chế độ kiêm chức. Nghiên cứu kiện toàn tổ chức, biên chế của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, đặc biệt chú trọng đến các trường của cấp tỉnh.

+ Đào tạo, bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên của hệ thống các trường chính trị tỉnh, các trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của các Bộ, ngành và của các trường đại học, cao đẳng đáp ứng với chương trình, nội dung giảng dạy.

+ Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên phương pháp giảng dạy mới, truyền đạt tích cực, chú trọng thực tế thực hành và xử lý các tình huống, phù hợp đối tượng giảng dạy là người lớn (đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước).

+ Kiện toàn tổ chức, biên chế, bổ sung lực lượng giáo viên, giảng viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã đặt ra, đặc biệt chú trọng đến trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thuộc cấp tỉnh.

Những giải pháp nêu trên là rất cơ bản, thực hiện tốt các nhiệm vụ trên sẽ giải quyết cơ bản được vấn đề về chất lượng giáo viên đáp ứng yêu cầu của dạy nghề cả nước nói chung và ở vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

Để đạt được mục tiêu và nhiệm vụ trên, cần thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp, trong đó có những giải pháp đột phá về chế độ chính sách, đào tạo và bồi dưỡng...có ý nghĩa hết sức quan trọng. Việc cải cách về chế độ chính sách ở các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

Một là, về chế độ, chính sách đối với giáo viên dạy nghề. Cần tiếp tục ban hành những chính sách, chế độ đối với giáo viên dạy nghề mang tính đồng bộ nhằm khuyến khích, thu hút những người có tài, có đức làm giáo viên dạy nghề, bao gồm:

* Cải cách chế độ tiền lương: Xem xét cải cách chế độ tiền lương cho giáo viên dạy nghề theo hướng có tính đến đặc thù của nghề nghiệp, nhằm thu hút người có tài, có tâm huyết làm giáo viên dạy nghề, cố gắng để giáo viên sống được với nghề. Đồng thời cần đề cập tới cả chế độ ưu đãi đối với giáo viên dạy nghề miền xuôi lên công tác ở các cơ sở dạy nghề miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

* Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn các ngạch viên chức giáo viên dạy nghề và sắp xếp đội ngũ theo chức danh. Để sắp xếp giáo viên dạy nghề theo chức danh, cần sớm xây dựng và ban hành tiêu chuẩn các ngạch viên chức giáo viên dạy nghề. Tiêu chuẩn là cơ sở để xây dựng chương trình bồi dưỡng chuẩn hoá đội ngũ cũng như xác định nội dung đào tạo giáo viên dạy nghề mới phù hợp với chuẩn trình độ. Đồng thời là cơ sở sắp xếp đội ngũ giáo viên dạy nghề tạo nên cơ cấu trình độ hợp lý.

* Có chính sách tuyển dụng đặc thù theo hướng cử tuyển giáo viên dạy nghề ở các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa giữa các tỉnh, thành phố trong vùng và giữa các huyện trong từng tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng. Với Đồng bằng sông Hồng, số các đơn vị vùng sâu, vùng xa ít nên thuận lợi trong bố trí cán bộ trẻ, có sự luân chuyển và đãi ngộ về vật chất để khuyến khích những người có trình độ chuyên môn cao cho công tác đào tạo nghề nông thôn ở những nơi khó khăn của vùng.

* Có chính sách khuyến khích và thu hút nghệ nhân, lao động có tay nghề cao, đã từng trực tiếp tham gia lao động, sản xuất có nguyện vọng làm giáo viên dạy nghề để tham gia dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề, các lớp dạy nghề gắn với doanh nghiệp.

* Xây dựng chính sách đào tạo giáo viên dạy nghề liên thông như đào tạo giáo viên dạy nghề từ công nhân kỹ thuật, đào tạo giáo viên dạy nghề từ những người đã có trình độ chuyên môn kỹ thuật, có nguyện vọng trở thành giáo viên dạy nghề...

Hai là, về đào tạo đội ngũ giáo viên tương lai cho các cơ sở đào tạo nghề của vùng Đồng bằng sông Hồng, cần tập trung giải quyết các vấn đề sau, theo từng loại hình cơ sở đào tạo:

* Đối với hệ thống trường sư phạm kỹ thuật. Đội ngũ giáo viên tham gia đào tạo nghề của các cơ sở trong vùng rất đa dạng. Độ ngũ đó do nhiều nguồn cung cấp, trong đó chỉ có số giáo viên dạy nghề do các trường sư phạm kỹ thuật cung cấp là đã được đào tạo sư phạm, còn lại đại đa số chưa được đào tạo sư phạm. Vì thế, trong những năm tới các trường sư phạm kỹ thuật cần tăng cường chức năng đào tạo giáo viên dạy nghề với các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

Đào tạo giáo viên dạy nghề bậc cao đẳng sư phạm kỹ thuật trở lên;

Đào tạo lại đội ngũ giáo viên dạy nghề để chuẩn hoá;

Đào tạo sư phạm cho giáo viên mới thuộc các ngành nghề mà các trường sư phạm kỹ thuật chưa đào tạo được giáo viên;

Bồi dưỡng sư phạm, chuyên môn, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, bồi dưỡng công nghệ mới...

Đầu tư xây dựng các trường sư phạm kỹ thuật đủ điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

Xây dựng mô hình đào tạo giáo viên dạy nghề làm cơ sở xác định nội dung đào tạo và bồi dưỡng. Muốn đào tạo đủ số lượng, bảo đảm chất lượng đội ngũ giáo viên dạy nghề thì trong những năm tới các trường sư phạm kỹ thuật cần sớm nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo giáo viên dạy nghề, nhằm đa dạng hoá đối tượng tuyển sinh, giảm tỷ lệ học sinh phổ thông và thu hút các nghệ nhân, công nhân bậc cao, kỹ sư giỏi đã qua thực tế sản xuất, có nguyện vọng làm giáo viên dạy nghề. Thời gian đào tạo cho các đối tượng này ngắn, chỉ tập trung vào đào tạo sư phạm kỹ thuật và bổ sung một phần kiến thức, kỹ năng. Chỉ có đa dạng hoá đối tượng tuyển sinh và thay đổi phương thức đào tạo ở các trường sư phạm kỹ thuật mới giải quyết được nhu

cầu về giáo viên cho các cơ sở đào tạo nghề.

Vận dụng phương pháp giảng dạy mới trong các trường sư phạm kỹ thuật.

Các trường sư phạm kỹ thuật cần phải cải tiến phương pháp giảng dạy, mạnh dạn áp dụng các phương pháp mới vì phương pháp giảng dạy ở các trường sư phạm kỹ thuật có ảnh hưởng trực tiếp tới phương pháp giảng dạy sau này của các giáo viên tương lai.

* Đối với các trường cao đẳng nghề. Các trường cao đẳng nghề có thể mạnh về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đội ngũ giáo viên dạy nghề tâm huyết, nhiệt tình và giàu kinh nghiệm. Cần tận dụng ưu thế này trong việc phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề, không chỉ cho bản thân các trường cao đẳng nghề mà còn cho cả các cơ sở dạy nghề khác.

Mở rộng mạng lưới các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề thông qua việc tiếp tục hình thành thêm các khoa sư phạm nghề tại một số trường cao đẳng nghề, nhất là các trường cao đẳng nghề mạnh, có tính đến yếu tố vùng, miền. Các khoa sư phạm thuộc trường cao đẳng nghề có nhiệm vụ chủ yếu: Đào tạo phần sư phạm cho những người đã có trình độ chuyên môn kỹ thuật và có nguyện vọng làm giáo viên dạy nghề. Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho đội ngũ giáo viên dạy nghề theo chương trình khung chứng chỉ sư phạm dạy nghề; Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, bồi dưỡng công nghệ mới, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy... cho đội ngũ giáo viên dạy nghề.

Với việc đa dạng hoá đối tượng tuyển sinh và đổi mới hình thức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề như trên mới có thể đáp ứng được nhu cầu về số lượng giáo viên cho các cơ sở dạy nghề. Hơn nữa, phát huy thế mạnh về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề... của từng trường cao đẳng nghề sẽ cho phép mở rộng ngành nghề đào tạo, nhất là đối với những ngành nghề mà hiện nay các trường sư phạm kỹ thuật chưa có điều kiện mở.

* Đào tạo giáo viên dạy nghề ở nước ngoài: Bên cạnh việc phát huy

sức mạnh nội lực để nâng cao chất lượng giáo viên dạy nghề. Muốn theo kịp với trình độ các nước trong khu vực và trên thế giới cần mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao số lượng giáo viên dạy nghề được đi đào tạo và thực tập ở nước ngoài với nguồn lực từ chương trình mục tiêu quốc gia, học bổng do bạn giúp. Đặc biệt các ngành nghề mũi nhọn, các nghề mới mà Việt Nam chưa có điều kiện để đào tạo giáo viên.

Cần có sự tính toán khoa học, lựa chọn chính xác trong việc đưa người đi đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề ở nước ngoài từ ngân sách Nhà nước. Những giáo viên này sau khi được đào tạo, bồi dưỡng sẽ trở thành những giáo viên, hạt nhân, truyền thụ lại những kiến thức đã được học cho các giáo viên khác. Hàng năm, cần lên kế hoạch chi tiết và dự trù kinh phí thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy nghề ở nước ngoài.

Ba là, về bồi dưỡng, nâng cao chất lượng giáo viên dạy nghề hiện có. Các giải pháp về đào tạo là để chuẩn bị đội ngũ giáo viên cho tương lai. Hiện tại vẫn phải tiếp tục sử dụng đội ngũ giáo viên đương chức. Họ vẫn là lực lượng chủ yếu để đào tạo nghề trong vòng 10 năm tới, vì vậy phải có các giải pháp bồi dưỡng kịp thời để họ đủ sức đáp ứng với nhu cầu về chất lượng ngày càng cao trong những năm tới. Để đạt được mục tiêu này cần phải thực hiện:

- * Bồi dưỡng chuẩn hoá, bồi dưỡng thường xuyên và bồi dưỡng nâng cao cho đội ngũ giáo viên dạy nghề.

- * Xây dựng các chương trình bồi dưỡng và cải tiến nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dạy nghề cho giáo viên dạy nghề

Hiện nay, chúng ta chưa xây dựng được đầy đủ các chương trình bồi dưỡng cho giáo viên dạy nghề. Chương trình bồi dưỡng công nghệ mới chỉ có ở một số lĩnh vực chung. Cần sớm xây dựng và cải tiến các chương trình để kịp thời triển khai công tác bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên dạy nghề để có thể đáp ứng nhu cầu giáo viên cho các cơ sở dạy nghề.

- * Duy trì và đổi mới nội dung, hình thức ... các phong trào thi đua dạy

tốt, học tốt; tổ chức hội thi, hội giảng ... các cấp, tạo ra phong trào thi đua nâng cao chất lượng giảng dạy.

Những vấn đề trên được đề cập trên phương diện chung cho tất cả các cơ sở dạy nghề trên phạm vi cả nước. Chúng tôi cho rằng đây là ý kiến rất xác đáng và đầy đủ. Tuy nhiên đối với các cơ sở dạy nghề trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, việc đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề có những thuận lợi nhất định.

Trước hết, do sức cạnh tranh giữa nhu cầu giáo viên và cán bộ được đào tạo ở các trường chuyên nghiệp làm nguồn cho tuyển dụng giáo viên dạy nghề nên trình độ đầu vào của các trường khá cao.

Thứ hai, trong quá trình công tác, giáo viên các trường có nhiều cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn. Nhưng, giáo viên sau khi đạt trình độ nhất định thường có ý định chuyển vào các trường chuyên nghiệp, hoặc chuyển lên các trường đại học. Vì vậy, các cơ sở dạy nghề thường trở thành nhà chờ, nơi công tác tạm của giáo viên. Thực tế trên đòi hỏi các cơ sở một mặt tạo điều kiện để có đội ngũ giáo viên có tay nghề cao. Mặt khác có các chính sách khuyến khích về vật chất, về điều kiện làm việc để giữ được cán bộ và giáo viên giỏi ở lại và tâm huyết với nghề.

3.3.5. Đổi mới và phát triển chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn và nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Trên phạm vi cả nước, đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đã xác định việc đổi mới và phát triển các chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn với các vấn đề chủ yếu sau:

Một là, phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên; xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề. Cần tập trung vào:

+ Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn theo yêu cầu của thị trường lao động, thường xuyên cập

nhật kỹ thuật, công nghệ mới.

+ Huy động các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh, các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề cho lao động nông thôn.

+ Hoàn thành chỉnh sửa 300 chương trình, học liệu và xây dựng mới 200 chương trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên; xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp cho khoảng 300 nghề. Cung cấp các chương trình, học liệu dạy nghề cho các cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn.

Hai là, xây dựng các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức xã. Về vấn đề này cần tập trung vào các công việc với các nội dung cụ thể và thời gian như:

Trong năm 2009 và 2010, tổ chức điều tra xác định những nội dung cần đào tạo, bồi dưỡng và nhu cầu đào tạo của cán bộ, công chức xã trong giai đoạn 2011-2015 và đến năm 2020.

Xây dựng chương trình nội dung đào tạo, bồi dưỡng phù hợp cho từng đối tượng cán bộ, công chức xã theo từng vùng miền (đồng bằng, trung du, miền núi, vùng dân tộc...) theo từng giai đoạn phát triển (đến năm 2015 và đến năm 2020); từ 2010 đến 2012 tổ chức giảng dạy thí điểm, từ năm 2016 - 2020 tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung và tổ chức giảng dạy.

Theo phạm vi các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, việc đổi mới các chương trình, nội dung đào tạo cũng đặt ra một cách cấp thiết. Trên thực tế, các cơ sở đào tạo nghề nói chung, cho lao động nông thôn ở các địa phương của vùng đã tiến hành, nhưng chưa thật linh hoạt và phù hợp với sự đa dạng của đối tượng học viên. Các chương trình mới chú trọng ở các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy nhiên, số lượng đào tạo chính quy cho các

đối tượng này rất ít. Vì vậy, các địa phương vùng Đồng bằng sông Hồng cần tiếp tục đổi mới nội dung các chương trình đào tạo, chú trọng hơn nữa đến các ngành nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn, đặc biệt là các ngành nghề truyền thống là thế mạnh của từng địa phương.

3.3.6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng

Những năm qua, việc kiểm tra giám sát hoạt động dạy nghề nói chung, dạy nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng thực hiện khá tốt. Khi chưa có đề án dạy nghề cho lao động nông thôn trên phạm vi toàn quốc, vấn đề kiểm tra giám sát hoạt động dạy nghề chủ yếu tập trung vào đăng ký hoạt động dạy nghề, kiểm định chất lượng dạy nghề, đánh giá và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy nghề.

Khi có đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với các mục tiêu, đặc biệt với nguồn kinh phí riêng đầu tư cho cơ sở dạy nghề, ưu đãi cho giáo viên và cho người học nghề thì công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy nghề được giành riêng cho lao động nông thôn. Vì vậy công tác kiểm tra, giám sát cần tập trung vào các vấn đề sau:

- Xây dựng tiêu chí kiểm tra, giám sát, đánh giá Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Vùng.

- Xây dựng phương pháp thu thập và xử lý thông tin, xây dựng phần mềm quản lý Đề án ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương có liên quan trên địa bàn của vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Hoàn thành hoạt động điều tra, khảo sát, tổng hợp số liệu làm cơ sở xây dựng đề án dạy nghề cho lao động nông thôn ở các cấp (hiện mới làm ở cấp tỉnh, thành phố).

- Rà soát lại mạng lưới cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn, hoàn thành việc thành lập mới các trung tâm dạy nghề cấp huyện (hiện một số địa

phương của vùng chưa có). Xác định và tiến hành đầu tư trung tâm dạy nghề kiểu mẫu.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn ở các cấp hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ trên tất cả các địa phương thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng. Chú ý đến các đơn vị nằm trong các chương trình ưu tiên, các cơ sở đào tạo nghề tư nhân.

- Báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Đặc biệt kiểm tra giám sát về các đối tượng hưởng thụ lợi ích của đề án, trong đó chú ý đến lợi ích của cán bộ, giáo viên và lợi ích của người học.

Những nội dung trên về nguyên tắc được thực hiện trên tất cả các địa phương triển khai Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của luận án và ở phạm vi các địa phương của vùng Đồng bằng sông Hồng các vấn đề trên cần được triển khai sớm, triển khai nghiêm túc vì các vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng rất phức tạp. Tính chất phức tạp biểu hiện ở quy mô đào tạo lớn, các ngành nghề đào tạo hết sức đa dạng; các hình thức đào tạo hết sức phong phú và những vấn đề của kinh tế thị trường tác động cũng hết sức mạnh mẽ.

Để làm tốt vấn đề quản lý hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, các tỉnh và thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng cần bố trí cán bộ chuyên trách công tác dạy nghề thuộc phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện. Các huyện tiến hành rà soát và bổ sung giáo viên dạy nghề cơ hữu cho các Trung tâm dạy nghề cấp huyện.

3.3.7. Đổi mới và hoàn thiện các chính sách khuyến khích đầu tư, huy động nguồn vốn dạy nghề cho lao động nông thôn

Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn mới triển khai, nhưng chúng

tôi thấy cần đề xuất hệ thống các chính sách cần đổi mới, hoàn thiện và ban hành cụ thể như sau:

3.3.7.1. Chính sách đối với người học nghề trong chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Một là, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định 81/2005/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn nói chung, vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng.

+ Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khóa học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên cho lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác.

+ Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế) cho lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo.

+ Hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế) cho các lao động nông thôn khác.

- *Hai là*, sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 30/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên như sau: Lao động nông thôn học nghề được vay tín dụng theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hỗ

trợ 100% lãi suất đối với khoản vay tín dụng để học nghề cho lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách.

- *Ba là*, bổ sung đối tượng được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú theo Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ: Lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách học nghề nội trú theo QĐ số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.

- *Bốn là*, lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

- *Năm là*, mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của Đề án này nhưng tối đa không quá 03 lần.

3.3.7.2. Chính sách đối với giáo viên, giảng viên dạy nghề nói chung, dạy nghề cho lao động nông thôn nói riêng

- *Một là*, giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề thường xuyên phải xuống thôn, bản, thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để dạy nghề với thời gian từ 15 ngày trở lên trong tháng được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu chung như đối với giáo viên thực hiện công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục thường xuyên phải xuống thôn, bản, phum, sóc theo quy định tại Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ

quy định một số chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

- *Hai là*, giáo viên của các cơ sở dạy nghề công lập ở các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được giải quyết nhà công vụ như đối với giáo viên ở các cơ sở giáo dục mầm non đến các cấp học phổ thông theo quy định tại *Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg* ngày 1/2/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án kiên cố hóa trường lớp học và *nhà công vụ cho giáo viên* giai đoạn 2008-2012.

- *Ba là*, người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề lao động nông thôn) được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 25.000đ/giờ; người dạy nghề là các tiến sỹ khoa học, tiến sỹ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000đ/ buổi. Mức cụ thể do cơ sở dạy nghề quyết định.

- *Bốn là*, xây dựng các tiêu chuẩn, chế độ, cơ chế đãi ngộ phù hợp để thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; những người hoạt động trên các lĩnh vực, mọi thành phần tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng; thu hút những người có năng lực đang công tác tại các cơ quan đơn vị tham gia giảng dạy theo chế độ giáo viên kiêm chức.

3.3.7.3. Chính sách đối với cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn

- *Một là* đối với 61 huyện nghèo, các huyện sẽ được đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề cho trung tâm dạy nghề theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- *Hai là* với 30 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30-50%, các huyện này mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ đầu tư phòng học lý

thuyết; xưởng thực hành; ký túc xá; nhà công vụ cho giáo viên; nhà ăn; ô tô bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề lưu động; thiết bị dạy nghề cho 4 nghề phổ biến và 3-5 nghề đặc thù của địa phương. Mức đầu tư tối đa 12,5 tỷ đồng/trung tâm.

- *Ba là*, 74 huyện miền núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ đầu tư xưởng thực hành; ký túc xá; nhà công vụ cho giáo viên; nhà ăn; ô tô bán tải hoặc thuyền máy để chuyên chở thiết bị, cán bộ, giáo viên đi dạy nghề lưu động; thiết bị dạy nghề cho 3 nghề phổ biến và 3-4 nghề đặc thù của địa phương. Mức đầu tư tối đa 9 tỷ đồng/trung tâm.

- *Bốn là*, 116 huyện đồng bằng mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 được hỗ trợ kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề với mức 5 tỷ đồng/trung tâm.

- *Năm là*, 09 trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở 09 tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống được hỗ trợ đầu tư xây dựng và thiết bị dạy nghề với mức đầu tư 25 tỷ đồng/trường.

- *Sáu là*, tiếp tục hỗ trợ đầu tư thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề công lập huyện được đầu tư giai đoạn 2006-2009 nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đảm bảo chất lượng dạy nghề. Mức hỗ trợ 3 tỷ đồng/trung tâm.

- *Bảy là*, hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho 100 trung tâm giáo dục thường xuyên ở những huyện chưa có trung tâm dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Mức hỗ trợ 1 tỷ đồng/trung tâm.

- *Tám là*, các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề,... của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở tư thực; Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp, các viện nghiên cứu, trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, trang trại, nông trường, lâm trường, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ... có đủ

điều kiện dạy nghề cho lao động nông thôn được tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn bằng nguồn kinh phí quy định trong Đề án này và được cung cấp chương trình, giáo trình, học liệu và bồi dưỡng giáo viên dạy nghề.

Như vậy, các nội dung đổi mới và hoàn thiện các chính sách gắn với đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đã chú ý đầy đủ các đối tượng, từ người học đến người dạy và cơ sở dạy nghề. Đối với người học, chính sách tập trung trực tiếp vào các đối tượng là lao động nông thôn, đặc biệt là các đối tượng thuộc diện ưu đãi, trợ cấp của nông thôn. Đối với giáo viên cũng tập trung vào các hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn, mặc dù cơ sở đào tạo đó, giáo viên đó có dạy nghề cho các đối tượng khác. Đối với các cơ sở dạy nghề, đề án tập trung nhiều cho các trung tâm dạy nghề cấp huyện - những cơ sở trực tiếp và chủ yếu dạy nghề cho lao động nông thôn. Chúng tôi cho rằng, những nội dung trên rất sát với nhiệm vụ dạy nghề cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu chúng tôi thấy cần lưu ý thêm một số vấn đề sau trong các chính sách dạy nghề:

- *Một*, cần có chính sách phối hợp cụ thể hơn giữa các tổ chức tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Nội dung thứ 8 nêu còn mang tính khái quát. Đặc biệt, cần có sự phối hợp của kinh phí đề án với các nguồn kinh phí khác cũng tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn như: kinh phí của Chương trình quốc gia giảm nghèo, Chương trình 120, các chương trình khuyến nông, lâm, công, kinh phí chuyển đổi nghề khi bị thu hồi đất...

- *Hai*, cần có sự linh hoạt và thường xuyên theo dõi điều chỉnh các chính sách trong quá trình triển khai. Bởi vì, những vấn đề về định mức cụ thể bằng tiền sẽ chóng lạc hậu do biến động kinh tế. Một số quy định có tính chất bình quân giữa các địa phương cần có sự điều chỉnh, vì trên thực tế nhu cầu và mức độ cần hỗ trợ đầu tư của các đơn vị này có khác nhau.

- *Ba*, riêng đối với các cơ sở dạy nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng, bên cạnh những chính sách chung của đề án dạy nghề cho lao động nông thôn, các địa phương của Vùng cần khai thác những điều kiện thuận lợi riêng có để đẩy nhanh hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn như:

+ Khai thác các cơ sở dạy nghề của Trung ương đóng trên địa bàn. Đối với Hà Nội và các địa phương có tốc độ đô thị hóa cao, tác động của đô thị hóa không chỉ tạo ra nhu cầu về đào tạo mà còn tạo ra hệ thống ngành nghề ở nông thôn và các khu công nghiệp lớn. Vì vậy nhu cầu đào tạo vừa lớn, số lượng các ngành nghề cần đào tạo đa dạng hơn các địa phương khác, sức thu hút lao động nông thôn sau đào tạo vào các ngành nghề phi nông nghiệp cũng rất lớn. Số lao động nông thôn có nhu cầu vào học ở các trường dạy nghề của Trung ương đóng trên địa bàn sẽ rất lớn.

+ Phân loại các cơ sở dạy nghề cấp huyện để tập trung đầu tư cho các cơ sở còn nhiều khó khăn, nhất là các cơ sở nằm ở vùng xa thuộc các huyện của Hà Tây (cũ), của vùng núi Ninh Bình, Nam Hà, Vĩnh Phúc...

+ Tăng cường vai trò của các tổ chức khuyến nông, lâm, công trong các hoạt động chuyển giao tiến bộ công nghệ vào sản xuất, vào giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường ở nông thôn. Cần tổng kết các mô hình dạy nghề ở các làng nghề và mở rộng hình thức này trong hệ thống các làng nghề trên địa bàn nông thôn Thành phố.

3.3.8. Kết hợp giữa đào tạo với sử dụng người lao động qua đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng Đồng bằng sông Hồng

Vùng Đồng bằng sông Hồng có tốc độ đô thị hóa cao nên có nhu cầu về lao động có chất lượng cao lớn. Đó là một thuận lợi cho hoạt động đào tạo nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng. Tuy nhiên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn của vùng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Một trong các nguyên nhân của tình trạng trên là chưa có sự gắn kết giữa đào

tạo với sử dụng các kết quả đào tạo của các cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn có trên địa bàn.

Để giải quyết tình trạng trên, theo chúng tôi cần chú ý giải quyết một số vấn đề chủ yếu sau:

- *Đối với các cấp chính quyền địa phương*: Làm tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tạo cơ sở cho xây dựng chiến lược dạy nghề ở từng địa phương trong vùng. Đối với ngành lao động, việc xây dựng chiến lược và kế hoạch đào tạo nghề ở từng địa phương phải xuất phát từ yêu cầu thực tiễn cả về số lượng, chất lượng và loại ngành nghề đào tạo. Việc điều tra, rà soát nhu cầu đào tạo các địa phương hiện đang triển khai là rất cần thiết. Tuy nhiên, cần có biện pháp điều tra phản ánh chính xác nhu cầu đào tạo của thực tiễn, khuyến khích cả cơ sở đào tạo và người học thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Kết nối giữa người học và cơ sở đào tạo là giải pháp có tính then chốt của quản lý vĩ mô đối với đào tạo nghề cho lao động nông thôn; là giải pháp mang tính tiên đề trong sự phối hợp giữa đào tạo nghề và sử dụng lao động qua đào tạo.

- *Đối với các cơ sở đào tạo*: Cần có sự điều tra, đánh giá nhu cầu đào tạo về số lượng, chất lượng và các loại nghề cần đào tạo. Về vấn đề này, trên thực tế khi triển khai Đề án 1956 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn các địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng đã triển khai điều tra chung trên phạm vi từng, tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, cần có sự điều tra, đánh giá chi tiết, cụ thể theo quy mô hẹp hơn ở từng địa phương. Trên cơ sở đó lập kế hoạch về các nguồn lực, xây dựng các chương trình cụ thể cho đào tạo từng ngành nghề ở từng địa phương. Các nội dung trên đảm bảo để các sản phẩm đào tạo thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội ở từng địa phương trong vùng.

Chú ý các hình thức đào tạo theo địa chỉ (các cơ sở đặt hàng đào tạo), đặc biệt là đào tạo cho người lao động bị thu hồi đất làm việc trong các khu công

nghiệp được xây dựng từ quỹ đất thu hồi của các địa phương. Các hình thức đào tạo tại các cơ sở sản xuất...

Tăng cường liên kết, phối hợp đào tạo giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- *Đối với người lao động*: Cần chủ động lựa chọn ngành nghề phù hợp làm cơ sở cho lựa chọn chuyên ngành tham gia đào tạo; sử dụng tốt nguồn kinh phí đối với những người được bồi thường khi bị thu hồi đất vào mục đích đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, tạo nguồn thu nhập và cuộc sống ổn định lâu dài.

- *Đối với doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh*: Cần xác định rõ nhu cầu về lao động theo từng ngành nghề, chú ý đến đặc thù của ngành nghề trong hoạt động của doanh nghiệp để đặt hàng đối với cơ sở đào tạo nghề. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp có nguồn lao động đào tạo phù hợp nhất với yêu cầu kinh doanh; tạo quá trình sử dụng ổn định, lâu dài những lao động đã được đào tạo phù hợp, tạo sự yên tâm công tác của những lao động đã qua đào tạo. Nghiên cứu đến hình thức đào tạo nghề tại chỗ để tăng cường tính thiết thực của đào tạo với yêu cầu về chất lượng đối với những lao động đã qua đào tạo.

Nghiên cứu áp dụng các hình thức trả lương, trả công lao động theo số lượng và chất lượng công việc hoàn thành để người lao động thấy rõ sự cần thiết và chủ động tham gia vào quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

KẾT LUẬN

Đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng là một trong các vấn đề quan trọng và cấp bách đối với nước ta khi bước vào quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đào tạo nghề bao gồm hai quá trình có quan hệ hữu cơ với nhau, không thể tách rời nhau là dạy nghề và học nghề. Dạy nghề là tổng thể các hoạt động truyền nghề đến người học nghề; còn học nghề là quá trình là quá trình tiếp thu những kiến thức về lý thuyết và rèn luyện về kỹ năng để đạt đến trình độ nghề nghiệp nhất định. Đào tạo nghề là một trong các biện pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động; đồng thời tạo cho người khả năng tìm kiếm việc làm với thu nhập cao. Vì vậy, đào tạo nghề cần có sự tham gia của xã hội, doanh nghiệp và người lao động.

Ảnh hưởng, chi phối đến đào tạo nghề cho lao động nông thôn trước hết là từ nhu cầu sử dụng lao động, trong đó phân công lao động và diễn biến của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói chung, nông thôn nói riêng là nhân tố chi phối có tính chất bao trùm.

Đào tạo nghề còn chịu sự tác động trực tiếp của các điều kiện đào tạo như hệ thống các cơ sở đào tạo, các điều kiện về vật chất, về chương trình, giáo trình và các cán bộ đào tạo. Đặc biệt, đào tạo nghề còn bị chi phối bởi nhu cầu và điều kiện của người học. Tất cả những vấn đề trên cần được xem xét một cách tổng hợp để tạo nên một nền tảng về lý luận cho việc tổ chức các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên phạm vi quốc gia hay một vùng, một địa phương cụ thể.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là một trong các vùng kinh tế của cả nước. Đây là vùng có nhiều đặc điểm đặc thù trong phát triển kinh tế xã hội so với các vùng kinh tế khác. Trong những năm đổi mới, kinh tế xã hội của vùng có bước phát triển khá với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, sự chuyển biến về mặt xã hội

tích cực. Góp phần vào sự chuyển biến đó có vai trò của đào tạo nghề nói chung và đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói riêng.

Về tiềm lực đào tạo, Đồng bằng sông Hồng là vùng có hệ thống các cơ sở đào tạo lớn, với hệ thống cơ sở vật chất khá tốt. Đây cũng là vùng có đội ngũ cán bộ đào tạo nghề khá cao về chất lượng so với các vùng khác. Về đối tượng đào tạo và nhu cầu đào tạo, Đồng bằng sông Hồng là vùng có trình độ dân trí khá cao, tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh, đặt ra những sức ép về nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động nông thôn, bị thu hồi đất... Với những lợi thế đó về đào tạo, việc đào nghề nói chung đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã đạt nhiều thành tựu. Số lượng đào tạo ngày một tăng, chất lượng đào tạo từng bước được cải thiện, các hình thức đào tạo ngày càng phong phú hơn.

Tuy nhiên, những kết quả trên mới là bước đầu, đào tạo nghề cho lao động nông thôn so với đào tạo chung của các địa phương trong vùng và so với yêu cầu thực tiễn chưa đáp ứng.

Trong những năm tới, khi quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần đẩy nhanh hơn, yêu cầu của thực tiễn đối với đào tạo nghề càng trở nên cấp bách. Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn cần có những định hướng rõ hơn đối với hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó triển khai nhanh hơn Đề án 1956 về dạy nghề cho lao động nông thôn là một trong các phương hướng và mục tiêu cơ bản. Nghiên cứu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng chúng tôi thấy, cần đẩy mạnh tuyên truyền về đào tạo nghề cho mọi đối tượng có liên quan; triển khai rà soát quy hoạch làm cơ sở cho xây dựng chiến lược đào tạo nghề ở từng địa phương trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Phát triển mạng lưới đào tạo nghề và đa dạng hóa các hoạt động dạy nghề; đầu tư phát triển đội ngũ cán bộ và giáo viên dạy nghề. Đổi mới chương trình đào tạo nghề cho phù hợp với đối tượng học và ngành nghề đào tạo ở từng cấp học và từng cơ sở đào tạo; tăng cường công tác kiểm tra đánh giá, giám sát hoạt động dạy nghề; đổi mới hoàn thiện các chính sách về đào tạo

nghề cho lao động nông thôn và kết hợp giữa đào tạo và sử dụng lao động sau đào tạo nghề... là những giải pháp cần thiết và cấp bách.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn nói chung, lao động nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng là vấn đề phức tạp cả về lý thuyết và thực tiễn. Trong khuôn khổ của một luận án, những vấn đề trên đã được nghiên cứu và giải quyết. Tuy nhiên, đây là những nghiên cứu cá nhân vì vậy chưa thể giải quyết triệt để những vấn đề đặt ra, tác giả luận án mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà khoa học để luận án được hoàn thiện hơn.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Nguyễn Văn Đại (2006), “*Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản Việt nam hiện nay*”, Tạp chí Kinh tế & Phát triển.
2. Nguyễn Văn Đại (2010), “*Thực trạng dạy nghề cho lao động nông thôn hiện nay*”, Tạp chí Lao động & Xã hội.
3. Nguyễn Văn Đại (2010), “*Một số giải pháp phát triển dạy nghề cho lao động nông thôn đến 2020*”, Tạp chí Lao động & Xã hội.
4. Nguyễn Văn Đại (2010), “*Vấn đề dạy nghề cho lao động nông thôn thực trạng và giải pháp*”, Đề tài cấp bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Smitd (1997), *Cửa cải của các dân tộc*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, trang 131-177.
2. Nguyễn Xuân Bảo (2010), *Đào tạo giáo viên dạy nghề, mô hình nào thích hợp*, http://aie.edu.vn/news_detail.asp?category=15&id=1388
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2011), *Bồi dưỡng giáo viên dạy nghề cho lao động nông thôn*, <http://www.molisa.gov.vn/news/detail>
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2000), *Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn đến năm 2010*, Hà Nội.
5. Đỗ Minh Cương - Mạc Văn Tiên (2004), *Phát triển lao động kỹ thuật ở Việt Nam: Lý luận và Thực tiễn*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
6. Dân Việt (2011), Phú Thọ: Dạy theo nhu cầu, tạo việc làm tại chỗ. <http://daynghenongdan.vn/>
7. Nguyễn Xuân Dũng (2010), *Tác động của phát triển không đều về kinh tế đến phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới số 3 (167).
8. Nguyễn Hữu Dũng (2009), *Thực trạng và giải pháp hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước về dạy nghề trong thời kỳ hội nhập và phát triển*, Kỷ yếu đề tài cấp Bộ, (trang 40-60), Hà Nội.
9. Nguyễn Văn Đại (2010), *Vấn đề đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, Đề tài cấp bộ mã số CB 2009 - 02 - BS, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Đại (2010), “*Thực trạng dạy nghề cho lao động nông thôn hiện nay*”, Tạp chí Lao động & Xã hội số 390 Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Đại (2010), “*Một số giải pháp phát triển dạy nghề cho lao động nông thôn đến 2020*”, Tạp chí Lao động & Xã hội số 391, Hà Nội.
12. Trần Thanh Đức (2000), *Nhân tố con người trong lực lượng sản xuất hiện đại*, Tạp chí nghiên cứu và lý luận 10/2000, Hà Nội.

13. E.Wayne Nafziger (1998), *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
14. Joseph E.Stinglitz (1995), *Kinh tế công cộng*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, trang 195-200.
15. Hoàng Minh Hào (2009), *Xây dựng chế độ tiền lương đối với lao động được đào tạo theo các cấp trình độ: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề theo quy định của Luật dạy nghề*, Kỷ yếu đề tài cấp Bộ, (trang 5-39), Hà Nội.
16. Nguyễn Vinh Hiền (2010), *Đào tạo giáo viên dạy nghề, mô hình nào thích hợp*, <http://www.gdtd.vn/channel/3005/201110/Dao-tao-giao-vien-dap-ung-nhu-cau-cua-xa-hoi-1955057/>
17. Nguyễn Quang Huê, Nguyễn Tuấn Doanh (1999), *Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Tạp chí Thông tin thị trường lao động, số 2 - 1999, Hà Nội.
18. Đào Trọng Hùng (1995), *Giáo dục dạy nghề cho học sinh ở một số nước thuộc nhóm G7*, Tạp chí Phát triển kinh tế (59) Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Đình Hương (2000), *Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ CNH, HĐH ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Thu Hương (2010), *Thành lập trường trung học nghề dân tộc nội trú*, <http://phutho.officeonline.vn/>
21. Lê Ái Lâm (2000), *So sánh mô hình đào tạo nghề kép ở Đức và mô hình đào tạo tại công ty ở Nhật Bản, một số kinh nghiệm rút ra*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới số 2 (64), Hà Nội.
22. Lê Thị Ái Lâm (2003), *Phát triển nguồn lao động thông qua giáo dục và đào tạo: Kinh nghiệm Đông Á*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Michael P.Todaro (1998), *Kinh tế học cho thế giới thứ ba*, Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội.
24. Hồng Minh (2010), *Triển khai đề án dạy nghề cho nông thôn*

<http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/1254>

25. Phan Sỹ Nghĩa (2009), *xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học sư phạm kỹ thuật giai đoạn đến 2020*, Kỷ yếu đề tài cấp Bộ, (trang 112-135), Hà Nội.
26. Hoàng Kim Ngọc (2009), *Các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài*, Kỷ yếu đề tài cấp Bộ, (trang 61-88), Hà Nội.
27. Lê Du Phong (2007), *Nghiên cứu thực trạng việc làm, thu nhập và đời sống của người dân bị thu hồi đất để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị và cho nhu cầu công cộng, lợi ích quốc gia*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Trương Văn Phúc (2000), *Thực trạng lực lượng lao động 1996-2000 và một số vấn đề cần quan tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực 2001 - 2005*, Tạp chí Lao động Xã hội số tháng 11/2000, Hà Nội.
29. Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ (2009), *Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn Việt Nam*.
30. Quyết định số 191/QĐ-TTg ngày 17/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về, *Ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện NQ số 54-NQ/TW*, Hà Nội.
31. Cao Văn Sâm (2009), *Thực trạng và giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề gắn với nhu cầu sử dụng*, Kỷ yếu đề tài cấp Bộ, (trang 89-111), Hà Nội.
32. Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Long An (2010), *Báo cáo công tác quản lý dạy nghề*, Long An.
33. Sở Lao động Thương binh và xã hội tỉnh Long An (2010), *Báo cáo xây dựng kế hoạch dạy nghề năm 2011 và giai đoạn 2011-2015*, Long An.
34. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Dương (2011), *Báo cáo công tác dạy nghề giai đoạn 2006-2010. Kế hoạch dạy nghề năm 2011, dự kiến kế hoạch 2011-2015*, Bình Dương.
35. Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng (2010), *Báo cáo*

- xây dựng kế hoạch dạy nghề năm 2010, Đà Nẵng.*
36. Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng (2010), *Kế hoạch công tác dạy nghề giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Đà Nẵng.*
 37. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Phước (2010), *Báo cáo xây dựng kế hoạch dạy nghề năm 2011 và giai đoạn 2011-2015, Bình Phước.*
 38. Sở Lao động, thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Bình (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Ninh Bình, Nam Định.*
 39. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Bình (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Thái Bình.*
 40. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hải Dương (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Hải Dương.*
 41. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định, *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Nam Định.*
 42. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Hà Nam.*
 43. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Bắc Ninh.*
 44. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ Thành phố Hà Nội.*
 45. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thành phố Hải Phòng (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ Thành phố Hải Phòng.*
 46. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Vĩnh Phúc*
 47. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hưng Yên (2010), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ tỉnh Hưng Yên.*
 48. Phạm Đức Thành và Lê Doãn Khải (2002), *Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở vùng Bắc Bộ nước ta, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội.*

49. Phạm Thị Thủy (2010), *Giải quyết việc làm, thu nhập cho người dân bị thu hồi đất: Kinh nghiệm của một số nền kinh tế châu Á*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới số 7 (171), Hà Nội.
50. Tổng cục Dạy nghề (2010), *Tài liệu bồi dưỡng Kỹ năng quản lý đào tạo nghề theo Chương trình quốc tế Anh quốc*, Hà Nội.
51. Tổng cục dạy nghề (2010), *Báo cáo tổng quan tình hình thực hiện Quyết định 1956/QĐ và một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới các tỉnh vùng ĐBSH*, Hà Nội.
52. Tổng cục dạy nghề (2008), *Báo cáo tình hình dạy nghề Thành phố Hà Nội*, Hà Nội.
53. Tổng cục dạy nghề, (2009), *Báo cáo tình hình dạy nghề Thành phố Hà Nội năm 2009*.
54. Tổng cục dạy nghề (2010), *Báo cáo tình hình dạy nghề Thành phố Hà Nội năm 2010*.
55. Tổng cục Thống kê (2008), *Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2008*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=417&idmid=4&ItemID=9712>.
56. Tổng cục Thống kê (2009), *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid...>
57. Lưu Ngọc Trinh (2000), *Chiến lược con người trong “thần kỳ” kinh tế Nhật Bản*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Nguyễn Kế Tuấn (2004-2005), *Con đường, bước đi và các giải pháp chiến lược để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn*, Đề tài cấp Nhà nước mã số KX02, Hà Nội.
59. Phạm Thị Túy (2008), *Giải quyết việc làm cho nông dân sau khi Việt Nam gia nhập WTO*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới số 4 (144).
60. Từ điển Bách khoa toàn thư Wikipedia. <http://www.google.com.vn>
61. Ủy ban nhân dân tỉnh Long An (2011), *Quyết định số 490/QĐ-UBND về Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*, Long An.

62. Ủy Ban nhân dân tỉnh Long An (2010), *Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 của tỉnh Long An”*. <http://www.longan.gov.vn>
63. Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề (2011), *Mô hình dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động ở khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất*, Nhà xuất bản lao động, Hà Nội.
64. Viện khoa học lao động và Xã hội (2007), *Chính sách tiền lương tối thiểu ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.